

TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG
KHOA LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ



ĐỀ CƯƠNG BÀI GIẢNG

**ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Long Xuyên, tháng 10/2009

Mục Lục

Mục Lục.....	2
CHƯƠNG MỞ ĐẦU.....	4
ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	4
MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.....	4
I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU.....	4
1. Đối tượng nghiên cứu.....	4
a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.....	4
2. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	5
II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC.....	5
1. Phương pháp nghiên cứu.....	5
2. Ý nghĩa của việc học tập môn ĐLCMCĐCSVN.....	5
Chương I.....	6
SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.....	6
VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG.....	6
I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM.....	6
1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.....	6
2. Hoàn cảnh trong nước.....	7
II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG.....	10
1. Hội nghị thành lập Đảng.....	10
2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.....	10
Chương II.....	12
ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN.....	12
(1930 - 1945).....	12
I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939.....	12
1. Trong những năm 1930 - 1935.....	12
2. Trong những năm 1936 - 1939.....	15
II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945.....	17
1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng.....	17
2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.....	18
CHƯƠNG III.....	22
ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975).....	22
I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954).....	22
1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946).....	22
2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954).....	25
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.....	30
II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954 - 1975).....	33
1. Giai đoạn 1954 - 1964.....	33
3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm.....	38
Chương IV.....	42

<u>ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA.....</u>	<u>42</u>
<u>I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI.....</u>	<u>42</u>
1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa.....	42
2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân.....	43
<u>CHƯƠNG V.....</u>	<u>52</u>
<u>ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.....</u>	<u>52</u>
<u>I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....</u>	<u>52</u>
1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kì trước đổi mới.....	52
2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kì đổi mới.....	54
<u>II. TIẾP TỤC HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA.....</u>	<u>59</u>
1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản	59
2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	61
3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân.....	64
<u>CHƯƠNG VI.....</u>	<u>66</u>
<u>ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ.....</u>	<u>66</u>
<u>I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945 - 1989):.....</u>	<u>67</u>
1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị.....	67
2. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945 - 1954).....	67
Đánh giá sự thực hiện đường lối.....	70
<u>II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI:.....</u>	<u>71</u>
1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị.....	71
Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị	71
<u>ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA.....</u>	<u>78</u>
<u>VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI.....</u>	<u>78</u>
<u>I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA.....</u>	<u>78</u>
Khái niệm văn hóa.....	78
Thời kỳ trước đổi mới.....	78
<u>II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI.....</u>	<u>88</u>
1. Thời kỳ trước đổi mới.....	88

CHƯƠNG MỞ ĐẦU
ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU
MÔN ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu

a. Khái niệm đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập ngày 3/2/1930. Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đường lối cách mạng của Đảng là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách về mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp của cách mạng Việt Nam.

Đường lối cách mạng của Đảng chỉ có giá trị chỉ đạo thực tiễn khi nắm bắt đúng quy luật vận động khách quan.

Đường lối đúng là nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng, quyết định vị trí, uy tín của Đảng đối với quốc gia dân tộc.

Để hoạch định đường lối cách mạng đúng đắn Đảng phải nắm vững và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát thực tiễn vận động của đất nước và thời đại, tìm tòi nghiên cứu để nắm bắt những quy luật khách quan, chống mọi biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, chủ quan, duy ý chí.

b. Đối tượng nghiên cứu môn học

Đối tượng chủ yếu của môn học là hệ thống quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng trong tiến trình cách mạng Việt Nam - từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có mối quan hệ mật thiết với môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin và môn Tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Làm rõ sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ thể hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam.

- Làm rõ quá trình hình thành, bổ sung và phát triển đường lối cách mạng của Đảng.

- Làm rõ kết quả thực hiện đường lối cách mạng của Đảng.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ Ý NGHĨA CỦA VIỆC HỌC TẬP MÔN HỌC

1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được hiểu là con đường, cách thức để nhận thức đúng đắn những nội dung cơ bản của đường lối và hiệu quả tác động của nó trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

a. Cơ sở phương pháp luận

Nghiên cứu môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam phải dựa trên thế giới quan, phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, các quan điểm có ý nghĩa phương pháp luận của Chủ tịch Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng.

b. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp lịch sử

- Phương pháp lôgic

- Phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, quy nạp và diễn dịch, cụ thể hóa và trừu tượng hóa,... thích hợp với từng nội dung của môn học.

2. Ý nghĩa của việc học tập môn ĐLCMCĐCSVN

- Môn đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về quan điểm, đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là đường lối của Đảng trong thời kỳ đổi mới.

- Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng.

- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội...

Chương I

SỰ RA ĐỜI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RA ĐỜI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh quốc tế cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

a. Sự chuyển biến của chủ nghĩa tư bản và hậu quả của nó

Từ cuối thế kỷ thứ XIX, chủ nghĩa tư bản đã chuyển từ tự do cạnh tranh sang giai đoạn đế quốc chủ nghĩa. Các nước tư bản đế quốc, bên trong thì tăng cường bóc lột nhân dân lao động, bên ngoài thì xâm lược và áp bức nhân dân các dân tộc thuộc địa. Mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa với chủ nghĩa thực dân ngày càng gay gắt, phong trào đấu tranh chống xâm lược diễn ra mạnh mẽ ở các nước thuộc địa.

b. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin

- Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, muốn giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình, giai cấp công nhân phải lập ra Đảng Cộng sản. Sự ra đời Đảng Cộng sản là một yêu cầu khách quan đáp ứng cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống áp bức, bóc lột.

- Chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá vào Việt Nam, phong trào yêu nước và phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ theo khuynh hướng cách mạng vô sản, dẫn tới sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng tư tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

c. Cách mạng Tháng Mười Nga và Quốc tế Cộng sản

- Năm 1917, cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga giành được thắng lợi. Mở đầu thời đại mới - “Thời đại cách mạng chống đế quốc, thời đại giải phóng dân tộc”.

- Đối với các dân tộc thuộc địa, Cách mạng Tháng Mười đã nêu tấm gương sáng trong việc giải phóng các dân tộc bị áp bức.

- Tháng 3/1919, Quốc tế Cộng sản (Quốc tế III) được thành lập.

- Đối với Việt Nam, Quốc tế Cộng sản có vai trò quan trọng trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Hoàn cảnh trong nước

a. Xã hội Việt Nam dưới sự thống trị của thực dân Pháp

Chính sách cai trị của thực dân Pháp

- Về chính trị: Thực dân Pháp tước bỏ quyền lực đối nội và đối ngoại của chính quyền phong kiến nhà Nguyễn; chia Việt Nam ra thành 3 xứ: Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ và thực hiện ở mỗi kỳ một chế độ cai trị riêng, cấu kết với địa chủ.

- Về kinh tế: Thực dân Pháp tiến hành cướp đoạt ruộng đất để lập đồn điền; đầu tư vốn khai thác tài nguyên (mỏ than, mỏ thiếc, mỏ kẽm...); xây dựng một số cơ sở công nghiệp (điện, nước); xây dựng hệ thống đường bộ, đường thủy, bến cảng phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của nước Pháp.

- Về văn hoá: Thực dân Pháp thực hiện chính sách văn hoá giáo dục thực dân; dung túng, duy trì các hủ tục lạc hậu...

Tình hình giai cấp và mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

- *Giai cấp địa chủ Việt Nam*: Giai cấp địa chủ chiếm khoảng 7% cư dân nông thôn nhưng đã nắm trong tay 50% diện tích ruộng đất. Sự cấu kết giữa giai cấp địa chủ với thực dân Pháp gia tăng trong quá trình tổ chức cai trị của người Pháp. Tuy nhiên, trong nội bộ địa chủ Việt Nam lúc này có sự phân hoá, một bộ phận địa chủ có lòng yêu nước, căm ghét chế độ thực dân đã tham gia đấu tranh chống Pháp dưới các hình thức khác nhau.

- *Giai cấp nông dân*: Là lực lượng đông đảo nhất trong xã hội Việt Nam (chiếm khoảng 90% dân số), bị thực dân và phong kiến áp bức, bóc lột nặng nề.

- *Giai cấp công nhân Việt Nam*: Ra đời từ cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp, giai cấp công nhân tập trung nhiều ở các thành phố và vùng mỏ. Xuất thân từ giai cấp nông dân, ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, sớm tiếp thu ánh sáng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê nin, nhanh chóng trở thành một lực lượng tự giác, thống nhất.

- *Giai cấp tư sản Việt Nam*: Bao gồm tư sản công nghiệp, tư sản thương nghiệp, tư sản nông nghiệp. Trong giai cấp tư sản có một bộ phận kiêm địa chủ. Thế lực kinh tế và địa vị chính trị nhỏ bé và yếu ớt.

- *Tầng lớp tiểu tư sản Việt Nam*: Bao gồm học sinh, trí thức, thợ thủ công, viên chức và những người làm nghề tự do... Có lòng yêu nước, căm thù đế quốc thực dân và rất nhạy cảm với những tư tưởng tiến bộ bên ngoài vào.

Tóm lại, Chính sách thống trị của thực dân Pháp đã tác động mạnh mẽ đến xã hội Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội. Tính chất của xã hội Việt Nam là thuộc địa, nửa phong kiến. Hai mâu thuẫn cơ bản là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp xâm lược (mâu thuẫn vừa cơ bản, vừa chủ yếu) và mâu thuẫn giữa nhân dân, chủ yếu là giai cấp nông dân với địa chủ phong kiến.

b. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng phong kiến và tư sản cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX

Phong trào Cần Vương (1885-1896).

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế (Bắc Giang 1884-1913).

Đại diện của xu hướng bạo động là Phan Bội Châu.

Đại biểu cho xu hướng cải cách là Phan Chu Trinh.

Tóm lại, trước yêu cầu của lịch sử xã hội Việt Nam, các phong trào đấu tranh chống Pháp diễn ra sôi nổi dưới nhiều trào lưu tư tưởng.

Mặc dù bị thất bại, nhưng sự phát triển mạnh mẽ của phong trào yêu nước cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX có ý nghĩa rất quan trọng:

- Tiếp nối truyền thống yêu nước của dân tộc.

- Tạo cơ sở xã hội thuận lợi cho việc tiếp nhận chủ nghĩa Mác - Lênin.

Sự thất bại của phong trào yêu nước chống thực dân Pháp đã chứng tỏ con đường cứu nước theo hệ tư tưởng phong kiến và hệ tư tưởng tư sản đã bế tắc. Cách mạng Việt Nam lâm vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc về đường lối, về giai cấp lãnh đạo.

c. Phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản

Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Năm 1911, Nguyễn Tất Thành (Nguyễn Ái Quốc) ra đi tìm đường cứu nước.

Nguyễn Ái Quốc đặc biệt quan tâm tìm hiểu cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Người rút ra kết luận: “Trong thế giới bây giờ chỉ có Cách mạng Nga là đã thành công, và thành công đến nơi, nghĩa là dân chúng được hưởng cái hạnh phúc tự do, bình đẳng thật”.

Vào tháng 7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc bản *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lênin đăng trên báo Nhân đạo.

Tại Đại hội Đảng Xã hội Pháp (tháng 12/1920), Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Sự kiện này đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người và Người tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”.

Tháng 11/1924, Nguyễn Ái Quốc đến Quảng Châu (Trung Quốc). Tháng 6/1925 người thành lập *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên*. Mở các lớp huấn luyện chính trị cho cán bộ cách mạng Việt Nam.

Tác phẩm *Đường cách mệnh* chỉ rõ tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cách mạng giải phóng dân tộc mở đường tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hai cuộc cách mạng này có quan hệ mật thiết với nhau; cách mạng là sự nghiệp của quần chúng “là việc chúng cả dân chúng chứ không phải việc của một hai người”, do đó phải đoàn kết toàn dân. Nhưng cái cốt của nó là công - nông và phải luôn ghi nhớ rằng công nông là người chủ cách mệnh, công nông là gốc cách mệnh.

Muốn thắng lợi thì cách mạng phải có một đảng lãnh đạo. Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mệnh nhất là chủ nghĩa Lênin.

Về vấn đề đoàn kết quốc tế của cách mạng Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc xác định: “Cách mệnh An Nam cũng là một bộ phận trong cách mệnh thế giới. Ai làm cách mệnh trong thế giới đều là đồng chí của dân An Nam cả”.

Về phương pháp cách mạng, Người nhấn mạnh đến việc phải giác ngộ và tổ chức quần chúng cách mạng, phải làm cho quần chúng hiểu rõ mục đích cách mạng, biết đồng tâm hiệp lực để đánh đổ giai cấp áp bức mình, làm cách mạng phải biết cách làm, phải có “mưu chước”, có như thế mới bảo đảm thành công cho cuộc khởi nghĩa với sự nổi dậy của toàn dân...

Tác phẩm *Đường cách mệnh* đã đề cập những vấn đề cơ bản của một cương lĩnh chính trị, chuẩn bị về tư tưởng, chính trị cho việc thành lập Đảng Cộng sản ở Việt Nam.

Sự phát triển phong trào yêu nước theo khuynh hướng vô sản và sự ra đời của các tổ chức cộng sản ở Việt Nam.

- *Đông Dương Cộng sản Đảng (17/6/1929).*
- *An Nam Cộng sản Đảng (mùa thu 1929).*
- *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn (9/1929).*

II. HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG VÀ CƯƠNG LĨNH CHÍNH TRỊ ĐẦU TIÊN CỦA ĐẢNG

1. Hội nghị thành lập Đảng

Nguyễn Ái Quốc chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng (họp tại Hương Cảng, Trung quốc). Thành phần Hội nghị hợp nhất gồm: một đại biểu của Quốc tế Cộng sản, hai đại biểu của *Đông Dương Cộng sản Đảng*, hai đại biểu của *An Nam Cộng sản Đảng*. Hội nghị thảo luận đề nghị của Nguyễn Ái Quốc gồm Năm điểm lớn, với nội dung:

1. Bỏ mọi thành kiến xung đột cũ, thành thật hợp tác để thống nhất các nhóm cộng sản ở Đông Dương;
2. Định tên Đảng là Đảng Cộng sản Việt Nam;
3. Thảo Chính cương và Điều lệ sơ lược của Đảng;
4. Định kế hoạch thực hiện việc thống nhất trong nước;
5. Cử một Ban Trung ương lâm thời gồm chín người, trong đó có hai đại biểu chi bộ cộng sản Trung Quốc ở Đông Dương.

Hội nghị nhất trí với *Năm điểm lớn* theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc và quyết định hợp nhất các tổ chức cộng sản, lấy tên là *Đảng Cộng sản Việt Nam*.

Hội nghị thảo luận và thông qua các văn kiện: *Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, chương trình tóm tắt và Điều lệ vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Hội nghị quyết định phương châm, kế hoạch thống nhất các tổ chức cộng sản trong nước, quyết định ra báo, tạp chí của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Ngày 24/2/1930, theo yêu cầu của *Đông Dương Cộng sản Liên Đoàn*, Ban Chấp hành Trung ương Lâm thời họp và ra *Nghị quyết chấp nhận Đông Dương Cộng sản Liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam*. Như vậy đến ngày 24/02 /1930, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hoàn tất việc hợp nhất ba tổ chức Cộng sản ở Việt Nam.

Sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3/2/1930) thể hiện bước phát triển biến chứng quá trình vận động của cách mạng Việt Nam - sự phát triển về chất từ Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đến ba tổ chức Cộng sản, đến Đảng Cộng sản Việt Nam trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và quan điểm cách mạng Nguyễn Ái Quốc.

2. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam là “Tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản”.

Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

Về chính trị: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp và bọn phong kiến; làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập; lập chính phủ công nông binh, tổ chức quân đội công nông.

Về kinh tế: Thủ tiêu hết các thứ quốc trái; tịch thu toàn bộ sản nghiệp lớn (như công nghiệp, vận tải, ngân hàng, v.v.) của tư bản đế quốc chủ nghĩa Pháp để giao cho Chính phủ công nông binh quản lý; tịch thu toàn bộ ruộng đất của bọn đế quốc chủ nghĩa làm của công chia cho dân cày nghèo; bỏ sưu thuế cho dân cày nghèo; mở mang công nghiệp và nông nghiệp; thi hành luật ngày làm tám giờ.

Về văn hoá - xã hội: Dân chúng được tự do tổ chức; nam nữ bình quyền, ...; phổ thông giáo dục theo công nông hoá.

Về lực lượng cách mạng: Đảng phải thu phục cho được đại bộ phận dân cày và phải dựa vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng, đánh đổ bọn đại địa chủ và phong kiến; làm cho các đoàn thể thợ thuyền và dân cày (công hội, hợp tác xã) khởi ở dưới quyền lực và ảnh hưởng của bọn tư bản quốc gia; phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông, Thanh niên, Tân Việt, v.v. để kéo họ đi vào phe vô sản giai cấp; đối với phú nông, trung tiểu địa chủ và tư bản An Nam mà chưa rõ mặt phản cách mạng thì phải lợi dụng, ít lâu mới làm cho họ đứng trung lập. Bộ phận nào đã ra mặt phản cách mạng (như Đảng lập hiến v.v.) thì đánh đổ.

Về lãnh đạo cách mạng: Giai cấp vô sản là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

Về quan hệ của cách mạng Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

3. Ý nghĩa lịch sử sự ra đời Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng

Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản ở Việt Nam đã quy tụ ba tổ chức cộng sản thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất - Đảng Cộng sản Việt Nam theo một đường lối chính trị đúng đắn, đã tạo nên sự thống nhất về tư tưởng, chính trị và hành động của phong trào cách mạng cả nước hướng tới mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam và hệ tư tưởng Mác - Lênin đối với cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản nước ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

Trong quá trình chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Nguyễn Ái Quốc không chỉ vận dụng sáng tạo,

mà còn bổ sung, phát triển học thuyết Mác - Lênin về Đảng Cộng sản: “Đảng Cộng sản Việt Nam là sản phẩm của sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam”.

Đảng Cộng sản Việt Nam vừa ra đời đã nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào cách mạng Việt Nam; giải quyết được tình trạng khủng hoảng về đường lối cách mạng, về giai cấp lãnh đạo cách mạng diễn ra đầu thế kỷ XX; mở ra con đường và phương hướng phát triển mới cho đất nước Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và việc Đảng chủ trương: Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của phong trào cách mạng thế giới, đã tranh thủ được ủng hộ to lớn của cách mạng thế giới, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại làm nên những thắng lợi vẻ vang. Đồng thời, cách mạng Việt Nam cũng góp phần tích cực vào sự nghiệp đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội

Chương II

ĐƯỜNG LỐI ĐẤU TRANH GIÀNH CHÍNH QUYỀN

(1930 - 1945)

I. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1939

1. Trong những năm 1930 - 1935

a. Luận cương chính trị tháng 10/1930

Tháng 4/1930, sau thời gian học tập ở Liên Xô, Trần Phú được Quốc tế Cộng sản cử về nước hoạt động. Tháng 7/1930, Trần Phú được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Từ ngày 14 đến ngày 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương họp lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do Trần Phú chủ trì. Hội nghị đã thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cấp bách của Đảng; thảo luận Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và điều lệ các tổ chức quần chúng. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Hội nghị quyết

định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam thành Đảng Cộng sản Đông Dương. Hội nghị cử Ban chấp hành Trung ương chính thức và cử Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Nội dung của Luận cương

Luận cương chính trị đã phân tích đặc điểm, tình hình xã hội thuộc địa nửa phong kiến và nêu lên những vấn đề cơ bản của cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Mâu thuẫn giai cấp diễn ra gay gắt giữa một bên là thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ với một bên là địa chủ phong kiến và tư bản đế quốc.

Phương hướng chiến lược của cách mạng Đông Dương: Luận cương chỉ rõ: “Tư sản dân quyền cách mạng là thời kỳ dự bị để làm xã hội cách mạng”, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục “phát triển, bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa”.

Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền: Đánh đổ phong kiến, thực hành cách mạng ruộng đất triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ chiến lược đó có quan hệ khăng khít với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được giai cấp địa chủ, để tiến hành cách mạng thổ địa thắng lợi, và có phá tan được chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa. Trong hai nhiệm vụ này, Luận cương xác định: “*Vấn đề thổ địa là cái cốt của cách mạng tư sản dân quyền*” và là cơ sở để Đảng giành quyền lãnh đạo dân cày.

Về lực lượng cách mạng: Giai cấp vô sản vừa là động lực chính của cách mạng tư sản dân quyền, vừa là giai cấp lãnh đạo cách mạng. Dân cày là lực lượng đông đảo nhất và là động lực mạnh của cách mạng. Tư sản thương nghiệp thì đứng về phe đế quốc và địa chủ chống lại cách mạng, còn tư sản công nghiệp thì đứng về phía quốc gia cải lương và khi cách mạng phát triển cao thì họ sẽ theo đế quốc. Trong giai cấp tiểu tư sản, bộ phận thủ công nghiệp thì có thái độ do dự; tiểu tư sản thương gia thì không tán thành cách mạng; tiểu tư sản trí thức thì có xu hướng quốc gia chủ nghĩa và chỉ có thể hăng hái tham gia chống đế quốc trong thời kỳ đầu. Chỉ có các phần tử lao khổ ở đô thị như những người bán hàng rong, thợ thủ công nhỏ, trí thức thất nghiệp thì mới đi theo cách mạng mà thôi.

Về phương pháp cách mạng: Để đạt được mục tiêu cơ bản của cuộc cách mạng là đánh đổ đế quốc và phong kiến, giành chính quyền về tay công nông thì phải ra sức chuẩn bị cho quần chúng về con đường “võ trang bạo động”. Võ trang bạo động để giành chính quyền là một nghệ thuật, “phải tuân theo khuôn phép nhà binh”.

Về quan hệ quốc tế: Cách mạng Đông Dương là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, vì thế giai cấp vô sản Đông Dương phải đoàn kết gắn bó với giai cấp vô sản thế giới, trước hết là vô sản Pháp, và phải mật thiết liên lạc

với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa và nửa thuộc địa nhằm mở rộng và tăng cường lực lượng cho cuộc đấu tranh cách mạng ở Đông Dương.

Về vai trò lãnh đạo của Đảng: Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là điều kiện cốt yếu cho thắng lợi của cách mạng. Đảng phải có đường lối chính trị đúng đắn, có kỷ luật tập trung, liên hệ mật thiết với quần chúng. Đảng là đội tiên phong của giai cấp vô sản, lấy chủ nghĩa Mác – Lênin làm nền tảng tư tưởng, đại biểu chung cho quyền lợi của giai cấp vô sản ở Đông Dương, đấu tranh để đạt được mục đích cuối cùng là chủ nghĩa cộng sản.

Ý nghĩa của Luận cương

Luận cương chính trị khẳng định lại nhiều vấn đề căn bản thuộc về chiến lược cách mạng mà *Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt* đã nêu ra. *Giữa Luận cương chính trị với Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt* có mặt khác nhau. *Luận cương chính trị* không nêu ra được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam và đế quốc Pháp, từ đó không đặt nhiệm vụ chống đế quốc lên hàng đầu; đánh giá không đúng vai trò cách mạng của tầng lớp tiểu tư sản, phủ nhận mặt tích cực của tư sản dân tộc và chưa thấy được khả năng phân hoá, lôi kéo một bộ phận địa chủ vừa và nhỏ trong cách mạng giải phóng dân tộc, từ đó *Luận cương* đã không đề ra được một chiến lược liên minh dân tộc và giai cấp rộng rãi trong cuộc đấu tranh chống đế quốc xâm lược và tay sai.

Nguyên nhân chủ yếu của những mặt khác nhau:

Thứ nhất, *Luận cương chính trị* chưa tìm ra và nắm vững những đặc điểm của xã hội thuộc địa, nửa phong kiến Việt Nam.

Thứ hai, do nhận thức giáo điều, máy móc về vấn đề dân tộc và giai cấp trong cách mạng ở thuộc địa, và lại chịu ảnh hưởng trực tiếp khuynh hướng “tả” của Quốc tế Cộng sản và một số đảng cộng sản trong thời gian đó.

Hội nghị Ban chấp hành Trung ương tháng 10/1930 đã không chấp nhận những quan điểm mới, sáng tạo, độc lập tự chủ của Nguyễn Ái Quốc được nêu trong *Đường Cách mệnh*, *Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt*.

b. Chủ trương khôi phục tổ chức Đảng và phong trào cách mạng

Đảng đã phát động được một số phong trào cách mạng rộng lớn, mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ - Tĩnh. Giữa lúc phong trào cách mạng của quần chúng đang dâng cao, đế quốc Pháp và tay sai đã thẳng tay đàn áp, khủng bố hòng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam và tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương. Trong bối cảnh đó, một số cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân vẫn nổ ra, nhiều chi bộ đảng ở trong nhà tù vẫn được thành lập, hệ thống tổ chức đảng từng bước được phục hồi.

Tháng 6/1932 Ban lãnh đạo Trung ương đã công bố *Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương*:

1. Đòi các quyền tự do tổ chức, xuất bản, ngôn luận, đi lại trong nước và ra nước ngoài.

2. Bỏ những luật hình đặc biệt đối với người bản xứ, trả tự do cho tù chính trị, bỏ ngay chính sách đàn áp, giải tán Hội đồng đế hình.

3. Bỏ thuế thân, thuế ngụ cư và các thứ thuế vô lý khác.

4. Bỏ các độc quyền về rượu, thuốc phiện và muối.

Đại hội đại biểu Đảng lần thứ nhất ở Ma Cao (Trung Quốc) tháng 3/1935 đề ra ba nhiệm vụ trước mắt là: củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động và thu phục quần chúng; mở rộng tuyên truyền chống đế quốc, chống chiến tranh, ủng hộ Liên Xô, ủng hộ cách mạng Trung Quốc.

2. Trong những năm 1936 - 1939

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới

Cuộc khủng hoảng kinh tế trong những năm 1929 - 1933 ở các nước thuộc hệ thống tư bản chủ nghĩa đã làm cho mâu thuẫn nội tại của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt và phong trào cách mạng của quần chúng dâng cao.

Chủ nghĩa phátxít đã xuất hiện và thắng thế ở một số nơi.

Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản họp tại Mátxcơva (tháng 7/1935) dưới sự chủ trì của G. Đimitơốp. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương do Lê Hồng Phong dẫn đầu.

Đại hội xác định *kẻ thù nguy hiểm trước mắt* của giai cấp vô sản và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung, mà là *chủ nghĩa phátxít*.

Đại hội vạch ra *nhiệm vụ trước mắt* của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới lúc này chưa phải là đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, giành chính quyền, mà là *đấu tranh chống chủ nghĩa phátxít, chống chiến tranh, bảo vệ dân chủ và hoà bình*.

Tình hình trong nước

Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933 đã tác động sâu sắc không những đến đời sống các giai cấp và tầng lớp nhân dân lao động, mà còn đến cả những nhà tư sản, địa chủ hạng vừa và nhỏ.

Tình hình trên đây làm cho các giai cấp và tầng lớp tuy có quyền lợi khác nhau, nhưng đều căm thù thực dân, tư bản độc quyền Pháp và đều có nguyện vọng chung trước mắt là đấu tranh đòi quyền sống, quyền tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình.

b. Chủ trương và nhận thức mới của Đảng

Chủ trương đấu tranh đòi quyền dân chủ, dân sinh

Ban chấp hành Trung ương xác định cách mạng ở Đông Dương vẫn là “cách mạng tư sản dân quyền - phản đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xôviết, để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

Về kẻ thù của cách mạng: Kẻ thù trước mắt nguy hại nhất của nhân dân Đông Dương cần tập trung đánh đổ là *bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai của chúng*.

Về nhiệm vụ trước mắt của cách mạng: Là chống phátxít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa và tay sai, *đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hoà bình*. Ban Chấp hành Trung ương quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế. Để phù hợp với yêu cầu tập hợp lực lượng cách mạng trong tình hình mới, Mặt trận nhân dân phản đế đã được đổi tên thành Mặt trận dân chủ Đông Dương.

Về đoàn kết quốc tế: Để tập trung, cô lập và chữa mũi nhọn đấu tranh vào bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng ở Đông Dương, đòi các quyền tự do, dân chủ, dân sinh, thì không những phải đoàn kết chặt chẽ với giai cấp công nhân và Đảng Cộng sản Pháp, “Ủng hộ Mặt trận nhân dân Pháp”, mà còn phải đề ra khẩu hiệu “Ủng hộ Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp” để cùng nhau chống lại kẻ thù chung là bọn phát xít ở Pháp và bọn phản động thuộc địa ở Đông Dương.

Về hình thức tổ chức và biện pháp đấu tranh: Phải chuyển hình thức tổ chức bí mật không hợp pháp sang các hình thức tổ chức và đấu tranh công khai, nửa công khai, hợp pháp và nửa hợp pháp, nhằm làm cho Đảng mở rộng sự quan hệ với quần chúng, giáo dục, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh bằng các hình thức và khẩu hiệu thích hợp.

Nhận thức mới của Đảng về mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ

Trong văn kiện: “*Chung quanh vấn đề chiến sách mới*” công bố tháng 10/1936, Đảng đã nêu một quan điểm mới: “Cuộc dân tộc giải phóng không nhất định phải kết chặt với cuộc cách mạng điền địa, nghĩa là không thể nói rằng: muốn đánh đổ đế quốc cần phải phát triển cách mạng điền địa, muốn giải quyết vấn đề điền địa thì cần phải đánh đổ đế quốc. Lý thuyết ấy có chỗ không xác đáng”. Nói tóm lại, nếu phát triển cuộc tranh đấu chia đất mà ngăn trở cuộc tranh đấu phản đế thì phải lựa chọn vấn đề nào quan trọng hơn mà giải quyết trước. Nghĩa là chọn địch nhân chính, nguy hiểm nhất, để tập trung lực lượng của một dân tộc mà đánh cho được toàn thắng.

Tóm lại, trong những năm 1936 - 1939, chủ trương mới của Đảng đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng, mối quan hệ giữa liên minh công nông và mặt trận đoàn kết

dân tộc rộng rãi, giữa vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, giữa phong trào cách mạng Đông Dương và phong trào cách mạng thế giới.

Các nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương trong thời kỳ này đánh dấu bước trưởng thành của Đảng về chính trị và tư tưởng, thể hiện bản lĩnh và tinh thần độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng, mở ra một cao trào mới trong cả nước.

II. CHỦ TRƯỞNG ĐẤU TRANH TỪ NĂM 1939 ĐẾN NĂM 1945

1. Hoàn cảnh lịch sử và sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng

a. Tình hình thế giới và trong nước

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ

Tình hình trong nước

Chiến tranh thế giới thứ hai đã ảnh hưởng mạnh mẽ và trực tiếp đến Đông Dương và Việt Nam.

Trong thực tế, ở Việt Nam và Đông Dương, thực dân Pháp đã thi hành chính sách thời chiến rất trắng trợn.

Lợi dụng lúc Pháp thua Đức, ngày 22/09/1940, phát xít Nhật đã tiến vào Lạng Sơn và đổ bộ vào Hải Phòng. Ngày 23/09/1940, tại Hà Nội, Pháp ký hiệp định đầu hàng Nhật. Từ đó, nhân dân ta chịu cảnh một cổ bị hai trùng áp bức, bóc lột của Pháp - Nhật. Mâu thuẫn giữa dân tộc ta với đế quốc phát xít Pháp - Nhật trở nên gay gắt hơn bao giờ hết.

b. Nội dung chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Kể từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã họp Hội nghị lần thứ sáu (tháng 11/1939), Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ bảy (tháng 11/1940) và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ tám (tháng 5/1941). Trên cơ sở nhận định khả năng diễn biến của Chiến tranh thế giới lần thứ hai và căn cứ vào tình hình cụ thể trong nước, Ban Chấp hành Trung ương đã quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến lược như sau:

Một là, đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu.

Hai là, quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh để đoàn kết, tập hợp lực lượng cách mạng nhằm mục tiêu giải phóng dân tộc.

Ba là, quyết định xúc tiến chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ trung tâm của Đảng và nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại.

c. Ý nghĩa của sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược

Với tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã hoàn chỉnh sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm giải quyết mục tiêu số một của cách mạng là độc lập dân tộc và đề ra nhiều chủ trương đúng đắn để thực hiện mục tiêu ấy.

Đường lối giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu, tập hợp rộng rãi mọi người Việt Nam yêu nước trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng chính trị của quần chúng ở cả nông thôn và thành thị, xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang, là ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân ta tiến lên giành thắng lợi trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc và tự do cho nhân dân.

Trên cơ sở lực lượng chính trị của quần chúng, Đảng đã chỉ đạo việc vũ trang cho quần chúng cách mạng, từng bước tổ chức, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền

a. Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước và đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần

Phát động cao trào kháng Nhật, cứu nước

Đêm 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, ngày 12/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị “Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”.

Chỉ thị nhận định: Cuộc đảo chính của Nhật lật đổ Pháp để độc chiếm Đông Dương đã tạo ra một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa chưa thực sự chín muồi. Hiện đang có những cơ hội tốt làm cho những điều kiện tổng khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

Chỉ thị xác định: Sau cuộc đảo chính, phátxít Nhật là kẻ thù chính, kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương, vì vậy phải thay khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật - Pháp” bằng khẩu hiệu “đánh đuổi phátxít Nhật”.

Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Mọi hình thức tuyên truyền, cổ động, tổ chức và đấu tranh lúc này phải thay đổi cho thích hợp thời kỳ tiền khởi nghĩa như tuyên truyền xung phong, biểu tình tuần hành, bãi công chính trị, biểu tình phá kho thóc của Nhật để giải quyết nạn đói, đẩy mạnh xây dựng các đội tự vệ cứu quốc,...

Phương châm đấu tranh lúc này là phát động chiến tranh du kích, giải phóng từng vùng, mở rộng căn cứ địa.

Dự kiến những điều kiện thuận lợi để thực hiện tổng khởi nghĩa như khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương đánh Nhật, quân Nhật kéo ra mặt trận ngăn cản quân Đồng minh để phía sau sơ hở. Cũng có thể là cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật được thành lập, hoặc

Nhật bị mất nước như Pháp năm 1940 và quân đội viễn chinh Nhật mất tinh thần.

Đẩy mạnh khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền bộ phận

Từ giữa tháng 3/1945 trở đi, cao trào kháng Nhật cứu nước đã diễn ra rất sôi nổi, mạnh mẽ và phong phú về nội dung và hình thức.

Phong trào đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần đã diễn ra trong nhiều nơi ở vùng thượng du và trung du Bắc Kỳ.

Trong hai tháng 5 và 6/1945, các cuộc khởi nghĩa từng phần liên tục nổ ra và nhiều chiến khu được thành lập ở cả ba miền. Ở khu giải phóng và một số địa phương, chính quyền nhân dân đã hình thành, tồn tại song song với chính quyền tay sai của phátxít Nhật.

Giữa lúc phong trào quần chúng trong cả nước đang phát triển mạnh mẽ ở cả nông thôn và thành thị, nạn đói đã diễn ra nghiêm trọng ở các tỉnh Bắc bộ và Bắc Trung bộ do Nhật, Pháp đã vơ vét hàng triệu tấn lúa gạo của nhân dân, hơn 2 triệu đồng bào ta bị đói, Đảng kịp thời đề ra khẩu hiệu “ phá kho thóc, giải quyết nạn đói”. Chủ trương đó đã đáp ứng nguyện vọng cấp bách của nhân dân ta, vì vậy trong một thời gian ngắn, Đảng đã động viên được hàng triệu quần chúng tiến lên trận tuyến cách mạng.

b. Chủ trương phát động Tổng khởi nghĩa

Phát động toàn dân tổng khởi nghĩa chính quyền

Trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của tình hình, Trung ương quyết định họp *Hội nghị toàn quốc* của Đảng tại Tân Trào (Tuyên Quang) từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945. Hội nghị nhận định: “Cơ hội rất tốt cho ta giành chính quyền độc lập đã tới” và *quyết định phát động tổng khởi nghĩa*, giành chính quyền từ tay phátxít Nhật và tay sai, trước khi quân Đồng minh vào Đông Dương.

Hội nghị chỉ rõ khẩu hiệu đấu tranh lúc này là: “Phân đối xâm lược”; “hoàn toàn độc lập”; “Chính quyền nhân dân”. Những nguyên tắc để chỉ đạo khởi nghĩa là tập trung, thống nhất và kịp thời, phải đánh chiếm ngay những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay nông thôn; quân sự và chính trị phải phối hợp; phải làm tan rã tinh thần quân địch...

Hội nghị còn quyết định những vấn đề quan trọng về chính sách đối nội và đối ngoại trong tình hình mới. Hội nghị quyết định cử Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc do Trường Chinh phụ trách và kiện toàn Ban Chấp hành Trung ương.

Ngay đêm 13/08/1945, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc ra lệnh tổng khởi nghĩa.

Ngày 16/08/1945, cũng tại Tân Trào, Đại hội quốc dân họp. Đại hội nhiệt liệt tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và Mười chính sách của Việt Minh, quyết định thành lập *Ủy ban giải phóng dân tộc Việt Nam*.

Ngay sau Đại hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi thư kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước: “Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta”.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, hơn 20 triệu nhân dân ta đã nhất tề vùng dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội ngày 19/8 có ý nghĩa quyết định đối với cả nước, làm cho chính quyền tay sai Nhật ở các nơi bị tê liệt, cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các tỉnh thành khác nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 23/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Huế, ngày 25/8/1945, khởi nghĩa giành thắng lợi ở Sài Gòn. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa đã thành công trên cả nước, chính quyền về tay nhân dân.

Ngày 2/9/1945, tại cuộc mít tinh lớn ở Quảng trường Ba Đình, Hà Nội, thay mặt Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh trình trọng đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, tuyên bố với quốc dân đồng bào, với toàn thể thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của cuộc Cách mạng Tháng Tám

Kết quả và ý nghĩa

- Đã đập tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, lật nhào chế độ quân chủ hàng mấy nghìn năm và ách thống trị của phátxít Nhật, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

- Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của lịch sử dân tộc Việt Nam, đưa dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội.

- Đảng ta và nhân dân ta đã góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, cung cấp thêm nhiều kinh nghiệm quý báu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc và giành quyền dân chủ.

- Đã cổ vũ mạnh mẽ nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, thực dân giành độc lập tự do.

Nguyên nhân thắng lợi

- Cách mạng Tháng Tám nổ ra trong bối cảnh quốc tế rất thuận lợi: Kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta là phátxít Nhật đã bị Liên Xô và các lực lượng dân chủ thế giới đánh bại. Bọn Nhật ở Đông Dương và tay sai tan rã. Đảng ta đã chớp thời cơ đó phát động toàn dân nổi dậy tổng khởi nghĩa giành thắng lợi nhanh chóng.

- Cách mạng Tháng Tám là kết quả tổng hợp của 15 năm đấu tranh gian khổ của toàn dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, đã được rèn luyện qua ba cao trào cách mạng rộng lớn: Cao trào 1930-1931, Cao trào 1936-1939 và Cao trào giải phóng dân tộc 1939-1945.

- Cách mạng Tháng Tám thành công là do Đảng ta đã chuẩn bị được lực lượng vĩ đại của toàn dân đoàn kết trong Mặt trận Việt Minh, dựa trên cơ sở liên minh công nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố chủ yếu nhất, quyết định thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945.

Bài học kinh nghiệm

Một là: Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, kết hợp đúng đắn hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến.

Hai là: Toàn dân nổi dậy trên nền tảng khối liên minh công - nông.

Ba là: Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Bốn là: Kiên quyết dùng bạo lực cách mạng và biết sử dụng bạo lực cách mạng một cách thích hợp để đập tan bộ máy nhà nước cũ, lập ra bộ máy nhà nước của nhân dân.

Năm là: Nắm vững nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật chọn đúng thời cơ.

Sáu là: Xây dựng một Đảng Mác - Lênin đủ sức lãnh đạo tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

CHƯƠNG III

ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP VÀ ĐẾ QUỐC MỸ XÂM LƯỢC (1945 - 1975)

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN VÀ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945 - 1954)

1. Chủ trương xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945 - 1946)

a. Hoàn cảnh lịch sử nước ta sau Cách mạng Tháng Tám

Sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân ta đứng trước bối cảnh vừa có những thuận lợi cơ bản, vừa gặp phải nhiều khó khăn to lớn, hiểm nghèo.

Về thuận lợi

- Trên thế giới, hệ thống xã hội chủ nghĩa do Liên xô đứng đầu được hình thành, phong trào cách mạng giải phóng dân tộc có điều kiện phát triển, trở thành một dòng thác cách mạng. Phong trào dân chủ và hòa bình cũng đang vươn lên mạnh mẽ.

- Ở trong nước, chính quyền dân chủ nhân dân được thành lập, có hệ thống từ Trung ương đến cơ sở. Nhân dân lao động đã làm chủ vận mệnh của đất nước. Toàn dân tin tưởng và ủng hộ Việt Minh, ủng hộ chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Về khó khăn

- **Thế giới:** với danh nghĩa Đồng Minh đến tước khí giới của phát xít Nhật, quân đội các nước đế quốc ồ ạt kéo vào chiếm đóng Việt Nam và khuyến khích bọn Việt gian chống phá chính quyền cách mạng nhằm xóa bỏ nền độc lập và chia cắt nước ta. Nghiêm trọng nhất là quân Anh, Pháp đã đồng lõa với nhau nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, hòng tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

- **Trong nước:** khó khăn nghiêm trọng là hậu quả do chế độ cũ để lại như nạn đói, nạn dốt rất nặng nề, ngân quỹ quốc gia trống rỗng; kinh nghiệm quản lý đất nước của cán bộ các cấp non yếu; nền độc lập của nước ta chưa được quốc gia nào trên thế giới công nhận và đặt quan hệ ngoại giao.

“Giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm” là những hiểm họa đối với chế độ mới, vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”, Tổ quốc lâm nguy.

b. Chủ trương “kháng chiến kiến quốc” của Đảng

Trước tình hình mới, Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sáng suốt phân tích tình thế, dự đoán chiều hướng phát triển của các trào lưu cách mạng trên thế giới và sức mạnh mới của dân tộc để vạch ra chủ trương và giải pháp đấu tranh nhằm giữ vững chính quyền, bảo vệ nền độc lập tự do vừa giành được. Ngày 25/11/1945, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị Kháng chiến kiến quốc, vạch con đường đi lên cho cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới.

Chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng:

+ Về chỉ đạo chiến lược: Đảng xác định mục tiêu phải nêu cao của cách mạng Việt Nam lúc này là dân tộc giải phóng, khẩu hiệu lúc này vẫn là “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”, nhưng không phải là giành độc lập mà là giữ vững độc lập.

+ Về xác định kẻ thù: Đảng phân tích âm mưu của các đế quốc đối với Đông Dương và chỉ rõ: “Kẻ thù chính của chúng ta lúc này là thực dân Pháp xâm lược, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng”. Vì vậy phải lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống thực dân Pháp xâm lược; mở rộng mặt trận Việt Minh nhằm thu hút mọi tầng lớp nhân dân; thống nhất mặt trận Việt - Miên - Lào...

+ Về phương hướng, nhiệm vụ, Đảng nêu lên bốn nhiệm vụ chủ yếu và cấp bách cần khẩn trương thực hiện là: “Củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống nhân dân”. Đảng chủ trương kiên trì nguyên tắc thêm bạn bớt thù, thực hiện khẩu hiệu: “Hoa - Việt thân thiện” đối với quân đội Tưởng Giới Thạch và “độc lập về chính trị, nhân nhượng về kinh tế” đối với Pháp.

Chỉ thị đã xác định đúng kẻ thù chính của dân tộc Việt Nam là thực dân Pháp xâm lược. đã chỉ ra kịp thời những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược cách mạng, nhất là nêu rõ hai nhiệm vụ chiến lược mới của cách mạng Việt Nam sau Cách mạng Tháng Tám là xây dựng đi đôi với bảo vệ đất nước. Đề ra những nhiệm vụ, biện pháp cụ thể về đối nội, đối ngoại để khắc phục nạn đói, nạn dốt, chống thù trong, giặc ngoài bảo vệ chính quyền cách mạng.

c. Kết quả, ý nghĩa, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Kết quả: cuộc đấu tranh thực hiện chủ trương kháng chiến kiến quốc của Đảng giai đoạn 1945 - 1946 đã diễn ra rất gay go, quyết liệt trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao và đã giành được những kết quả hết sức quan trọng.

- Về chính trị - xã hội: đã xây dựng được nền móng cho một chế độ xã hội mới - chế độ dân chủ nhân dân với đầy đủ các yếu tố cần thiết. Quốc hội, Hội

đồng nhân dân các cấp được thành lập thông qua phổ thông bầu cử. Hiến pháp dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua và ban hành. Bộ máy chính quyền từ Trung ương đến làng xã và các cơ quan tư pháp, tòa án, các công cụ chuyên chính như Vệ quốc đoàn, Công an nhân dân được thiết lập và tăng cường. Các đoàn thể nhân dân như Mặt trận Việt Minh, Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, Tổng Công đoàn Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam được xây dựng và mở rộng. Các đảng phái chính trị như Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam được thành lập.

- Về kinh tế, văn hóa: đã phát động phong trào tăng gia sản xuất, cứu đói, xóa bỏ các thứ thuế vô lý của chế độ cũ, ra sắc lệnh giảm tô 25%, xây dựng ngân quỹ quốc gia. Các lĩnh vực sản xuất được phục hồi. Cuối năm 1945, nạn đói cơ bản được đẩy lùi, năm 1946 đời sống nhân dân được ổn định và có cải thiện. Tháng 11/1946, giấy bạc “Cụ Hồ” được phát hành. Đã mở lại các trường lớp và tổ chức khai giảng năm học mới. Cuộc vận động toàn dân xây dựng nền văn hóa mới đã bước đầu xóa bỏ được nhiều tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu. Phong trào diệt dốt, bình dân học vụ được thực hiện sôi nổi. Cuối 1946 cả nước đã có thêm 2,5 triệu người biết đọc, biết viết.

- Về bảo vệ chính quyền cách mạng: ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn và mở rộng phạm vi chiếm đóng ra các tỉnh Nam bộ, Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân Nam bộ đứng lên kháng chiến và phát động phong trào Nam tiến chi viện Nam bộ, ngăn không cho quân Pháp đánh ra Trung bộ. Ở miền Bắc, bằng chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, Đảng, Chính phủ ta đã thực hiện sách lược nhân nhượng với quân đội Tưởng và tay sai của chúng để giữ vững chính quyền, tập trung lực lượng chống Pháp ở miền Nam.

Ý nghĩa

Những thành quả đấu tranh nói trên đã bảo vệ được nền độc lập của đất nước, giữ vững chính quyền cách mạng; xây dựng được những nền móng đầu tiên và cơ bản cho một chế độ mới, chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; chuẩn bị được những điều kiện cần thiết, trực tiếp cho cuộc kháng chiến toàn quốc sau đó.

Nguyên nhân thắng lợi

Đảng đã đánh giá đúng tình hình nước ta sau Cách mạng Tháng Tám, kịp thời đề ra chủ trương kháng chiến, kiến quốc; xây dựng và phát huy được sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc; lợi dụng được mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ địch...

Bài học kinh nghiệm

Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, dựa vào dân để xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng. Triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, chĩa mũi nhọn vào kẻ thù chính, coi sự nhân nhượng có nguyên tắc với kẻ địch

cũng là một biện pháp đấu tranh cách mạng cần thiết trong hoàn cảnh cụ thể. Tận dụng khả năng hòa hoãn để xây dựng lực lượng, củng cố chính quyền nhân dân, đồng thời đề cao cảnh giác, sẵn sàng ứng phó với khả năng chiến tranh lan ra cả nước khi kẻ địch bội ước.

2. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân (1946 - 1954)

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tháng 11/1946, quân Pháp mở cuộc tấn công chiếm đóng cả thành phố Hải Phòng và thị xã Lạng Sơn, cho quân đổ bộ lên Đà Nẵng và gây nhiều cuộc khiêu khích, tàn sát đồng bào ta ở Hà Nội, Trung ương Đảng đã chỉ đạo tìm cách liên lạc với phía Pháp để giải quyết vấn đề bằng biện pháp đàm phán thương lượng.

Ngày 19/2/1946, trước việc Pháp gửi tối hậu thư đòi ta tước vũ khí của tự vệ Hà Nội, kiểm soát an ninh trật tự Thủ đô, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh để hoạch định chủ trương đối phó. Hội nghị đã cử phái viên đi gặp phía Pháp để đàm phán, song không có kết quả. Hội nghị cho rằng hành động của Pháp chứng tỏ chúng cố ý muốn cướp nước ta một lần nữa. Khả năng hòa hoãn không còn. Hòa hoãn nữa sẽ dẫn đến họa mất nước. Hội nghị đã quyết định hạ quyết tâm phát động cuộc kháng chiến trong cả nước và chủ động tiến công trước khi thực dân Pháp thực hiện màn kịch đảo chính quân sự ở Hà Nội. Mệnh lệnh kháng chiến được phát đi. Vào lúc 20 giờ ngày 19/12/1946, tất cả các chiến trường trong cả nước đã đồng loạt nổ súng. Rạng sáng ngày 20/12/1946, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh được phát đi trên Đài Tiếng nói Việt Nam.

Thuận lợi

Nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là chiến đấu để bảo vệ nền độc lập tự do của dân tộc và đánh địch trên đất nước mình nên có chính nghĩa, có “thiên thời, địa lợi, nhân hòa”. Ta cũng đã có sự chuẩn bị cần thiết về mọi mặt, nên về lâu dài, ta sẽ có khả năng đánh thắng quân xâm lược. Trong khi đó, thực dân Pháp cũng có nhiều khó khăn về chính trị, kinh tế, quân sự ở trong nước và tại Đông Dương không dễ gì có thể khắc phục được ngay.

Khó khăn

- Tương quan lực lượng quân sự của ta yếu hơn địch. Ta bị bao vây bốn phía, chưa được nước nào công nhận giúp đỡ. Còn quân Pháp lại có vũ khí tối tân, đã chiếm đóng được hai nước Campuchia, Lào và một số nơi ở Nam Bộ Việt Nam, có quân đội đứng chân trong các thành thị lớn ở miền Bắc.

- Xác định đúng thuận lợi và khó khăn là cơ sở để Đảng đề ra đường lối cho cuộc kháng chiến.

b. Quá trình hình thành và nội dung đường lối kháng chiến

Quá trình hình thành

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hình thành từng bước trong quá trình chỉ đạo Nam bộ kháng chiến, qua thực tiễn đối phó với âm mưu, thủ đoạn của địch cũng như từ thực tiễn chuẩn bị lực lượng về mọi mặt của ta.

- Ngay sau ngày Cách mạng Tháng Tám thành công, trong chỉ thị kháng chiến kiến quốc, Đảng ta nhận định kẻ thù chính, nguy hiểm nhất của dân tộc là thực dân Pháp, phải tập trung mũi nhọn đấu tranh vào chúng. Trong quá trình chỉ đạo cuộc kháng chiến Nam bộ, Trung ương Đảng và Hồ Chí Minh đã chỉ đạo kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao để làm thất bại âm mưu của Pháp định tách Nam bộ ra khỏi Việt Nam.

- Ngày 19/10/1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở Hội nghị quân sự toàn quốc lần thứ nhất, do Tổng Bí thư Trường Chinh chủ trì. Xuất phát từ nhận định: “Không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình và mình nhất định phải đánh Pháp”, Hội nghị đề ra những chủ trương, biện pháp cụ thể cả về tư tưởng và tổ chức để quân dân cả nước sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu mới. Trong chỉ thị “Công việc khẩn cấp bây giờ” ngày 05/11/1946, Hồ Chí Minh đã nêu lên những việc có tầm chiến lược, toàn cục khi bước vào cuộc kháng chiến và khẳng định lòng tin vào thắng lợi cuối cùng.

- Đường lối kháng chiến của Đảng được hoàn chỉnh và thể hiện tập trung trong ba văn kiện lớn được soạn thảo và công bố sát trước và sau ngày cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ. Đó là Chỉ thị “Toàn dân kháng chiến” của Ban Thường vụ Trung ương Đảng ngày 22/12/1946, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến” của Hồ Chí Minh ngày 19/12/1946 và tác phẩm “Kháng chiến nhất định thắng lợi” của Trường Chinh xuất bản đầu năm 1947.

Nội dung đường lối

- Mục đích kháng chiến: kế tục và phát triển sự nghiệp Cách mạng Tháng Tám, “đánh phản động thực dân Pháp xâm lược; giành thống nhất và độc lập”.

- Tính chất kháng chiến: trường kỳ kháng chiến, toàn diện kháng chiến.

- Nhiệm vụ kháng chiến: “Cuộc kháng chiến này chính là một cuộc chiến tranh cách mạng có tính chất dân tộc độc lập và dân chủ tự do...nhằm hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc và phát triển dân chủ mới”.

- Phương châm tiến hành kháng chiến: tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân, thực hiện kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính.

+ Kháng chiến toàn dân: “Bất kì đàn ông, đàn bà không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc, bất kì người già, người trẻ. Hễ là người Việt Nam phải đứng lên

đánh thực dân Pháp”, thực hiện mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xóm là một pháo đài.

+ Kháng chiến toàn diện: đánh địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Trong đó:

- Về chính trị: thực hiện đoàn kết toàn dân, tăng cường xây dựng Đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân; đoàn kết với Miên, Lào và các dân tộc yêu chuộng tự do, hòa bình.

- Về quân sự: thực hiện vũ trang toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tiêu diệt địch, giải phóng nhân dân và đất đai, thực hiện du kích chiến tiến lên vận động chiến, đánh chính quy, là “triệt để dùng du kích, vận động chiến. Bảo toàn thực lực, kháng chiến lâu dài... vừa đánh vừa vũ trang thêm; vừa đánh vừa đào tạo thêm cán bộ”.

- Về kinh tế: tiêu thổ kháng chiến, xây dựng kinh tế tự cấp, tập trung phát triển nền nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp và công nghiệp quốc phòng.

- Về văn hóa: xóa bỏ văn hóa thực dân phong kiến, xây dựng nền văn hóa dân chủ theo ba nguyên tắc: dân tộc, khoa học, đại chúng.

- Về ngoại giao: thực hiện thêm bạn, bớt thù, biểu dương thực lực. “Liên hiệp với dân tộc Pháp, chống phản động thực dân Pháp”, sẵn sàng đàm phán nếu Pháp công nhận Việt Nam độc lập,...

+ Kháng chiến lâu dài (trường kì): là để chống âm mưu đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, để có thời gian phát huy yếu tố “thiên thời, địa lợi, nhân hòa” của ta, chuyển hóa tương quan lực lượng từ chỗ ta yếu hơn địch đến chỗ ta mạnh hơn địch, đánh thắng địch.

+ Dựa vào sức mình là chính: “phải tự cấp, tự túc về mọi mặt”, vì ta bị bao vây bốn phía. Khi nào có điều kiện ta sẽ tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, song lúc đó cũng không được ỷ lại.

+ Triển vọng kháng chiến: mặc dù lâu dài, gian khổ, khó khăn song nhất định thắng lợi.

Kết luận: đường lối kháng chiến của Đảng với những nội dung cơ bản nêu trên là đúng đắn và sáng tạo, vừa kế thừa được kinh nghiệm của tổ tiên, đúng với các nguyên lý về chiến tranh cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, vừa phù hợp với thực tế đất nước lúc bấy giờ. Đường lối kháng chiến của Đảng được công bố sớm đã có tác dụng đưa cuộc kháng chiến nhanh chóng đi vào ổn định và phát triển đúng hướng, từng bước đi tới thắng lợi vẻ vang.

Phát triển đường lối theo phương châm hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội (1951-1954):

Thực hiện đường lối kháng chiến của Đảng, từ năm 1947 đến năm 1950, Đảng đã tập trung chỉ đạo cuộc chiến đấu giam chân địch trong các đô thị, củng cố các vùng tự do lớn, đánh bại các cuộc hành quân lớn của địch lên Việt Bắc; lãnh đạo đẩy mạnh xây dựng hậu phương, chống phá thủ đoạn “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt” của thực dân Pháp; chủ trương thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước xã hội chủ nghĩa. Thắng lợi của chiến dịch Biên giới cuối năm 1950 đã giáng một đòn nặng nề vào ý chí xâm lược của địch, quân ta giành được chủ quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính Bắc Bộ.

Đến đầu năm 1951, tình hình thế giới và cách mạng Đông Dương có nhiều chuyển biến mới. Đó là sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa làm thay đổi căn bản tương quan lực lượng trên trường quốc tế có lợi cho hòa bình và cách mạng. Nước ta đã được các nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao. Cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương đã giành được những thắng lợi quan trọng. Song lợi dụng tình thế khó khăn của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đã can thiệp trực tiếp vào cuộc chiến tranh Đông Dương. Điều kiện lịch sử đó đặt ra yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh đường lối cách mạng, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi.

Đáp ứng yêu cầu đó, tháng 2/1951, Đảng Cộng sản Đông Dương đã họp Đại hội đại biểu lần thứ II tại Tuyên Quang. Đại hội đã nhất trí tán thành Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày và ra Nghị quyết chia tách Đảng Cộng sản Đông Dương thành ba Đảng cách mạng để lãnh đạo cuộc kháng chiến của ba dân tộc Đông Dương đi tới thắng lợi. Ở Việt Nam, Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam.

Báo cáo Hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân tiến tới chủ nghĩa xã hội của Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày tại Đại hội của Đảng Lao động Việt Nam đã kế thừa và phát triển đường lối cách mạng trong các cương lĩnh chính trị trước đây của Đảng thành đường lối cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Đường lối đó được phản ánh trong Chính cương của Đảng Lao động Việt Nam với nội dung cơ bản là:

- Tính chất xã hội: “Xã hội Việt Nam hiện nay gồm có ba tính chất: dân chủ nhân dân, một phần thuộc địa và nửa phong kiến. Ba tính chất đó đang đấu tranh lẫn nhau. Nhưng mâu thuẫn chủ yếu lúc này là mâu thuẫn giữa tính chất dân chủ nhân dân với tính chất thuộc địa. Mâu thuẫn đó đã được giải quyết trong quá trình kháng chiến của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp và bọn can thiệp Mỹ”.

- Đối tượng cách mạng: Cách mạng Việt Nam có hai đối tượng, đối tượng chính là chủ nghĩa đế quốc xâm lược, cụ thể lúc này là đế quốc Pháp và bọn can thiệp Mỹ. Đối tượng phụ hiện nay là phong kiến, cụ thể lúc này là phong kiến phản động.

- Nhiệm vụ cách mạng: “Nhiệm vụ cơ bản hiện nay của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi bọn đế quốc xâm lược, giành độc lập thống nhất thật sự cho dân tộc; xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Ba nhiệm vụ đó khăng khít với nhau. Song nhiệm vụ chính trước mắt là hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc. Cho nên lúc này phải tập trung lực lượng vào việc kháng chiến để quyết thắng quân xâm lược”.

- Động lực của cách mạng: có bốn giai cấp: công nhân, nông dân, tiểu tư sản thành thị, tiểu tư sản trí thức và tư sản dân tộc; ngoài ra là những thân sĩ (địa chủ) yêu nước, tiến bộ. Những giai cấp, tầng lớp và phần tử đó hợp thành nhân dân. Nền tảng là công nhân, nông dân và lao động trí thức.

- Đặc điểm cách mạng: “Giải quyết những nhiệm vụ cơ bản nói trên do nhân dân lao động làm động lực, công nông và trí thức làm nền tảng và giai cấp công nhân lãnh đạo, cách mạng Việt Nam hiện nay là một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cách mạng đó không phải là cách mạng dân chủ tư sản lối cũ cũng không phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa mà là một thứ cách mạng dân chủ tư sản theo lối mới tiến triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa”.

- Triển vọng của cách mạng: “Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam nhất định sẽ đưa Việt Nam tiến tới chủ nghĩa xã hội”.

- Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội: “Đó là con đường đấu tranh lâu dài, đại thể trải qua ba giai đoạn: giai đoạn thứ nhất, nhiệm vụ chủ yếu là hoàn thành giải phóng dân tộc; giai đoạn thứ hai, nhiệm vụ chủ yếu là xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, thực hiện triệt để người cày có ruộng, phát triển kỹ nghệ, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân; giai đoạn thứ ba, nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Ba giai đoạn ấy không tách rời nhau, mà mật thiết liên hệ, xen kẽ với nhau”.

- Giai cấp lãnh đạo và mục tiêu của Đảng: “Người lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân”. “Đảng Lao động Việt Nam là Đảng của giai cấp công nhân và của nhân dân lao động Việt Nam. Mục đích của Đảng là phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, để thực hiện tự do, hạnh phúc cho giai cấp công nhân, nhân dân lao động và tất cả các dân tộc đa số, thiểu số ở Việt Nam”.

- Chính sách của Đảng: Có 15 chính sách lớn nhằm phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội và đẩy mạnh kháng chiến đến thắng lợi.

- Quan hệ quốc tế: Việt Nam đứng về phe hòa bình và dân chủ, phải tranh thủ sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân thế giới, của Trung Quốc, Liên Xô; thực hiện đoàn kết Việt - Trung - Xô và đoàn kết Việt - Miên - Lào...

Đường lối cách mạng Việt Nam thông qua Chính cương Đảng Lao động Việt Nam đã tiếp tục được bổ sung, phát triển qua các hội nghị Trung ương.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (3/1951), Đảng đã phân tích tình hình quốc tế, trong nước và nhấn mạnh chủ trương phải tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo chiến tranh, “củng cố và gia cường bộ đội chủ lực, củng cố bộ đội địa phương và dân quân du kích”; “gia cường việc lãnh đạo kinh tế tài chính”, “thực hiện việc khuyến khích, giúp đỡ tư sản dân tộc kinh doanh và gọi vốn của tư nhân để phát triển công thương nghiệp”, “tích cực tham gia phong trào bảo vệ hòa bình thế giới”, “củng cố Đảng về tư tưởng, chính trị và tổ chức”.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ hai (27/9 đến 05/10/1951) đã nêu lên chủ trương đẩy mạnh cuộc kháng chiến trên cơ sở thực hiện tốt ba nhiệm vụ lớn là “ra sức tiêu diệt sinh lực địch, tiến tới giành ưu thế quân sự; ra sức phá âm mưu thâm độc của địch là lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt trị người Việt, đẩy mạnh kháng chiến ở vùng tạm chiếm; củng cố và phát triển sức kháng chiến của toàn quốc, toàn dân, củng cố và phát triển đoàn kết”.

Tại Hội nghị Trung ương lần thứ tư (1/1953) vấn đề cách mạng ruộng đất được Đảng tập trung nghiên cứu, kiểm điểm và đề ra chủ trương thực hiện triệt để giảm tô, chuẩn bị tiến tới cải cách ruộng đất. Hội nghị cho rằng “muốn kháng chiến hoàn toàn thắng lợi, dân chủ nhân dân thật thà thực hiện thì phải thiết thực nâng cao quyền lợi kinh tế và chính trị của nông dân, phải chia ruộng đất cho nông dân”.

Đến Hội nghị Trung ương lần thứ năm (11/1953), Đảng quyết định phát động quần chúng triệt để giảm tô và tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến. “Cải cách ruộng đất để đảm bảo cho kháng chiến thắng lợi”, “cải cách ruộng đất là chính sách chung của cả nước, nhưng phải làm từng bước tùy điều kiện mà nơi thì làm trước, nơi thì làm sau”. “Cải cách ruộng đất là một cuộc cách mạng nông dân, một cuộc đấu tranh giai cấp ở nông thôn, rất rộng lớn, gay go và phức tạp. Cho nên chuẩn bị phải thật đầy đủ, kế hoạch phải thật rõ ràng, lãnh đạo phải thật chặt chẽ...”

Đường lối hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội của Đảng được thực hiện trên thực tế giai đoạn 1951-1954.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa thắng lợi của việc thực hiện đường lối

Kết quả

- Chính trị: Đảng ra hoạt động công khai, bộ máy chính quyền 5 cấp được củng cố. Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Liên Việt) được thành lập. Khối liên minh đoàn kết Việt Nam - Lào - Campuchia được tăng cường.

- Quân sự: Đến cuối năm 1952, lực lượng chủ lực đã có sáu đại đoàn bộ binh, một đại đoàn công binh - pháo binh. Chính sách ruộng đất được triển khai, từng bước thực hiện khẩu hiệu người cày có ruộng. Thắng lợi của các chiến dịch Trung Du, Đường 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, Thượng Lào... đã tiêu diệt được nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai và dân cư, mở rộng vùng giải phóng của Việt Nam và cho cách mạng Lào. Chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một Bạch Đằng, một Chi Lăng hay một Đống Đa trong thế kỷ XX và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công hiển hách, báo hiệu sự thắng lợi của nhân dân các dân tộc bị áp bức, sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân.

- Ngoại giao: với phương châm kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự và ngoại giao, ngày 27/12/1953, Ban Bí thư ra thông tư nêu rõ: “Lập trường của nhân dân Việt Nam là luôn kiên quyết kháng chiến đến thắng lợi cuối cùng. Song nhân dân và Chính phủ ta cũng tán thành thương lượng nhằm mục đích giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam”. Ngày 8/5/1954, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh Đông Dương chính thức khai mạc ở Giơ-ne-vơ (Thụy sỹ). Ngày 20/7/1954, các văn bản của Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương được kí kết, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân dân ta kết thúc thắng lợi.

Ý nghĩa

- Trong nước: việc đề ra và thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân đã làm thất bại cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp được đế quốc Mỹ giúp sức ở mức độ cao, buộc chúng phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của các nước Đông Dương; làm thất bại âm mưu mở rộng và kéo dài chiến tranh của đế quốc Mỹ, kết thúc chiến tranh lập lại hòa bình ở Đông Dương; giải phóng hoàn toàn miền Bắc, tạo điều kiện để miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội làm căn cứ địa, hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh ở miền Nam; tăng thêm niềm tự hào dân tộc cho nhân dân ta và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Quốc tế: thắng lợi đó đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới; mở rộng địa bàn, tăng thêm lực lượng cho chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới, cùng với nhân dân Lào và Campuchia đập tan ách thống trị của chủ nghĩa thực dân ở ba nước Đông Dương, mở ra sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, trước hết là hệ thống thuộc địa của thực dân Pháp.

Đánh giá về ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh nói: “Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh. Đó cũng là một thắng

lợi về vang của nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là một thắng lợi về vang của các lực lượng hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trên thế giới”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo vững vàng của Đảng, với đường lối kháng chiến đúng đắn đã huy động được sức mạnh toàn dân đánh giặc; có sự đoàn kết chiến đấu của toàn dân tập hợp trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi - Mặt trận Liên Việt, được xây dựng trên nền tảng khối liên minh công nông và trí thức vững chắc;

- Có lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân do Đảng trực tiếp lãnh đạo ngày càng vững mạnh, chiến đấu dũng cảm, mưu lược, tài trí, là lực lượng quyết định tiêu diệt địch trên chiến trường, đè bẹp ý chí xâm lược của địch, giải phóng đất đai của Tổ quốc;

- Có chính quyền dân chủ nhân dân không ngừng được củng cố và lớn mạnh, làm công cụ sắc bén tổ chức toàn dân kháng chiến và xây dựng chế độ mới;

- Có sự liên minh đoàn kết chiến đấu chặt chẽ giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia cùng chống kẻ thù chung; đồng thời có sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của Trung Quốc, Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa, các dân tộc yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp.

Bài học kinh nghiệm

- Thứ nhất, đề ra đường lối đúng đắn và quán triệt sâu rộng đường lối đó cho toàn Đảng, toàn dân thực hiện, đó là đường lối chiến tranh nhân dân, kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính.

- Thứ hai, kết hợp chặt chẽ, đúng đắn nhiệm vụ chống đế quốc với nhiệm vụ chống phong kiến và xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội, trong đó nhiệm vụ tập trung hàng đầu là chống đế quốc giải phóng dân tộc, bảo vệ chính quyền cách mạng.

- Thứ ba, thực hiện phương châm vừa kháng chiến vừa xây dựng chế độ mới, xây dựng hậu phương ngày càng vững mạnh để có tiềm lực mọi mặt đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc kháng chiến.

- Thứ tư, quán triệt tư tưởng chiến lược kháng chiến gian khổ và lâu dài đồng thời tích cực, chủ động đề ra và thực hiện phương thức tiến hành chiến tranh và nghệ thuật quân sự sáng tạo, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao, đưa kháng chiến đến thắng lợi.

+ Thứ năm, tăng cường công tác xây dựng Đảng, nâng cao sức chiến đấu và hiệu lực lãnh đạo của Đảng trong chiến tranh.

II. ĐƯỜNG LỐI KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954 - 1975)

1. Giai đoạn 1954 - 1964

a. Hoàn cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, cách mạng Việt Nam vừa có những thuận lợi mới, vừa đứng trước nhiều khó khăn phức tạp:

Thuận lợi: Hệ thống xã hội chủ nghĩa tiếp tục lớn mạnh cả về kinh tế, quân sự, khoa học kỹ thuật, nhất là của Liên xô; phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển ở châu Á, châu Phi và khu vực Mỹ Latinh; phong trào hòa bình, dân chủ lên cao ở các nước tư bản; miền Bắc nước ta được hoàn toàn giải phóng, làm căn cứ địa chung cho cả nước; thế và lực của cách mạng đã lớn mạnh hơn sau chín năm kháng chiến; có ý chí độc lập thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta từ Bắc chí Nam.

Khó khăn: Đế quốc Mỹ có tiềm lực kinh tế, quân sự hùng mạnh, âm mưu làm bá chủ toàn cầu với các chiến lược phản cách mạng; thế giới bước vào thời kì chiến tranh lạnh, chạy đua vũ trang giữa hai phe xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa; xuất hiện sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung quốc; đất nước bị chia cắt làm hai miền, kinh tế miền Bắc nghèo nàn, lạc hậu, miền Nam trở thành thuộc địa kiểu mới của Mỹ và đế quốc Mỹ trở thành kẻ thù trực tiếp của nhân dân ta.

Một Đảng lãnh đạo hai cuộc cách mạng khác nhau, ở hai miền đất nước có chế độ chính trị khác nhau là đặc điểm lớn nhất của cách mạng Việt Nam sau tháng 7/1954.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Yêu cầu bức thiết đặt ra cho Đảng ta sau tháng 7/1954 là vạch ra được đường lối đúng đắn, vừa phù hợp với tình hình mỗi miền, tình hình cả nước, vừa phù hợp với xu thế chung của thời đại.

- Tháng 9/1954, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về “tình hình mới, nhiệm vụ mới và chính sách mới của Đảng”. Nghị quyết đã chỉ ra những đặc điểm chủ yếu của tình hình trong lúc cách mạng Việt Nam “bước vào giai đoạn mới là: Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình; nước nhà tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung.

- Tại Hội nghị lần thứ bảy (tháng 3/1955) và lần thứ tám (tháng 8/1955), Trung ương Đảng nhận định: Muốn chống đế quốc Mỹ và tay sai, củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ, điều cốt lõi là phải ra sức củng cố miền Bắc, đồng thời giữ vững và đẩy mạnh cuộc đấu tranh của nhân dân miền Nam.

- Tháng 12/1957, tại Hội nghị Trung ương lần thứ mười ba, Đảng ta xác định: “Mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng của toàn Đảng, toàn dân ta hiện nay là: củng cố miền Bắc, đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tiếp tục đấu tranh để thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ bằng phương pháp hòa bình.

- Tháng 01/1959, Hội nghị Trung ương lần thứ 15 ra nghị quyết về cách mạng miền Nam, Hội nghị nhận định: “Hiện nay, cách mạng Việt Nam do Đảng ta lãnh đạo bao gồm hai nhiệm vụ chiến lược: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam. Hai nhiệm vụ chiến lược đó tuy tính chất khác nhau nhưng quan hệ hữu cơ với nhau,... nhằm phương hướng chung là giữ vững hòa bình, thực hiện thống nhất nước nhà, tạo điều kiện thuận lợi để đưa cả nước Việt Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội”. Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là “giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam”. “Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân”. Đó là con đường “lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”. Tuy vậy, cần thấy rằng cách mạng miền Nam vẫn có khả năng hòa bình phát triển, tức là khả năng dần dần cải biến tình thế, dần dần thay đổi cục diện chính trị ở miền Nam có lợi cho cách mạng. Khả năng đó hiện nay rất ít, song Đảng ta không gạt bỏ khả năng đó, mà cần ra sức tranh thủ khả năng đó”.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 có ý nghĩa lịch sử to lớn, chẳng những đã mở đường cho cách mạng miền Nam tiến lên mà còn thể hiện rõ bản lĩnh độc lập tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong những năm tháng khó khăn của cách mạng.

Quá trình đề ra và chỉ đạo thực hiện các nghị quyết, chủ trương nói trên chính là quá trình hình thành đường lối chiến lược cho cách mạng cả nước được hoàn chỉnh tại Đại hội lần thứ III của Đảng.

- Đại hội lần thứ III của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 10/09/1960. Đại hội đã hoàn chỉnh đường lối chiến lược chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới. Cụ thể là:

+ Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

+ Nhiệm vụ chiến lược: “Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn hiện tại có hai nhiệm vụ chiến lược: một là, tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hai là, giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành độc lập và dân chủ trong cả nước”.

+ Mục tiêu chiến lược: “Nhiệm vụ cách mạng ở miền Bắc và nhiệm vụ cách mạng ở miền Nam thuộc hai chiến lược khác nhau, mỗi nhiệm vụ nhằm giải quyết yêu cầu cụ thể của mỗi miền trong hoàn cảnh nước nhà tạm bị chia cắt. Hai nhiệm vụ đó nhằm giải quyết mâu thuẫn chung của cả nước giữa nhân dân ta với đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng, thực hiện mục tiêu chung trước mắt là hòa bình thống nhất Tổ quốc”.

+ Mối quan hệ giữa cách mạng hai miền: do cùng thực hiện một mục tiêu chung nên “Hai nhiệm vụ chiến lược ấy có quan hệ mật thiết với nhau và có tác dụng thúc đẩy lẫn nhau”.

+ Vai trò, nhiệm vụ của cách mạng mỗi miền đối với cách mạng cả nước: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có nhiệm vụ xây dựng tiềm lực và bảo vệ căn cứ địa của cả nước, hậu thuẫn cho cách mạng miền Nam, chuẩn bị cho cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội về sau, nên giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng Việt Nam và đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà. Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước.

+ Con đường thống nhất đất nước: trong khi tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng, Đảng kiên trì con đường hòa bình thống nhất theo tinh thần Hiệp định Giơ-ne-vơ: thực hiện hiệp thương tổng tuyển cử hòa bình thống nhất Việt Nam vì đó là con đường tránh được sự hao tổn xương máu cho dân tộc ta và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Nhưng chúng ta phải luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng đối phó với mọi tình thế. Nếu đế quốc Mỹ và bọn tay sai của chúng liều lĩnh gây ra chiến tranh hòng xâm lược miền Bắc thì nhân dân cả nước ta sẽ kiên quyết đứng dậy đánh bại chúng, hoàn thành độc lập và thống nhất Tổ quốc.

Ý nghĩa của đường lối

- Đường lối đó thể hiện tư tưởng chiến lược của Đảng: giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp với miền Bắc, vừa phù hợp với miền Nam, vừa phù hợp với cả nước và phù hợp với tình hình quốc tế nên đã huy động và kết hợp được sức mạnh của hậu phương và tiền tuyến, sức mạnh cả nước và sức mạnh của cách mạng trên thế giới, tranh thủ được sự đồng tình giúp đỡ của cả Liên xô và Trung quốc; do đó đã tạo ra được sức mạnh tổng hợp để dân tộc ta đủ sức đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đặt trong bối cảnh Việt Nam và quốc tế lúc bấy giờ, đường lối cách mạng Việt Nam đã thể hiện tinh thần độc lập, tự chủ, sáng tạo của Đảng ta trong việc giải quyết những vấn đề không có tiền lệ lịch sử, vừa đúng với thực tiễn Việt Nam, vừa phù hợp với lợi ích của nhân loại và xu thế thời đại.

- Đường lối chiến lược chung cho cả nước và đường lối cách mạng ở mỗi miền là cơ sở để Đảng chỉ đạo quân dân ta phấn đấu giành được những thành tựu to lớn trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thắng lợi chống các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam.

2. Giai đoạn 1965-1975

a. Hoàn cảnh lịch sử

Từ đầu năm 1965, để cứu vãn nguy cơ sụp đổ của chế độ Sài Gòn và sự phá sản của chiến lược chiến tranh đặc biệt, đế quốc Mỹ đã ồ ạt đưa quân Mỹ và quân chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc chiến tranh cục bộ với quy mô lớn; đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình đó, Đảng ta quyết định phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên phạm vi toàn quốc.

Thuận lợi: Khi bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cách mạng thế giới đang ở thế tiến công. Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu đã đề ra về kinh tế, văn hóa. Sự chi viện sức người, sức của của miền Bắc cho cách mạng miền Nam được đẩy mạnh cả theo đường bộ và đường biển. Ở miền Nam, vượt qua những khó khăn trong những năm 1961-1962, năm 1963, cuộc đấu tranh của quân dân ta đã có bước phát triển mới. Ba công cụ của chiến tranh đặc biệt (ngụy quân - ngụy quyền; ấp chiến lược và đô thị) đều bị quân dân ta tấn công liên tục. Đến đầu năm 1965, chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã bị phá sản.

Khó khăn: Sự bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc càng trở nên gay gắt không có lợi cho cách mạng Việt Nam. Việc đế quốc Mỹ mở cuộc “chiến tranh cục bộ”, ồ ạt đưa quân đội viễn chinh Mỹ và chư hầu vào trực tiếp xâm lược miền Nam đã làm cho tương quan lực lượng trở nên bất lợi cho ta.

Tình hình đó đặt ra yêu cầu mới cho Đảng ta trong việc xác định quyết tâm và đề ra đường lối kháng chiến nhằm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trên cả nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

b. Quá trình hình thành, nội dung và ý nghĩa của đường lối

Quá trình hình thành và nội dung đường lối

Khi Mỹ thực hiện “Chiến tranh đặc biệt” ở miền Nam, các Hội nghị của Bộ chính trị đầu năm 1961 và đầu năm 1962 đã nêu chủ trương giữ vững và phát triển thế tiến công mà ta đã giành được sau cuộc “đồng khởi” năm 1960, đưa

cách mạng miền Nam từ khởi nghĩa từng phần phát triển thành chiến tranh cách mạng trên quy mô toàn miền. Bộ Chính trị chủ trương kết hợp khởi nghĩa của quần chúng với chiến tranh cách mạng, giữ vững và đẩy mạnh đấu tranh chính trị, đồng thời phát triển đấu tranh vũ trang lên một bước mới ngang tầm với đấu tranh chính trị. Thực hành kết hợp đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, đẩy mạnh đánh địch bằng ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín (11/1963), ngoài việc xác định đúng đắn quan điểm quốc tế, hướng hoạt động đối ngoại vào việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để đánh Mỹ và thắng Mỹ, còn quyết định nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng miền Nam. Hội nghị tiếp tục khẳng định đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang đi đôi, cả hai đều có vai trò quyết định cơ bản, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu mới của đấu tranh vũ trang. Đối với miền Bắc, Hội nghị tiếp tục xác định trách nhiệm căn cứ địa, hậu phương đối với cách mạng miền Nam, đồng thời nâng cao cảnh giác, triển khai mọi mặt, sẵn sàng đối phó với âm mưu đánh phá của địch.

Trước hành động gây “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 (3/1965) và lần thứ 12 (12/1965) đã tập trung đánh giá tình hình và đề ra đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Về nhận định tình hình và chủ trương chiến lược: Trung ương Đảng cho rằng cuộc “chiến tranh cục bộ” mà Mỹ đang tiến hành ở miền Nam vẫn là cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, buộc phải thực thi trong thế thua, thế thất bại và bị động cho nên nó chứa đựng đầy mâu thuẫn chiến lược. Từ sự phân tích và nhận định đó, Trung ương Đảng quyết định phát động cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược trong toàn quốc, coi chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc từ Nam chí Bắc.

- Quyết tâm và mục tiêu chiến lược: nêu cao khẩu hiệu: “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kì tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà”.

- Phương châm chỉ đạo chiến lược: Tiếp tục đẩy mạnh cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam, đồng thời phát động chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc; thực hiện kháng chiến lâu dài, dựa vào sức mình là chính, càng đánh càng mạnh, cố gắng đến mức độ cao, tập trung lực lượng của cả hai miền để mở những cuộc tiến công lớn, tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn trên chiến trường miền Nam.

- Tư tưởng và phương châm đấu tranh ở miền Nam: giữ vững và phát triển thế tiến công, kiên quyết tiến công và liên tục tiến công. “Tiếp tục kiên trì phương châm: kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để thực

hiện ba mũi giáp công”, đánh địch trên cả ba vùng chiến lược. Trong giai đoạn hiện nay, đấu tranh quân sự có tác dụng quyết định trực tiếp và giữ một vị trí ngày càng quan trọng.

- Tư tưởng chỉ đạo đối với miền Bắc: Chuyển hướng xây dựng kinh tế, bảo đảm tiếp tục xây dựng miền Bắc vững mạnh về kinh tế và quốc phòng trong điều kiện có chiến tranh, tiến hành cuộc chiến tranh nhân dân chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, động viên sức người, sức của ở mức cao nhất để chi viện cho cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam, đồng thời tích cực chuẩn bị để phòng để đánh bại địch trong trường hợp chúng liều lĩnh mở rộng “Chiến tranh cục bộ” ra cả nước.

- Nhiệm vụ và mối quan hệ giữa cuộc chiến đấu ở hai miền: trong cuộc chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn. Bảo vệ miền Bắc là nhiệm vụ của cả nước vì xã hội chủ nghĩa là hậu phương vững chắc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ. Phải đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và ra sức tăng cường lực lượng về mọi mặt nhằm đảm bảo chi viện đắc lực cho miền Nam càng đánh càng mạnh. Hai nhiệm vụ trên không tách rời nhau mà mật thiết gắn bó với nhau. Khẩu hiệu chung của nhân dân cả nước lúc này là “Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”.

Ý nghĩa của đường lối

Đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của Đảng được đề ra tại các Hội nghị Trung ương lần thứ 11 và 12 có ý nghĩa hết sức quan trọng:

- Thể hiện quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, tinh thần cách mạng tiến công, tinh thần độc lập tự chủ, sự kiên trì mục tiêu giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, phản ánh đúng đắn ý chí, nguyện vọng chung của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta.

- Thể hiện tư tưởng nắm vững, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tiếp tục tiến hành đồng thời và kết hợp chặt chẽ hai chiến lược cách mạng trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh ở mức độ khác nhau, phù hợp với thực tế đất nước và bối cảnh quốc tế.

- Đó là đường lối chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện, lâu dài và dựa vào sức mình là chính được phát triển trong hoàn cảnh mới, tạo nên sức mạnh mới để dân tộc ta đủ sức đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

3. Kết quả, ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

a. Kết quả và ý nghĩa lịch sử

Kết quả

- Ở miền Bắc, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, sau 21 năm nỗ lực phấn đấu, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đã đạt được những thành tựu đáng tự hào. Một chế độ xã hội mới, chế độ xã hội chủ nghĩa bước đầu được hình thành. Dù chiến tranh ác liệt, bị tổn thất nặng nề về vật chất, thiệt hại lớn về người, song không có nạn đói, dịch bệnh và sự rối loạn xã hội. Văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục không những được duy trì mà còn có sự phát triển mạnh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, công nghiệp địa phương được tăng cường.

Trong hai cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ, quân dân miền Bắc đã bảo vệ vững chắc địa bàn, vùng trời và vùng biển. Chiến thắng lịch sử của trận “Điện Biên Phủ trên không” trên bầu trời Hà Nội cuối năm 1972 là niềm tự hào to lớn của dân tộc ta, được nhân dân thế giới ngưỡng mộ.

Miền Bắc không chỉ chia lửa với các chiến trường mà còn hoàn thành xuất sắc vai trò căn cứ địa của cách mạng cả nước và nhiệm vụ hậu phương lớn đối với chiến trường miền Nam.

- Ở miền Nam: Dưới sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, quân dân ta đã vượt lên mọi gian khổ hy sinh, bền bỉ và anh dũng chiến đấu, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Trong giai đoạn 1954 - 1960 đã đánh bại cuộc chiến tranh “đơn phương” của Mỹ- Ngụy, đưa cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công; giai đoạn 1961 - 1965 đã giữ vững và phát triển thế tiến công, đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ; giai đoạn 1965-1968 đã đánh bại cuộc “chiến tranh cục bộ” của Mỹ và chư hầu, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán với ta tại Pa-ri; giai đoạn 1969 - 1975 đã đánh bại chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” của Mỹ và tay sai với đỉnh cao là Đại thắng Mùa Xuân 1975 và Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, đập tan toàn bộ chính quyền địch, buộc chúng phải tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc 21 năm chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược (tính từ 1954), đưa lại độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ cho đất nước.

Ý nghĩa lịch sử

- Đối với nước ta:

+ Với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược nhân dân ta đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên phạm vi cả nước, mở ra kỉ nguyên mới cho dân tộc ta, kỉ nguyên cả nước hòa bình, thống nhất, cùng chung một nhiệm vụ chiến lược, đi lên chủ nghĩa xã hội.

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tăng thêm sức mạnh vật chất, tinh thần, thế và lực cho cách mạng và dân tộc Việt Nam, để lại

niềm tự hào sâu sắc và những kinh nghiệm quý báu cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước giai đoạn sau.

+ Thắng lợi của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao uy tín của Đảng và dân tộc Việt Nam trên trường quốc tế.

- Đối với cách mạng thế giới:

+ Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của chủ nghĩa đế quốc vào chủ nghĩa xã hội và cách mạng thế giới kể từ sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, bảo vệ vững chắc tiền đồn phía Đông Nam Á của chủ nghĩa xã hội.

+ Đã làm phá sản chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, gây tổn thất to lớn và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ trước mắt và lâu dài.

+ Đã góp phần làm suy yếu trận địa của chủ nghĩa đế quốc, phá vỡ một phòng tuyến quan trọng của chúng ở khu vực Đông Nam Á, mở ra sự sụp đổ không thể tránh khỏi của chủ nghĩa thực dân mới.

+ Đã cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh vì mục tiêu độc lập dân tộc, dân chủ, tự do và hòa bình phát triển của nhân dân thế giới.

Đánh giá thắng lợi lịch sử của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) ghi rõ: “Năm tháng sẽ trôi qua, nhưng thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và có tính thời đại sâu sắc”.

b. Nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm

Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là:

- Sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, người đại biểu trung thành cho những lợi ích sống còn của cả dân tộc Việt Nam, một Đảng có đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập, tự chủ, sáng tạo.

- Cuộc chiến đấu đầy gian khổ hy sinh của nhân dân và quân đội cả nước, đặc biệt là của cán bộ chiến sĩ và hàng chục triệu đồng bào yêu nước miền Nam ngày đêm đối mặt với quân thù, xứng đáng với danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”.

- Công cuộc xây dựng và bảo vệ hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa của đồng bào và chiến sĩ miền Bắc, một hậu phương vừa chiến đấu, vừa xây

dựng, hoàn thành xuất sắc nghĩa vụ của hậu phương lớn, hết lòng hết sức chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam đánh thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Tình hữu nghị đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương: Việt Nam, Lào, Campuchia và sự ủng hộ, sự giúp đỡ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa anh em; sự ủng hộ nhiệt tình của chính phủ và nhân dân tiến bộ trên thế giới kể cả nhân dân tiến bộ Mỹ.

Bài học kinh nghiệm

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã để lại cho Đảng ta nhiều bài học lịch sử có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc:

- Một là, đề ra và thực hiện đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội nhằm huy động sức mạnh toàn dân đánh Mỹ, cả nước đánh Mỹ. Đường lối thể hiện ý chí và nguyện vọng tha thiết của nhân dân miền Bắc, nhân dân miền Nam, của cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với các trào lưu của cách mạng thế giới nên đã động viên đến mức cao nhất lực lượng của toàn dân tộc, kết hợp sức mạnh của tiền tuyến lớn với hậu phương lớn, kết hợp sức mạnh của nhân dân ta với sức mạnh của thời đại tạo nên sức mạnh tổng hợp để chiến đấu và chiến thắng giặc Mỹ xâm lược.

- Hai là, tin tưởng vào sức mạnh của dân tộc, kiên định tư tưởng chiến lược tiến công, quyết đánh và quyết thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Tư tưởng đó là một nhân tố hết sức quan trọng hoạch định đúng đắn đường lối, chủ trương, biện pháp đánh Mỹ - nhân tố đưa cuộc chiến đấu của dân tộc ta đi tới thắng lợi.

- Ba là, thực hiện chiến tranh nhân dân, tìm ra biện pháp chiến đấu đúng đắn, sáng tạo. Để chống lại kẻ địch xâm lược hùng mạnh, phải thực hiện chiến tranh nhân dân. Đồng thời phải chú trọng tổng kết thực tiễn để tìm ra phương pháp đấu tranh, phương pháp chiến đấu đúng đắn, linh hoạt, sáng tạo.

- Bốn là, trên cơ sở đường lối, chủ trương chiến lược chung đúng đắn phải có công tác tổ chức thực hiện giỏi, năng động, sáng tạo của các cấp bộ đảng trong quân đội, của các ngành, các địa phương, thực hiện phương châm giành thắng lợi từng bước để đi đến thắng lợi hoàn toàn.

- Năm là, phải hết sức coi trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng lực lượng cách mạng ở cả hậu phương và tiền tuyến; phải thực hiện liên minh ba nước Đông Dương và tranh thủ tối đa sự đồng tình, ủng hộ ngày càng to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa, của nhân dân và chính phủ các nước yêu chuộng hòa bình và công lý trên thế giới.

Chương IV

ĐƯỜNG LỐI CÔNG NGHIỆP HÓA

I. CÔNG NGHIỆP HÓA THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI

1. Chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa

a. Mục tiêu và phương hướng của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa

Ở miền Bắc từ năm 1960 đến năm 1975

- Đại hội III của Đảng (tháng 9/1960) trên cơ sở phân tích đặc điểm miền Bắc, trong đó đặc điểm lớn nhất là từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không trải qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, đã khẳng định:

+ *Tính tất yếu của công nghiệp hóa* đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là *nhiệm vụ trung tâm trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*. Quan điểm này được khẳng định nhiều lần trong các Đại hội Đảng sau này.

+ *Mục tiêu cơ bản* của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại; bước đầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Đó là mục tiêu cơ bản, lâu dài, phải thực hiện qua nhiều giai đoạn.

- Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá III (tháng 4/1962) nêu phương hướng chỉ đạo và phát triển công nghiệp:

+ Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý.

+ Kết hợp chặt chẽ phát triển công nghiệp với phát triển nông nghiệp.

+ Ra sức phát triển công nghiệp nhẹ song song với ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

+ Ra sức phát triển công nghiệp trung ương, đồng thời đẩy mạnh phát triển công nghiệp địa phương.

Trên phạm vi cả nước từ năm 1975 đến năm 1985

- Đại hội IV của Đảng (tháng 12/1976), trên cơ sở phân tích toàn diện tình hình trong nước và quốc tế, đề ra đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng*

công nghiệp và nông nghiệp trong cả nước thành một cơ cấu công - nông nghiệp; vừa xây dựng kinh tế trung ương, vừa phát triển kinh tế địa phương, kết hợp kinh tế trung ương với kinh tế địa phương trong một cơ cấu kinh tế quốc dân thống nhất”.

- Đại hội V của Đảng (tháng 3/1982):

+ Rút ra kết luận: từ một nền sản xuất nhỏ đi lên, điều quan trọng là phải xác định đúng bước đi của công nghiệp hóa cho phù hợp với mục tiêu và khả năng của mỗi chặng đường.

+ Nội dung chính của công nghiệp hóa trong chặng đường trước mắt của thời kỳ quá độ là lấy nông nghiệp làm mặt trận hàng đầu, ra sức phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; việc xây dựng và phát triển công nghiệp nặng trong giai đoạn này cần làm có mức độ, vừa sức, nhằm phục vụ thiết thực, có hiệu quả cho nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b. Đặc trưng chủ yếu của công nghiệp hóa thời kỳ trước đổi mới

- Công nghiệp hóa theo mô hình nền kinh tế khép kín, hướng nội và thiên về phát triển công nghiệp nặng.

- Công nghiệp hóa chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai và nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa; chủ lực thực hiện công nghiệp hóa là Nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước; việc phân bổ nguồn lực để công nghiệp hóa được thực hiện thông qua cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp, không tôn trọng các qui luật của thị trường.

- Nóng vội, giản đơn, duy ý chí, ham làm nhanh, làm lớn, không quan tâm đến hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

Kết quả

- So với năm 1955, số xí nghiệp tăng lên 16,5 lần. Nhiều khu công nghiệp lớn đã hình thành, đã có nhiều cơ sở đầu tiên cho các ngành công nghiệp nặng quan trọng như điện, than, cơ khí, luyện kim, hóa chất được xây dựng.

- Đã có hàng chục trường cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật xấp xỉ 43 vạn người, tăng 19 lần so với năm 1960 là thời điểm bắt đầu công nghiệp hóa.

Ý nghĩa: Những kết quả trên đây có ý nghĩa hết sức quan trọng - tạo cơ sở ban đầu để nước ta phát triển nhanh hơn trong các giai đoạn tiếp theo.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

- Cơ sở vật chất - kỹ thuật còn hết sức lạc hậu. Những ngành công nghiệp then chốt còn nhỏ bé và chưa được xây dựng đồng bộ, chưa đủ sức làm nền tảng cho nền kinh tế quốc dân.

- Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp mới chỉ bước đầu phát triển, nông nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu về lương thực, thực phẩm cho xã hội. Đất nước vẫn trong tình trạng nghèo nàn, lạc hậu, kém phát triển, rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân những hạn chế

- Về khách quan: Tiến hành công nghiệp hóa từ điểm xuất phát thấp (nền kinh tế lạc hậu, nghèo nàn) và trong điều kiện chiến tranh kéo dài, vừa bị tàn phá nặng nề, vừa không thể tập trung sức người, sức của cho công nghiệp hóa.

- Về chủ quan: Những sai lầm nghiêm trọng xuất phát từ chủ quan duy ý chí trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa.

II. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa

a. Đại hội VI của Đảng (tháng 12/1986) phê phán sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa thời kỳ 1960 - 1985

Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật”, Đại hội VI của Đảng đã nghiêm khắc chỉ ra những sai lầm trong nhận thức và chủ trương công nghiệp hóa. Đó là:

- Sai lầm trong việc xác định mục tiêu và bước đi về xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, v.v... Muốn xóa bỏ những bước đi cần thiết nên đã chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa trong khi chưa có đủ các tiền đề cần thiết, mặt khác chậm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế.

- Trong việc bố trí cơ cấu kinh tế, trước hết là cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư: thiên về công nghiệp nặng và những công trình quy mô lớn, không tập trung sức giải quyết các vấn đề căn bản về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Kết quả là đầu tư nhiều nhưng hiệu quả thấp.

- Không thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Đại hội V: chưa thật sự coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, công nghiệp nặng không phục vụ kịp thời nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

b. Quá trình đổi mới tư duy về công nghiệp hóa từ Đại hội VI đến Đại hội X

- Đại hội VI của Đảng đã cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên thời kỳ quá độ là thực hiện cho được ba chương trình mục tiêu: lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

- Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (tháng 1/1994) có bước đột phá mới, trước hết ở nhận thức về khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ của khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”.

- Đại hội VIII của Đảng (tháng 6/1996) nhận định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hóa đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Đại hội nêu sáu quan điểm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và định hướng những nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa những năm còn lại của thế kỷ XX. Sáu quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa là:

+ Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại; dựa vào nguồn lực trong nước là chính, đi đôi với tranh thủ tối đa nguồn lực từ bên ngoài; xây dựng một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.

+ Lấy việc phát huy yếu tố con người làm yếu tố cơ bản cho việc phát triển nhanh, bền vững; động viên toàn dân cần kiệm xây dựng đất nước, không ngừng tăng cường tích lũy cho đầu tư và phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

+ Khoa học và công nghệ là động lực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định.

+ Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển; lựa chọn dự án đầu tư công nghệ; đầu tư chiều sâu để khai thác tối đa năng lực hiện có; trong phát triển mới, ưu tiên qui mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo việc làm, thu hồi vốn nhanh,...

+ Kết hợp kinh tế với quốc phòng.

- Đại hội IX (tháng 4/2001) và Đại hội X (tháng 4/2006) của Đảng tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới về công nghiệp hóa:

+ Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu

hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Cần thực hiện các yêu cầu sau: phát triển kinh tế và công nghệ phải vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt; phát huy những lợi thế của đất nước, gắn công nghiệp hóa với hiện đại hóa, từng bước phát triển kinh tế tri thức; phát huy nguồn lực trí tuệ và sức mạnh tinh thần của con người Việt Nam, đặc biệt coi trọng phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, xem đây là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa.

+ Hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta là phát triển nhanh và có hiệu quả các sản phẩm, các ngành, các lĩnh vực có lợi thế, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

+ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Mục tiêu, quan điểm công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa

- Mục tiêu cơ bản là cải biến nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Đại hội X xác định mục tiêu cụ thể hiện nay là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

b. Quan điểm công nghiệp hoá, hiện đại hoá

- Một là, công nghiệp hoá gắn với hiện đại hóa và công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Hiện nay, tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế hội nhập toàn cầu hoá đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với đất nước. Nước ta cần phải và có thể tiến hành công nghiệp hóa theo kiểu rút ngắn thời gian, không trải qua các bước phát triển tuần tự từ kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp rồi mới phát triển kinh tế tri thức.

Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hai là, công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Phương thức phân bổ nguồn lực để công nghiệp hoá được thực hiện chủ yếu bằng cơ chế thị trường; trong đó, ưu tiên những ngành, những lĩnh vực có hiệu quả cao.

- Hội nhập kinh tế quốc tế nhằm khai thác thị trường thế giới để tiêu thụ những sản phẩm mà nước ta có nhiều lợi thế, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thu hút công nghệ hiện đại, học hỏi kinh nghiệm quản lý tiên tiến của thế giới.

- Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại để phát triển kinh tế và đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Ba là, lấy phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh bền vững.

Trong năm yếu tố chủ yếu để tăng trưởng kinh tế (vốn, khoa học và công nghệ, con người, cơ cấu kinh tế, thể chế chính trị và quản lý nhà nước), con người là yếu tố quyết định. Lực lượng cán bộ khoa học và công nghệ, khoa học quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Để nguồn lực con người đáp ứng yêu cầu, cần đặc biệt chú ý đến phát triển giáo dục, đào tạo.

Bốn là, khoa học và công nghệ là nền tảng và động lực của công nghiệp hóa.

Muốn đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức thì phát triển khoa học công nghệ là yêu cầu tất yếu và bức xúc. Phải đẩy mạnh việc chọn lọc nhập công nghệ, mua sáng chế kết hợp với phát triển công nghệ nội sinh. Khoa học và công nghệ cùng với giáo dục đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa...

Năm là, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi đôi với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Mục tiêu của công nghiệp hoá và của tăng trưởng kinh tế là vì con người; vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

- Bảo vệ môi trường tự nhiên và bảo tồn sự đa dạng sinh học chính là bảo vệ điều kiện sống của con người và cũng là nội dung của sự phát triển bền vững.

3. Nội dung và định hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức

a. Nội dung

Đại hội X của Đảng chỉ rõ: “Chúng ta cần tranh thủ các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức. Phải coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa”.

Nội dung cơ bản của quá trình này là:

- Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức, kết hợp sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại.

- Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng kinh tế trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương, từng dự án kinh tế - xã hội.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại và hợp lý theo ngành, lĩnh vực và lãnh thổ.

- Giảm chi phí trung gian, nâng cao năng xuất lao động của tất cả các ngành, lĩnh vực, nhất là các ngành, lĩnh vực có sức cạnh tranh cao.

b. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Một là, về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn: Chuyển dịch mạnh cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao, gắn với công nghiệp chế biến và thị trường; Đẩy nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học vào sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa, phù hợp đặc điểm từng vùng và từng địa phương; tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp và dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp.

Hai là, về quy hoạch và phát triển nông thôn: Khẩn trương xây dựng các qui hoạch phát triển nông thôn, thực hiện chương trình nông thôn mới; hình thành các khu dân cư đô thị với kết cấu kinh tế - xã hội đồng bộ; phát huy dân chủ ở nông thôn đi đôi với xây dựng nếp sống văn hóa, nâng cao trình độ dân trí, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Ba là, về giải quyết lao động, việc làm ở nông thôn: Chú trọng dạy nghề, giải quyết việc làm cho nông dân. Chuyển dịch cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm nhanh tỷ trọng lao động làm nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động làm công nghiệp và dịch vụ. Tạo điều kiện để lao động nông thôn có việc

làm trong và ngoài khu vực nông thôn, kể cả đi lao động nước ngoài; đầu tư mạnh hơn cho các chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Phát triển nhanh hơn công nghiệp, xây dựng và dịch vụ

Một là, đối với công nghiệp và xây dựng: Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế tác, công nghiệp phần mềm và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế; nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp và khu chế xuất; Tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để thực hiện các dự án quan trọng. Hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô. Có chính sách thu hút chuyên gia giỏi ở nước ngoài; Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội. Phát triển công nghiệp năng lượng gắn với công nghệ tiết kiệm năng lượng. Tăng nhanh năng lực và hiện đại hóa bưu chính viễn thông.

Hai là, đối với dịch vụ: Tạo bước phát triển vượt bậc của các ngành dịch vụ, nhất là những ngành có chất lượng cao, tiềm năng lớn và có sức cạnh tranh; mở rộng và nâng cao các ngành dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, ngân hàng, bưu chính viễn thông, du lịch. Phát triển mạnh các dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; phục vụ đời sống khu vực nông thôn; đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

Phát triển kinh tế vùng

Một là, có cơ chế chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước phát triển nhanh hơn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, đồng thời tạo ra sự liên kết giữa các vùng, khắc phục tình trạng chia cắt khép kín theo địa giới hành chính.

Hai là, xây dựng ba vùng kinh tế trọng điểm ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam để tạo động lực phát triển và sự lan tỏa đến các vùng khác, có chính sách trợ giúp nhiều hơn về nguồn lực để phát triển các vùng khó khăn.

Phát triển kinh tế biển

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển (hệ thống cảng biển và vận tải biển, công nghiệp đóng tàu biển, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản, phát triển du lịch,...). Sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế.

Chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu công nghệ

Một là, phát triển nguồn nhân lực có cơ cấu đồng bộ và chất lượng cao; giảm tỷ lệ lao động trong khu vực nông nghiệp, đến năm 2010 còn dưới 50% lực lượng lao động xã hội.

Hai là, lựa chọn và đi ngay vào công nghệ hiện đại ở một số ngành và lĩnh vực then chốt. Chú trọng phát triển công nghệ cao để tạo đột phá và công nghệ sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm.

Ba là, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo. Thực hiện chính sách trọng dụng nhân tài.

Bốn là, đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ, đặc biệt là cơ chế tài chính.

Bảo vệ, sử dụng hiệu quả tài nguyên quốc gia, cải thiện môi trường tự nhiên

Một là, tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia. Quan tâm đầu tư vào lĩnh vực môi trường, khắc phục tình trạng xuống cấp môi trường. Ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường; thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm phải xử lý ô nhiễm hoặc chi trả cho việc xử lý ô nhiễm.

Hai là, từng bước hiện đại hóa công tác nghiên cứu, dự báo khí tượng - thủy văn, chủ động phòng chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn.

Ba là, xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế và đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững.

Bốn là, mở rộng hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên, chú trọng lĩnh vực quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên nước.

4. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả thực hiện đường lối và ý nghĩa

Những thành tựu nổi bật

Một là, cơ sở vật chất - kỹ thuật của đất nước được tăng cường đáng kể, khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế được nâng cao.

Hai là, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã đạt được những kết quả quan trọng.

Ba là, những thành tựu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá cao. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện.

Ý nghĩa quan trọng của những thành tựu: là cơ sở phấn đấu để sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Những hạn chế cơ bản

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn thấp so với khả năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa. Tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực.

- Nguồn lực của đất nước chưa được sử dụng có hiệu quả. Nhiều nguồn lực trong dân chưa được phát huy.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch còn chậm. Trong công nghiệp, các sản phẩm có chứa hàm lượng tri thức cao còn ít. Trong nông nghiệp, sản xuất chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường. Chất lượng nguồn nhân lực của đất nước còn thấp.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.

Nguyên nhân chủ quan của những hạn chế

- Nhiều chính sách, giải pháp chưa đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt nhất các nguồn lực, cả nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả. Công tác tổ chức, cán bộ chậm đổi mới, chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chỉ đạo và tổ chức thực hiện yếu kém.

Ngoài ra, còn các nguyên nhân cụ thể, trực tiếp như: công tác qui hoạch chất lượng kém, nhiều bất hợp lý dẫn đến qui hoạch “treo” khá phổ biến gây lãng phí nghiêm trọng; cơ cấu đầu tư bất hợp lý làm cho đầu tư kém hiệu quả, công tác quản lý yếu kém.

CHƯƠNG V

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Cơ chế quản lý kinh tế Việt Nam thời kì trước đổi mới

a. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp

Đặc điểm: trước đổi mới, cơ chế quản lý kinh tế ở nước ta là cơ chế kế hoạch hóa tập trung với những đặc điểm chủ yếu là:

Thứ nhất, nhà nước quản lý nền kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết từ trên xuống dưới. Các doanh nghiệp hoạt động trên cơ sở các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Tất cả phương hướng sản xuất, nguồn vật tư, tiền vốn, định giá sản phẩm, tổ chức bộ máy, nhân sự, tiền lương... đều do các cấp có thẩm quyền quyết định. Nhà nước giao chỉ tiêu kế hoạch, cấp phát vốn, vật tư cho doanh nghiệp, doanh nghiệp giao nộp sản phẩm cho nhà nước. Lỗi thì nhà nước bù, lãi thì nhà nước thu.

Thứ hai, các cơ quan hành chính can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp nhưng lại không chịu trách nhiệm gì về vật chất và pháp lý đối với các quyết định của mình. Những thiệt hại vật chất do các quyết định không đúng gây ra thì ngân sách nhà nước phải gánh chịu. Các doanh nghiệp không có quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, cũng không bị ràng buộc trách nhiệm đối với kết quả sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, quan hệ hàng hóa - tiền tệ bị coi nhẹ, chỉ là hình thức, quan hệ hiện vật là chủ yếu. Nhà nước quản lý kinh tế thông qua chế độ cấp phát - giao nộp.

Thứ tư, bộ máy quản lý chồng chéo, nhiều cấp trung gian vừa kém năng động, vừa sinh ra đội ngũ quản lý kém năng lực, phong cách cửa quyền, quan liêu.

Hình thức: Chế độ bao cấp được thực hiện dưới các hình thức chủ yếu sau:

- Bao cấp qua giá: nhà nước quyết định giá trị tài sản, thiết bị, vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị thực nhiều lần so với giá thị trường. Do đó, hạch toán kinh tế chỉ là hình thức.

- Bao cấp qua chế độ tem phiếu: nhà nước quy định chế độ phân phối và vật phẩm tiêu dùng cho cán bộ, công nhân viên theo định mức qua hình thức tem phiếu. Chế độ tem phiếu với mức giá khác xa so với giá thị trường đã biến chế độ tiền lương thành lương hiện vật, thủ tiêu động lực kích thích người lao động và phá vỡ nguyên tắc phân phối theo lao động.

- Bao cấp theo chế độ cấp phát vốn của ngân sách, nhưng không có chế tài ràng buộc trách nhiệm vật chất đối với các đơn vị được cấp vốn. Điều đó vừa làm tăng gánh nặng đối với ngân sách, vừa làm cho sử dụng vốn kém hiệu quả, nảy sinh cơ chế “xin - cho”.

Trong thời kì kinh tế còn tăng trưởng chủ yếu theo chiều rộng thì cơ chế này có tác dụng nhất định, nó cho phép tập trung tối đa các nguồn lực kinh tế vào các mục tiêu chủ yếu trong từng giai đoạn và điều kiện cụ thể, đặc biệt trong quá trình công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nhưng nó lại thủ tiêu cạnh tranh, kìm hãm tiến bộ khoa học - công nghệ, triệt tiêu động lực kinh tế đối với người lao động, không kích thích tính năng động, sáng tạo của các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Khi nền kinh tế thế giới chuyển sang giai đoạn phát triển theo chiều sâu dựa trên cơ sở áp dụng các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại thì cơ chế quản lý này càng bộc lộ những khiếm khuyết của nó, làm cho kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa trước đây, trong đó có nước ta, lâm vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch hóa là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu; coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch. Không thừa nhận trên thực tế sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần trong thời kì quá độ, lấy kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu, muốn nhanh chóng xóa sổ hữu tư nhân và kinh tế cá thể tư nhân; xây dựng nền kinh tế khép kín. Nền kinh tế rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng.

b. Nhu cầu đổi mới cơ chế quản lý kinh tế

Dưới áp lực của tình thế khách quan, nhằm thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, chúng ta đã có những bước cải tiến nền kinh tế theo hướng thị trường, tuy nhiên còn chưa toàn diện, triệt để. Đó là khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương khóa IV; bù giá vào lương ở Long An; Nghị quyết TW8 khóa V (1985) về giá - lương - tiền; thực hiện Nghị định 25 và Nghị định 26-CP của Chính phủ... Tuy vậy, đó là những căn cứ thực tế để Đảng đi đến quyết định thay đổi cơ chế quản lý kinh tế.

Đề cập sự cần thiết đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, Đại hội VI khẳng định: “Việc bố trí lại cơ cấu kinh tế phải đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp từ nhiều năm nay không tạo được động lực phát triển, làm suy yếu kinh tế xã hội chủ nghĩa, hạn chế việc sử dụng và cải tạo các thành phần kinh tế khác, kìm hãm sản xuất, làm

giảm năng suất, chất lượng, hiệu quả, gây rối loạn trong phân phối lưu thông và để ra nhiều hiện tượng tiêu cực trong xã hội”. Chính vì vậy, việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trở thành nhu cầu cần thiết và cấp bách.

2. Sự hình thành tư duy của Đảng về kinh tế thị trường thời kì đổi mới

a. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Đây là giai đoạn hình thành và phát triển tư duy của Đảng về kinh tế thị trường. So với thời kì trước đổi mới, nhận thức về kinh tế thị trường có sự thay đổi căn bản và sâu sắc.

- Một là, kinh tế thị trường không phải là cái riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại.

Lịch sử phát triển nền sản xuất xã hội cho thấy sản xuất và trao đổi hàng hóa là tiền đề quan trọng cho sự ra đời và phát triển của kinh tế thị trường. Trong quá trình sản xuất và trao đổi, các yếu tố thị trường như cung, cầu, giá cả có tác động điều tiết quá trình sản xuất hàng hóa, phân bổ các nguồn lực kinh tế và tài nguyên thiên nhiên như vốn, tư liệu sản xuất, sức lao động... phục vụ cho sản xuất và lưu thông. Thị trường giữ vai trò là một công cụ phân bổ các nguồn lực kinh tế. Trong một nền kinh tế khi các nguồn lực kinh tế được phân bổ bằng nguyên tắc thị trường thì người ta gọi đó là kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường đã có mầm mống từ trong xã hội nô lệ, hình thành trong xã hội phong kiến và phát triển cao trong chủ nghĩa tư bản. Kinh tế thị trường và kinh tế hàng hóa có cùng bản chất là đều nhằm sản xuất ra để bán, đều nhằm mục đích giá trị và đều trao đổi thông qua quan hệ hàng hóa - tiền tệ. Kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường đều dựa trên cơ sở phân công lao động xã hội và các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất, làm cho những người sản xuất vừa độc lập vừa phụ thuộc vào nhau. Trao đổi mua bán hàng hóa là phương thức giải quyết mâu thuẫn trên. Tuy nhiên, kinh tế hàng hóa và kinh tế thị trường có sự khác nhau về trình độ phát triển. Kinh tế hàng hóa ra đời từ kinh tế tự nhiên, nhưng còn ở trình độ thấp, chủ yếu là sản xuất hàng hóa tư nhân, quy mô nhỏ bé, kỹ thuật thủ công, năng suất thấp. Còn kinh tế thị trường là kinh tế hàng hóa phát triển cao. Kinh tế thị trường lấy khoa học, công nghệ hiện đại làm cơ sở và nền sản xuất xã hội hóa cao.

Kinh tế thị trường có lịch sử phát triển lâu dài, nhưng cho đến nay nó mới biểu hiện rõ rệt nhất trong chủ nghĩa tư bản. Nếu trước chủ nghĩa tư bản, kinh tế thị trường còn ở thời kì manh nha, trình độ thấp thì trong chủ nghĩa tư bản nó đạt trình độ cao đến mức chi phối toàn bộ cuộc sống của con người trong xã

hội đó. Điều đó khiến người ta nghĩ rằng kinh tế thị trường là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản.

Chủ nghĩa tư bản không sản sinh ra kinh tế hàng hóa, do đó, kinh tế thị trường với tư cách là kinh tế hàng hóa ở trình độ cao không phải là sản phẩm riêng của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Chỉ có thể chế kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hay cách thức sử dụng kinh tế thị trường theo lợi nhuận tối đa của chủ nghĩa tư bản mới là sản phẩm của chủ nghĩa tư bản.

Hai là, kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Kinh tế thị trường xét dưới góc độ “một kiểu tổ chức kinh tế” là phương thức tổ chức, vận hành nền kinh tế, là phương tiện điều tiết kinh tế lấy cơ chế thị trường làm cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế và điều tiết mối quan hệ giữa người với người. Kinh tế thị trường chỉ đối lập với kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc chứ không đối lập với các chế độ xã hội. Bản thân kinh tế thị trường không phải là đặc trưng bản chất cho chế độ kinh tế cơ bản của xã hội. Là thành tựu chung của của văn minh nhân loại, kinh tế thị trường tồn tại và phát triển ở nhiều phương thức sản xuất khác nhau. Kinh tế thị trường vừa có thể liên hệ với chế độ tư hữu, vừa có thể liên hệ với chế độ công hữu và phục vụ cho chúng. Vì vậy, kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội và cả trong chủ nghĩa xã hội. Xây dựng và phát triển kinh tế thị trường không phải là phát triển tư bản chủ nghĩa hoặc đi theo con đường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên, xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa cũng không dẫn đến phủ định kinh tế thị trường.

Đại hội VII của Đảng (6/1991) trong khi khẳng định chủ trương tiếp tục xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát huy thế mạnh của các thành phần kinh tế vừa cạnh tranh, vừa hợp tác, bổ sung cho nhau trong nền kinh tế quốc dân thống nhất, đã đưa ra kết luận quan trọng rằng sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó tồn tại khách quan và cần thiết cho xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội cũng xác định cơ chế vận hành của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế kinh tế đó, các đơn vị kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện, thị trường có vai trò trực tiếp hướng dẫn các đơn vị kinh tế lựa chọn lĩnh vực hoạt động và phương án tổ chức sản xuất, kinh doanh hiệu quả, Nhà nước quản lý nền kinh tế để định hướng dẫn dắt các thành phần kinh tế, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh theo cơ chế thị trường, kiểm soát và xử lý các vi phạm trong hoạt động kinh tế, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội.

Tiếp tục đường lối trên, Đại hội VIII (6/1996) đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kinh tế thị trường không đối lập với chủ nghĩa xã hội, nó còn tồn tại khách quan trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Vì vậy có thể và cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Là thành tựu văn minh nhân loại, bản thân kinh tế thị trường không có thuộc tính xã hội, vì vậy, kinh tế thị trường có thể được sử dụng ở các chế độ xã hội khác nhau. Ở bất kì xã hội nào, khi lấy kinh tế thị trường làm phương tiện có tính cơ sở để phân bổ các nguồn lực kinh tế, thì kinh tế thị trường cũng có những đặc điểm chủ yếu sau:

- Các chủ thể kinh tế có tính độc lập, có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, lỗ, lãi tự chịu.

+ Giá cả cơ bản do cung cầu điều tiết, hệ thống thị trường phát triển đồng bộ và hoàn hảo.

+ Nền kinh tế có tính mở cao và vận hành theo quy luật vốn có của kinh tế thị trường như quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh,...

+ Có hệ thống pháp quy kiện toàn và sự quản lý vĩ mô của nhà nước.

Với những đặc điểm trên, kinh tế thị trường có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trước đổi mới, do chưa thừa nhận trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội còn tồn tại sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường nên chúng ta đã xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế xã hội chủ nghĩa, đã thực hiện phân bổ mọi nguồn lực theo kế hoạch là chủ yếu, còn thị trường chỉ được coi là một thứ công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch, do đó không cần thiết sử dụng kinh tế thị trường để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vào thời kì đổi mới, chúng ta ngày càng nhận rõ kinh tế thị trường, nếu biết vận dụng đúng thì có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Có thể dùng cơ chế thị trường làm cơ sở phân bổ các nguồn lực kinh tế, dùng tín hiệu giá cả để điều tiết chủng loại và số lượng hàng hóa, điều hòa quan hệ cung cầu, điều tiết tỷ lệ sản xuất thông qua cơ chế cạnh tranh, thúc đẩy cái tiến bộ, đào thải cái lạc hậu, yếu kém.

Thực tế cho thấy, chủ nghĩa tư bản không sinh ra kinh tế thị trường nhưng đã biết kế thừa và khai thác có hiệu quả các lợi thế của kinh tế thị trường để phát triển. Thực tiễn đổi mới ở nước ta cũng đã chứng minh sự cần thiết và

hiệu quả của việc sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội.

b. Tư duy của Đảng về kinh tế thị trường từ Đại hội IX đến Đại hội X

Đại hội đại biểu toàn quốc lần IX của Đảng (4/2001): xác định nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý sang coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vậy thế nào là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa? Đại hội IX xác định kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là “một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và chịu sự dẫn dắt chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội”. Trong nền kinh tế đó, các thế mạnh của “thị trường” được sử dụng để “phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân”, còn tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” được thể hiện trên cả ba mặt quan hệ sản xuất: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối, nhằm mục đích cuối cùng là “dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết đó không phải kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cũng không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa vì chưa có đầy đủ các yếu tố xã hội chủ nghĩa. Tính “định hướng xã hội chủ nghĩa” làm cho mô hình kinh tế thị trường ở nước ta khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Đại hội X: Kế thừa tư duy của Đại hội IX, Đại hội X đã làm sáng tỏ thêm nội dung cơ bản của định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, thể hiện ở bốn tiêu chí là:

Về mục đích phát triển: mục tiêu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta nhằm thực hiện “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” giải phóng mạnh mẽ lực lượng sản xuất và không ngừng nâng cao đời sống nhân dân; đẩy mạnh xóa đói giảm nghèo, khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng, giúp đỡ người khác thoát nghèo và từng bước khá giả hơn.

Mục tiêu trên thể hiện rõ mục đích phát triển kinh tế vì con người, giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế nâng cao đời sống cho mọi người,

mọi người đều được hưởng những thành quả phát triển. Ở đây thể hiện sự khác biệt với mục đích tất cả vì lợi nhuận phục vụ lợi ích của các nhà tư bản, bảo vệ và phát triển chủ nghĩa tư bản.

Về phương hướng phát triển: phát triển nền kinh tế với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế nhằm giải phóng mọi tiềm năng trong mọi thành phần kinh tế, trong mỗi cá nhân và mọi vùng miền...phát huy tối đa nội lực để phát triển nhanh nền kinh tế. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ chủ yếu để nhà nước điều tiết nền kinh tế, định hướng cho sự phát triển vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Để giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước phải nắm được các vị trí then chốt của nền kinh tế bằng trình độ khoa học, công nghệ tiên tiến, hiệu quả sản xuất kinh doanh cao chứ không phải dựa vào bao cấp, cơ chế xin - cho hay độc quyền kinh doanh. Mặt khác, tiến lên chủ nghĩa xã hội đặt ra yêu cầu nền kinh tế phải được dựa trên nền tảng của sở hữu toàn dân về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Về định hướng xã hội và phân phối: thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. hạn chế tác động tiêu cực của kinh tế thị trường.

Trong lĩnh vực phân phối, định hướng xã hội chủ nghĩa được thể hiện qua chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, phúc lợi xã hội. Đồng thời để huy động mọi nguồn lực kinh tế cho sự phát triển, chúng ta còn thực hiện phân phối theo mức đóng góp và các nguồn lực khác.

Về quản lý: phát huy vai trò làm chủ xã hội của nhân dân. Bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết của nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tiêu chí này thể hiện sự khác biệt cơ bản giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, bảo đảm quyền lợi chính đáng của mọi người.

Hoàn thiện nhận thức và chủ trương về nền kinh tế nhiều thành phần, Đại hội X khẳng định: “trên cơ sở ba chế độ sở hữu (toàn dân, tập thể, tư nhân) hình thành nhiều hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, tư bản tư nhân (cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận hợp thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững

chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tư nhân có vai trò quan trọng, là một trong những động lực của nền kinh tế”.

II. TIẾP TỤC HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA

1. Mục tiêu và quan điểm cơ bản

a. Thể chế kinh tế và thể chế kinh tế thị trường

Thể chế kinh tế là một bộ phận cấu thành của hệ thống thể chế xã hội, tồn tại bên cạnh các bộ phận khác như thể chế chính trị, thể chế giáo dục... thể chế kinh tế nói chung là một hệ thống quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Nó bao gồm các yếu tố chủ yếu là các đạo luật, quy chế, quy tắc, chuẩn mực về kinh tế gắn với các chế tài về xử lý vi phạm, các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh doanh, cơ chế vận hành kinh tế.

Thể chế kinh tế thị trường là một tổng thể bao gồm các bộ quy tắc, luật lệ và hệ thống các thực thể, tổ chức kinh tế được tạo lập nhằm điều chỉnh hoạt động giao dịch, trao đổi trên thị trường.

Thể chế kinh tế thị trường bao gồm:

- Các quy tắc về hành vi kinh tế diễn ra trên thị trường - các bên tham gia thị trường với tư cách là các chủ thể thị trường.

- Cách thức thực hiện các quy tắc nhằm đạt được mục tiêu hay kết quả mà các bên tham gia thị trường mong muốn.

- Các thị trường - nơi hàng hóa được giao dịch, trao đổi trên cơ sở các yêu cầu, quy định của luật lệ (các thị trường quan trọng như hàng hóa và dịch vụ, vốn, lao động, công nghệ, bất động sản...).

- Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo các quy luật của kinh tế thị trường, vừa chi phối của các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là thể chế kinh tế thị trường, trong đó các thiết chế, công cụ và nguyên tắc vận hành được tự giác tạo lập và sử dụng để phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nói cách khác, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là công cụ hướng dẫn cho các chủ thể trong nền kinh tế vận động theo đuổi mục tiêu kinh tế - xã hội tối đa chứ không đơn thuần là mục tiêu lợi nhuận tối đa.

- Xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là vấn đề mới và phức tạp, là một quá trình có nhiều giai đoạn. Trong hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được hình thành trên những nét cơ bản.

b. Mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mục tiêu cơ bản của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là làm cho các thể chế phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường, thúc đẩy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển nhanh, hiệu quả, bền vững, hội nhập kinh tế quốc tế thành công, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu này yêu cầu phải hoàn thành cơ bản vào năm 2020.

Những năm trước mắt cần đạt các mục tiêu:

Một là, từng bước xây dựng đồng bộ hệ thống pháp luật, bảo đảm cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phát triển thuận lợi. Phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước đi đôi với phát triển nhanh mạnh mẽ các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp. Hình thành một số tập đoàn kinh tế, các tổng công ty đa sở hữu, áp dụng mô hình quản trị hiện đại, có năng lực cạnh tranh quốc tế.

Hai là, đổi mới cơ bản mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công.

Ba là, phát triển đồng bộ, đa dạng các loại thị trường cơ bản thống nhất trong cả nước, từng bước liên thông với thị trường khu vực và thế giới.

Bốn là, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội đảm bảo tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.

Năm là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước và phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân trong quản lý, phát triển kinh tế - xã hội.

c. Quan điểm về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

- Nhận thức đầy đủ, tôn trọng và vận dụng đúng đắn các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện của Việt Nam, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế.

- Bảo đảm tính đồng bộ giữa các bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế, giữa các yếu tố thị trường và các loại thị trường; giữa thể chế kinh tế với thể chế chính trị, xã hội; giữa nhà nước, thị trường và xã hội. Gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại và kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn đổi mới ở nước ta, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Chủ động tích cực giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng, bức xúc, đồng thời phải có bước đi vững chắc, vừa làm, vừa tổng kết rút kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Một số chủ trương tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

a. Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là làm cho nó phù hợp với các yêu cầu và nguyên tắc của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cho nó vận hành thông suốt và có hiệu quả. Do đó, muốn hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thì trước hết phải có sự thống nhất nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một số điểm cần thống nhất là: cần thiết sử dụng kinh tế thị trường làm phương tiện xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế vừa tuân theo quy luật của kinh tế thị trường, vừa chịu sự chi phối bởi các quy luật kinh tế của chủ nghĩa xã hội và các yếu tố đảm bảo tính định hướng xã hội chủ nghĩa.

b. Hoàn thiện thể chế về sở hữu và các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh

Hoàn thiện thể chế về sở hữu

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên sự tồn tại khách quan nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, nhiều loại hình doanh nghiệp. Đó là yêu cầu khách quan. Do vậy, các yêu cầu này cần được khẳng định trong các quy định của pháp luật, bảo đảm các quyền và lợi ích của các chủ thể sở hữu. Pháp luật cần quy định về sở hữu đối với các tài sản mới như trí tuệ, cổ phiếu, tài nguyên nước...

Phương hướng cơ bản hoàn thiện thể chế sở hữu:

- Khẳng định đất đai thuộc sở hữu toàn dân mà đại diện là Nhà nước, đồng thời đảm bảo và tôn trọng các quyền của người sử dụng đất.

- Tách biệt vai trò của Nhà nước với tư cách là bộ máy công quyền quản lý toàn bộ nền kinh tế - xã hội với vai trò chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước; tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước với chức năng quản trị kinh tế của doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định rõ, cụ thể về quyền của chủ sở hữu và những người liên quan đối với các loại tài sản. Đồng thời quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ đối với xã hội. Bổ sung luật pháp, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sở hữu tập thể, các hợp tác xã, bảo vệ quyền và lợi ích của xã viên đối với tài sản. Tạo cơ chế khuyến khích liên kết giữa sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, làm cho chế độ sở hữu cổ phần, sở hữu hỗn hợp trở thành hình thức sở hữu chủ yếu của các doanh nghiệp trong nền kinh tế.

Ban hành các quy định pháp lý về quyền sở hữu của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.

Hoàn thiện thể chế về phân phối

Hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách về phân bổ nguồn lực, phân phối và phân phối lại theo hướng bảo đảm tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Các nguồn lực xã hội được phân bổ theo cơ chế thị trường và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của Nhà nước, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội. Chính sách phân phối và phân phối lại phải bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, của người lao động và doanh nghiệp, tạo động lực cho người lao động.

Đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của các chủ thể trong nền kinh tế. Đổi mới, sắp xếp lại, phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước để phát huy vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thu hẹp các lĩnh vực độc quyền nhà nước. Đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác theo cơ chế thị trường, theo nguyên tắc: tự nguyện, dân chủ, bình đẳng, cùng có lợi và phát triển cộng đồng. Thực hiện nghiêm túc, nhất quán một mặt bằng pháp lý kinh doanh không phân biệt hình thức sở hữu, thành phần kinh tế...

Đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để các đơn vị sự nghiệp công lập phát triển mạnh mẽ, có hiệu quả.

c. Hoàn thiện thể chế đảm bảo đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường

Hoàn thiện thể chế về giá, cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Hoàn thiện khung pháp lý cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng. Đồng thời hoàn thiện cơ chế giám sát, điều tiết thị trường và xúc tiến thương mại, đầu tư và giải quyết tranh chấp phù hợp với kinh tế thị trường và cam kết quốc tế. Đa dạng hóa các loại thị trường hàng hóa và dịch vụ theo hướng hiện đại, chú trọng phát triển thị trường dịch vụ. Tự do hóa thương mại và đầu tư phù hợp cam kết quốc tế. Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa, vệ

sinh an toàn thực phẩm, môi trường và tăng cường kiểm tra chất lượng hàng hóa, dịch vụ và xử lý sai phạm. Phát huy tốt vai trò điều hành thị trường tiền tệ của ngân hàng nhà nước, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa kiểm soát lạm phát và từng bước mở rộng thị trường tín dụng, các dịch vụ ngân hàng cho phù hợp với cam kết quốc tế.

Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế chính sách cho hoạt động và phát triển lành mạnh của thị trường chứng khoán, tăng tính minh bạch, chống các giao dịch phi pháp, các hành vi rửa tiền, nhiễu loạn thị trường. Tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp bảo hiểm thuộc các thành phần kinh tế, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các sản phẩm bảo hiểm thực hiện lộ trình mở cửa thị trường bảo hiểm theo cam kết hội nhập quốc tế. Hoàn thiện luật pháp, cơ chế chính sách để các quyền về đất đai và bất động sản vận động theo cơ chế thị trường; hoàn thiện luật pháp chính sách về tiền lương, tiền công, trong đó tiền lương phải được coi là giá cả của sức lao động hình thành theo quy luật thị trường, dựa trên cung cầu về sức lao động.

Xây dựng đồng bộ luật pháp, cơ chế chính sách quản lý, hỗ trợ các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Đổi mới cơ chế quản lý khoa học công nghệ phù hợp cơ chế thị trường, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan quản lý thị trường công nghệ. Nhà nước tăng đầu tư và đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa cho các ngành giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao. Nhà nước ban hành tiêu chuẩn, tiêu chí về các hoạt động dịch vụ này, tăng cường quản lý nhà nước để hạn chế các mặt trái của cơ chế thị trường đối với các hoạt động dịch vụ.

d. Hoàn thiện thể chế gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường

Thực hiện chính sách khuyến khích làm giàu đi đôi với tích cực thực hiện giảm nghèo, đặc biệt ở các vùng nông thôn, miền núi, vùng dân tộc và các căn cứ cách mạng trước đây.

Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa dạng và linh hoạt phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, chăm sóc các đối tượng bảo trợ xã hội.

Hoàn thiện pháp luật, chính sách về bảo vệ môi trường, có chế tài đủ mạnh đối với các trường hợp vi phạm, xử lý triệt để những ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ngăn chặn không để phát sinh thêm.

e. Hoàn thiện thể chế về vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các tổ chức quần chúng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội

Vai trò lãnh đạo của Đảng thể hiện rõ ở chỗ chỉ đạo nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để xác định rõ, cụ thể và đầy đủ hơn mô hình kinh tế thị

trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt những nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa để tạo ra sự đồng thuận trong xã hội.

Đổi mới và nâng cao vai trò, hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước. Vai trò kinh tế của nhà nước thể hiện rõ ở chỗ phát huy mặt tích cực và ngăn ngừa mặt trái của cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi để nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

Các tổ chức dân cử, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp và nhân dân có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Để phát huy vai trò của họ, Nhà nước phải tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách, tạo điều kiện để các tổ chức và nhân dân tham gia tích cực và có hiệu quả vào quá trình hoạch định, thực thi, giám sát thực hiện luật pháp, các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Một là, sau hơn 20 năm đổi mới, nước ta đã chuyển đổi thành công từ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung quan liêu, bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đường lối đổi mới của Đảng đã được thể chế hóa thành pháp luật, tạo hành lang pháp lý cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hình thành và phát triển.

Hai là, chế độ sở hữu với nhiều hình thức và cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được hình thành: từ sở hữu toàn dân và tập thể, từ kinh tế quốc doanh và hợp tác xã là chủ yếu chuyển sang nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế đan xen, hỗn hợp, trong đó hình thức sở hữu toàn dân những tư liệu sản xuất chủ yếu và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều đó đã tạo động lực và điều kiện thuận lợi cho giải phóng sức sản xuất, khai thác tiềm năng trong và ngoài nước vào phát triển kinh tế xã hội.

Ba là, các loại thị trường cơ bản đã ra đời và từng bước phát triển thống nhất trong cả nước, gắn với thị trường khu vực và thế giới. Cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã và đang đi vào cuộc sống thay cho cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Các doanh nghiệp, doanh nhân được tự chủ sản xuất, kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh. Quản lý nhà nước về kinh tế được đổi mới từ can thiệp trực tiếp bằng mệnh lệnh hành chính vào hoạt động sản xuất, kinh doanh sang quản lý bằng pháp luật, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ điều tiết vĩ mô khác.

Bốn là, việc gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội, xóa đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả tích cực.

Sau hơn 20 năm đổi mới, thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành và từng bước hoàn thiện thay cho thể chế kế hoạch hóa tập

trung quan liêu bao cấp. Thể chế kinh tế mới đã đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, khắc phục được khủng hoảng kinh tế - xã hội, tạo ra những tiền đề cần thiết đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

- Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn chậm, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và thống nhất.

- Vấn đề sở hữu, quản lý và phân phối trong doanh nghiệp nhà nước chưa giải quyết tốt, gây khó khăn cho sự phát triển và làm thất thoát tài sản nhà nước, nhất là khi cổ phần hóa. Doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác còn bị phân biệt đối xử. Việc xử lý các vấn đề liên quan đến đất đai còn nhiều vướng mắc. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường hình thành, phát triển chậm, thiếu đồng bộ, vận hành chưa thông suốt. Thị trường tài chính, bất động sản, khoa học, công nghệ phát triển chậm, quản lý nhà nước đối với các loại thị trường còn nhiều bất cập. Phân bổ nguồn lực quốc gia chưa hợp lý. Cơ chế xin - cho chưa được xóa bỏ triệt để. Chính sách tiền lương còn mang tính bình quân.

- Cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành của bộ máy nhà nước còn nhiều bất cập, hiệu quả, hiệu lực quản lý còn thấp. Cải cách hành chính chậm, chưa đạt yêu cầu mục tiêu đề ra. Tệ tham nhũng, lãng phí, quan liêu vẫn nghiêm trọng.

- Cơ chế chính sách phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội đổi mới còn chậm, chất lượng dịch vụ, y tế, giáo dục, đào tạo còn thấp. Khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư và các vùng ngày càng lớn. Hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai. Nhiều vấn đề bức xúc trong xã hội và bảo vệ môi trường còn chưa được giải quyết.

Nguyên nhân

- Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề hoàn toàn mới chưa có tiền lệ trong lịch sử. Nhận thức về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn nhiều hạn chế do công tác lý luận chưa theo kịp đòi hỏi của thực tiễn.

- Năng lực thể chế hóa và quản lý tổ chức thực hiện của Nhà nước còn chậm, nhất là trong việc giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc.

- Vai trò tham gia hoạch định chính sách, thực hiện và giám sát của các cơ quan dân cử, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp còn yếu.

CHƯƠNG VI

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

Trước năm 1986, Đảng ta dùng khái niệm hệ thống chuyên chính vô sản hoặc chuyên chính vô sản. Từ tháng 3 năm 1989, tại HNTW 6 khoá VI, Đảng ta dùng khái niệm hệ thống chính trị.

Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa được quan niệm là hệ thống các tổ chức chính trị - xã hội mà nhờ đó nhân dân được thực thi quyền lực của mình trong xã hội. Hệ thống chính trị này bao trùm và điều chỉnh mọi quan hệ chính trị giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội; giữa các dân tộc trong cộng đồng xã hội; giữa các yếu tố xã hội, tập thể và cá nhân về vấn đề quyền lực, về hoạch định đường lối, chủ trương chính sách phát triển xã hội.

Về cấu trúc: hệ thống chính trị nước ta hiện nay bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, 5 đoàn thể chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn lao động, Đoàn TNCSHCM, Hội LHPN Việt Nam, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân); các mối quan hệ qua lại giữa các thành tố đó với nhau và với xã hội để cùng thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

I. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ TRƯỚC ĐỔI MỚI (1945 - 1989):

1. Hoàn cảnh lịch sử và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

2. Hệ thống chính trị dân chủ nhân dân (giai đoạn 1945 - 1954)

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời đánh dấu sự hình thành ở nước ta một hệ thống chính trị cách mạng với những đặc trưng sau:

- Có nhiệm vụ thực hiện đường lối cách mạng đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập và thống nhất đất nước, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội. Cơ sở tư tưởng đoàn kết cho hệ thống chính trị trong giai đoạn này là khẩu hiệu: “Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết”.

- Dựa trên nền tảng của khối đoàn kết dân tộc rộng rãi: không phân biệt giống nòi, giai cấp, tôn giáo, ý thức hệ,...không chủ trương đấu tranh giai cấp. Đặt lợi ích dân tộc là cao nhất.

- Có một chính quyền tự xác định là công bộc của nhân dân. Coi dân là chủ và dân làm chủ, cán bộ sống và làm việc giản dị, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

- Vai trò lãnh đạo của Đảng (11/1945-02/1951) được ấn trong vai trò của Quốc hội và Chính phủ, trong vai trò của cá nhân Hồ Chí Minh và các đảng viên trong Chính phủ.

- Có mặt trận (Liên Việt) và nhiều tổ chức quần chúng rộng rãi, làm việc tự nguyện không hưởng lương, do đó, không điều kiện công chức hóa, quan liêu hóa.

- Cơ sở kinh tế của hệ thống chính trị dân chủ nhân dân là nền sản xuất tư nhân hàng hóa nhỏ, phân tán, tự cấp, tự túc; bị kinh tế thực dân và chiến tranh kìm hãm, chưa có viện trợ.

- Đã xuất hiện sự giám sát (ở mức độ nhất định) của xã hội dân sự đối với Nhà nước và Đảng; sự phân biệt giữa hai đảng khác (Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội) đối với Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ đó, đã giảm thiểu rõ rệt các tệ nạn thường thấy phát sinh trong bộ máy công quyền.

Hệ thống chuyên chính vô sản (giai đoạn 1955-1975 và 1975-1989)

- Khi giai cấp công nhân giữ vai trò lãnh đạo cách mạng thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng là sự bắt đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa, sự bắt đầu của thời kỳ thực hiện nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản (miền Bắc sau năm 1954 và trên cả nước từ sau tháng 4 năm 1975).

- Từ sau tháng 4 năm 1975, với thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên cả nước; Do đó, hệ thống chính trị nước ta cũng chuyển sang giai đoạn mới: từ hệ thống chuyên chính dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản trên phạm vi nửa nước (giai đoạn 1955-1975) sang hệ thống chuyên chính vô sản hoạt động trên phạm vi cả nước.

- Bước sang giai đoạn mới, Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần IV nhận định: Muốn đưa sự nghiệp cách mạng đến toàn thắng, điều kiện tiên quyết trước tiên là phải thiết lập và không ngừng tăng cường chuyên chính vô sản, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động.

a. Cơ sở hình thành hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta

Một là, lý luận Mác - Lênin về thời kỳ quá độ và về chuyên chính vô sản:

C. Mác chỉ ra rằng: giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nô đến xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ về chính trị và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản. V.I.Lênin nhấn mạnh: muốn chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội thì phải có một thời kỳ chuyên chính vô sản lâu dài. Bản chất của chuyên chính vô sản là sự tiếp tục đấu tranh giai cấp dưới hình thức mới.

Chuyên chính vô sản là một tất yếu của thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội nhưng việc vận dụng tư tưởng này cần xuất phát từ điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia.

Hai là, đường lối chung của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới:

Về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn mới, Đại hội đại biểu Đảng lần IV viết: nắm vững chuyên chính vô sản, phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, tiến hành đồng thời 3 cuộc cách mạng... Đại hội đại biểu Đảng lần V tiếp tục khẳng định đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa do Đại hội IV đề ra. Như vậy, trước ngày Đảng đề ra đường lối đổi mới, hệ thống chính trị ở nước ta được tổ chức và hoạt động theo các yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ của chuyên chính vô sản; do vậy, tên gọi chính thức của hệ thống này được xác định là hệ thống chuyên chính vô sản.

Ba là, cơ sở chính trị của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta được hình thành từ năm 1930 và bất rã vững chắc trong lòng dân tộc và xã hội:

Cơ sở chính trị đó là sự lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối của Đảng (các đảng khác: Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội thừa nhận vai trò lãnh đạo tuyệt đối và duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam và là thành viên trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam).

Bốn là, cơ sở kinh tế của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp:

Đó là nền kinh tế hướng tới mục tiêu xóa bỏ hoàn toàn chế độ tư hữu đối với tư liệu sản xuất, thiết lập chế độ công hữu xã hội chủ nghĩa đối với tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể. Nhà nước trở thành một tổ chức kinh tế bao trùm. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản được qui định bởi tính chất và cơ chế vận hành của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp.

Năm là, cơ sở xã hội của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta là liên minh giai cấp giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức:

Kết quả của cuộc đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực kinh tế, chính trị và kết quả cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với các thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa đã tạo nên một kết cấu xã hội bao gồm chủ yếu là 2 giai cấp và 1 tầng lớp: giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản mang đặc điểm Việt Nam

Việc xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản được quan niệm là xây dựng chế độ làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa; tức là xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh các quan hệ xã hội thể hiện ngày càng đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân; do đó, chủ trương xây dựng hệ thống chuyên chính vô sản gồm những nội dung sau:

Một là, xác định quyền làm chủ của nhân dân lao động được thể chế hóa bằng pháp luật và tổ chức.

Hai là, xác định Nhà nước trong thời kỳ quá độ là Nhà nước chuyên chính vô sản thực hiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa, là một tổ chức thực hiện quyền làm chủ tập thể của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, một tổ chức thông qua đó Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với tiến trình phát triển của xã hội.

Ba là, xác định Đảng là người lãnh đạo toàn bộ hoạt động xã hội trong điều kiện chuyên chính vô sản. Sự lãnh đạo của Đảng là bảo đảm cao nhất cho chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động, cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Bốn là, xác định nhiệm vụ chung của Mặt trận và các đoàn thể là bảo đảm cho quần chúng tham gia và kiểm tra công việc của Nhà nước. Vai trò và sức mạnh của các đoàn thể chính là ở khả năng tập hợp quần chúng, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng của quần chúng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa cho quần chúng. Muốn vậy, đoàn thể phải đổi mới hình thức tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với điều kiện mới. Hoạt động của các đoàn thể phải năng động, nhạy bén với những vấn đề mới nảy sinh trong cuộc sống, khắc phục bệnh quan liêu, đơn giản và khô cứng trong tổ chức và trong sinh hoạt. Mở rộng hình thức tổ chức theo nghề nghiệp, theo nhu cầu đời sống và nhu cầu sinh hoạt văn hóa để thu hút đông đảo quần chúng vào các hoạt động xã hội, chính trị.

Năm là, xác định mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý là cơ chế chung trong quản lý toàn bộ xã hội.

Đánh giá sự thực hiện đường lối

Thành tựu

- Hoạt động của hệ thống chuyên chính vô sản thời kỳ 1975-1986 đã góp phần mang lại những thành tựu mà nhân dân ta đạt được trong thời kỳ 10 năm đầu.

- Điểm tìm tòi, sáng tạo trong thời kỳ này là Đảng đã coi làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa là bản chất của hệ thống chuyên chính vô sản ở nước ta, đã xây dựng mối quan hệ Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý thành cơ chế chung trong hoạt động của hệ thống chính trị ở các cấp, các địa phương.

Hạn chế

- Mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân ở từng cấp, từng đơn vị chưa được xác định thật rõ; mỗi bộ phận, mỗi tổ chức trong hệ thống chưa làm tốt chức năng. Chế độ trách nhiệm không nghiêm, pháp chế xã hội chủ nghĩa còn nhiều thiếu sót.

- Bộ máy nhà nước cồng kềnh, kém hiệu quả; các cơ quan dân cử các cấp được lựa chọn, bầu cử và hoạt động một cách hình thức. Không ít cơ quan chính quyền không tôn trọng ý kiến của nhân dân, không làm công tác vận động quần chúng, chỉ quen dùng biện pháp mệnh lệnh hành chính.

- Sự lãnh đạo của Đảng chưa ngang tầm nhiệm vụ của giai đoạn mới, chưa đáp ứng yêu cầu giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội cơ bản và cấp bách.

- Đảng chưa phát huy tốt vai trò và chức năng của các đoàn thể trong việc giáo dục, động viên quần chúng tham gia quản lý kinh tế - xã hội. Các

đoàn thể chưa tích cực đổi mới phương thức hoạt động đúng với tính chất của tổ chức quần chúng.

Nguyên nhân chủ quan

- Duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp.
- Hệ thống chuyên chính vô sản có biểu hiện bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới so với những đột phá trong cơ chế kinh tế đang diễn ra ở các địa phương, các cơ sở trong toàn quốc.
- Bệnh chủ quan, duy ý chí; tư tưởng tiểu tư sản vừa “tả” khuynh, vừa hữu khuynh trong vai trò lãnh đạo của Đảng.

II. ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ THỜI KỲ ĐỔI MỚI:

1. Quá trình hình thành đường lối đổi mới hệ thống chính trị

Nhận thức mới về mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và đổi mới hệ thống chính trị

- Nhận thức: đổi mới là một quá trình. Quá trình này bắt đầu từ đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới tư duy kinh tế, đồng thời, từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

- Đổi mới thành công về kinh tế sẽ tạo điều kiện cơ bản để tiến hành đổi mới hệ thống chính trị thuận lợi. Hệ thống chính trị được đổi mới kịp thời, phù hợp sẽ là điều kiện quan trọng để thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế.

Nhận thức mới về mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội khẳng định: “Trong toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân”.

- Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần VII chỉ rõ: thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

Nhận thức mới về đấu tranh giai cấp và về động lực chủ yếu phát triển đất nước trong giai đoạn mới

- Đại hội IX Đảng Cộng sản Việt Nam: “Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng

lớp xã hội khác nhau, nhưng cơ cấu, vị trí, tính chất của các giai cấp trong xã hội đã có nhiều thay đổi cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế, xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung là: độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nội dung chủ yếu của đấu tranh giai cấp trong giai đoạn hiện nay là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước nghèo, kém phát triển, thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công,..."

- Động lực chủ yếu phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hòa các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của các thành phần kinh tế, của toàn xã hội.

Nhận thức mới về cơ cấu và cơ chế vận hành của hệ thống chính trị

- Hệ thống chính trị ở nước ta vận hành theo cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý; trong đó, Đảng vừa là một bộ phận của hệ thống chính trị, vừa là hạt nhân lãnh đạo hệ thống ấy, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Không chấp nhận đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có chức năng thể chế hóa và tổ chức thực hiện đường lối, quan điểm của Đảng.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị của các đoàn thể nhân dân và cá nhân tiêu biểu của các giai cấp và tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; hoạt động theo phương thức hiệp thương dân chủ, có vai trò quan trọng trong việc phân biệt, giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Nhân dân là người làm chủ xã hội, làm chủ thông qua Nhà nước và các cơ quan đại diện; đồng thời, làm chủ trực tiếp ở cơ sở thông qua cơ chế dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra; làm chủ thông qua hình thức tự quản.

Nhận thức mới về xây dựng Nhà nước pháp quyền trong hệ thống chính trị

- Thuật ngữ về xây dựng Nhà nước pháp quyền lần đầu tiên được đề cập tại Hội nghị Trung ương 2 khóa VII.

- Các Hội nghị và Đại hội Đảng sau đó tiếp tục khẳng định nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam và làm rõ thêm nội dung của nó:

+ Nhà nước quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

+ Pháp luật giữ vị trí tối thượng trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

+ Người dân được hưởng mọi quyền dân chủ, có quyền tự do sống và làm việc theo khả năng, sở thích của mình trong phạm vi pháp luật cho phép.

Nhận thức mới về vai trò của Đảng trong hệ thống chính trị

Nhận thức rõ hơn về vai trò, vị trí, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị. Đảng Cộng sản cầm quyền là Đảng lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay Nhà nước. Đảng quan tâm xây dựng, củng cố Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, phát huy vai trò của các thành tố này trong quản lý, điều hành xã hội. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phải đồng bộ với đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị, đổi mới kinh tế.

2. Mục tiêu, quan điểm và chủ trương xây dựng hệ thống chính trị thời kỳ đổi mới

a. Mục tiêu và quan điểm xây dựng hệ thống chính trị

Mục tiêu

Mục tiêu chủ yếu của đổi mới hệ thống chính trị là nhằm thực hiện tốt hơn dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Quan điểm

- Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị.

- Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, làm cho hệ thống chính trị hoạt động năng động hơn, có hiệu quả hơn, phù hợp với đường lối đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, có hình thức và cách làm phù hợp.

- Đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

b. Chủ trương xây dựng hệ thống chính trị

Xây dựng Đảng trong hệ thống chính trị

- Trọng tâm đổi mới hệ thống chính trị là đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các bộ phận cấu thành hệ thống. Trong đổi mới phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, vấn đề mấu chốt là đổi mới phương thức hoạt động của Đảng, khắc phục khuynh hướng Đảng bao biện làm thay hoặc buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng.

- Trong quá trình đổi mới, Đảng ta luôn coi trọng việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị phải được đặt trong tổng thể nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, tiến hành đồng bộ với đổi mới các mặt của công tác xây dựng Đảng, với đổi mới tổ chức và hoạt động của cả hệ thống chính trị, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; đồng bộ với đổi mới kinh tế, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thích ứng với những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị phải trên cơ sở kiên định các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, thực hiện đúng nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng và trong xã hội, đẩy nhanh phân cấp, tăng cường chế độ trách nhiệm cá nhân, nhất là người đứng đầu.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị là công việc hệ trọng đòi hỏi phải chủ động, tích cực, có quyết tâm chính trị cao, đồng thời cẩn thận trọng, có bước đi vững chắc, vừa làm, vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm.

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị ở mỗi cấp, mỗi ngành vừa phải quán triệt các nguyên tắc chung, vừa phải phù hợp với đặc điểm, yêu cầu, nhiệm vụ của từng cấp, từng ngành.

Xây dựng Nhà nước trong hệ thống chính trị

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xây dựng theo 5 đặc điểm sau:

- Đó là nhà nước của dân, do dân, vì dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

- Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Nhà nước được tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp, pháp luật, bảo đảm cho Hiến pháp và các đạo luật giữ vị trí tối thượng trong điều chỉnh các quan hệ thuộc tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Nhà nước tôn trọng và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; nâng cao trách nhiệm pháp lý giữa Nhà nước và công dân, thực hành dân chủ; đồng thời, tăng cường kỷ cương, kỷ luật.

- Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do một đảng duy nhất lãnh đạo, có sự giám sát của nhân dân, sự phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của Mặt trận.

Một số biện pháp lớn cần thực hiện để xây dựng Nhà nước pháp quyền:

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, tính khả thi của các qui định trong văn bản pháp luật. Xây dựng, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, giám sát tính hợp hiến, hợp pháp trong các hoạt động và quyết định của các cơ quan công quyền.

- Tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội. Hoàn thiện cơ chế bầu cử nhằm nâng cao chất lượng đại biểu Quốc hội. Đổi mới qui trình xây dựng luật, giảm mạnh việc ban hành pháp lệnh. Thực hiện tốt hơn nhiệm vụ quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và chức năng giám sát tối cao.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng cơ quan hành pháp thống nhất, thông suốt, hiện đại.

- Xây dựng hệ thống cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Xây dựng cơ chế phán quyết về những vi phạm Hiến pháp trong hoạt động lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong phạm vi được phân cấp.

Xây dựng Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân;

đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân, đề xuất các chủ trương, chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

- Nhà nước ban hành cơ chế để Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội.

- Thực hiện tốt Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Thanh niên, Luật Công đoàn,... Quy chế dân chủ ở mọi cấp để Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và các tầng lớp nhân dân tham xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

- Đổi mới hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để khắc phục tình trạng hành chính hóa, để nâng cao chất lượng hoạt động, làm tốt công tác dân vận theo phong cách trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin.

3. Đánh giá sự thực hiện đường lối

a. Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

Kết quả

- Tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta có nhiều đổi mới góp phần xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hiệu quả. Hoạt động của hệ thống chính trị ngày càng hướng về cơ sở. Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân có nhiều đổi mới theo hướng phát huy dân chủ, cải cách hành chính, công khai hoạt động của chính quyền, tăng cường đối thoại, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân. Dân chủ trong xã hội có bước phát triển. Trình độ và năng lực làm chủ của nhân dân từng bước được nâng lên.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước được phân định rõ hơn, phân biệt quản lý nhà nước với quản lý sản xuất kinh doanh. Nhà nước được từng bước kiện toàn từ cơ cấu tổ chức đến cơ chế hoạt động trên các lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Quản lý nhà nước bằng pháp luật được tăng cường.

- Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có nhiều đổi mới về tổ chức, bộ máy; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đa dạng hóa hình thức để tập hợp ngày càng rộng rãi các tầng lớp nhân dân; phát huy dân chủ; chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; hướng mạnh hoạt động về cơ sở, bước đầu thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội.

- Đảng thường xuyên coi trọng việc xây dựng, chỉnh đốn, giữ vững và nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng. Phương thức lãnh đạo của Đảng đổi

với hệ thống chính trị, phong cách công tác có nhiều đổi mới và tiến bộ; dân chủ trong Đảng được phát huy, quan hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân được củng cố.

Như vậy, qua 20 năm đổi mới, hệ thống chính trị đã thực hiện có kết quả một số đổi mới quan trọng, quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực ngày càng được phát huy.

Ý nghĩa

Kết quả đạt được khẳng định đường lối đổi mới nói chung, đường lối đổi mới hệ thống chính trị nói riêng là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với thực tiễn, bước đầu đáp ứng được yêu cầu của tình hình mới. Kết quả đổi mới hệ thống chính trị đã góp phần làm nên thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới ở nước ta.

b. Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

- Trong thực tế, hệ thống chính trị nước ta còn nhiều nhược điểm. Năng lực, hiệu quả lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý, điều hành của Nhà nước, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình.

- Việc cải cách nền hành chính quốc gia còn rất nhiều hạn chế. Bộ máy hành chính còn nhiều nấc làm cho việc quản lý các quá trình kinh tế - xã hội chưa nhanh, nhạy và có hiệu quả. Tình trạng quan liêu, hách dịch, những phiền nhiễu của một bộ phận công chức chưa được khắc phục; kỷ cương, phép nước bị xem thường ở nhiều nơi.

- Phương thức tổ chức, phong cách hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội vẫn chưa thoát khỏi tình trạng hành chính, xơ cứng. Nạn tham nhũng trong hệ thống chính trị còn trầm trọng, quyền làm chủ của nhân dân còn bị vi phạm.

- Vai trò giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội còn yếu, chưa có cơ chế thật hợp lý để phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị nói chung, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nói riêng chất lượng còn hạn chế.

- Phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị còn chậm đổi mới, còn lúng túng.

Nguyên nhân

- Nhận thức về đổi mới hệ thống chính trị chưa có sự thống nhất cao, trong hoạch định và thực hiện một số chủ trương, giải pháp còn ngập ngừng, lúng túng, thiếu dứt khoát, không triệt để.

- Việc đổi mới hệ thống chính trị chưa được quan tâm đúng mức, còn chậm trễ so với đổi mới kinh tế.

- Lý luận về hệ thống chính trị và về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta còn nhiều điểm chưa sáng tỏ.

CHƯƠNG VII

ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ NỘI DUNG ĐƯỜNG LỐI XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA

Khái niệm văn hóa

- Theo nghĩa rộng: “Văn hóa Việt Nam là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do cộng đồng các dân tộc Việt Nam sáng tạo ra trong quá trình dựng nước và giữ nước”.

- Theo nghĩa hẹp: “Văn hóa là đời sống tinh thần của xã hội”; “Văn hóa là hệ các giá trị, truyền thống, lối sống”; “Văn hóa là năng lực sáng tạo” của một dân tộc; “Văn hóa là bản sắc” của một dân tộc, là cái phân biệt dân tộc này với dân tộc khác,...

Thời kỳ trước đổi mới

a. Quan điểm, chủ trương về xây dựng nền văn hóa mới

Trong những năm 1943-1954

- Đầu năm 1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng thông qua bản “Đề cương văn hóa Việt Nam” do Trường Chinh dự thảo. Đề cương xác định lĩnh vực văn hóa là một trong 3 mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) của cách mạng Việt Nam và đề ra 3 nguyên tắc của nền văn hóa mới: dân tộc hóa (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa), đại chúng hóa (chống lại mọi chủ trương, hành động làm cho văn hóa phần lại hoặc xa rời quần chúng), khoa học hóa (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa phần tiến bộ, trái khoa học). Nền văn hóa mới Việt Nam có tính chất dân tộc về hình thức, dân chủ về nội dung. Đề cương văn hóa Việt Nam được xem là bản Tuyên ngôn, là Cương lĩnh của Đảng về văn hóa trước Cách mạng Tháng Tám.

Trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ (03/9/1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong đó,

nhiệm vụ đầu tiên về xây dựng văn hóa là chống nạn mù chữ và giáo dục lại tinh thần nhân dân.

- Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, đường lối văn hóa kháng chiến được hình thành dần trong chỉ thị “Kháng chiến, kiến quốc” (25/11/1945), trong thư về “Nhiệm vụ văn hóa Việt Nam trong công cuộc cứu nước và xây dựng đất nước hiện nay” của đ/c Trường Chinh gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh (16/11/1946), trong báo cáo “Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam” (7/1948). Đường lối văn hóa kháng chiến gồm những nội dung cụ thể sau:

+ Xác định mối quan hệ giữa văn hóa và cách mạng giải phóng dân tộc, cổ động văn hóa cứu quốc.

+ Xây dựng nền văn hóa dân chủ mới Việt Nam có tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng mà khẩu hiệu thiết thực lúc này là dân tộc, dân chủ (nghĩa là yêu nước và tiến bộ).

+ Tích cực bài trừ nạn mù chữ, mở trường đại học và trung học, cải cách việc học theo tinh thần mới, bài trừ cách dạy học nhồi sọ.

+ Giáo dục lại nhân dân, cổ động thực hành đời sống mới.

+ Phát triển cái hay trong văn hóa dân tộc.

+ Bài trừ cái xấu xa hủ bại, ngăn ngừa sức thâm nhập của văn hóa thực dân, phản động; đồng thời, học cái hay, cái tốt của văn hóa thế giới.

+ Hình thành đội ngũ trí thức mới đóng góp tích cực cho công cuộc kháng chiến, kiến quốc và cho cách mạng Việt Nam.

Trong những năm 1955-1986

- Đường lối xây dựng và phát triển văn hóa trong giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa được hình thành bắt đầu từ Đại hội Đảng lần III (9/1960) mà điểm cốt lõi là chủ trương tiến hành cuộc cách mạng tư tưởng và văn hóa đồng thời với cuộc cách mạng về quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học - kỹ thuật, là chủ trương xây dựng và phát triển nền văn hóa mới, con người mới. Mục tiêu là làm cho nhân dân thoát nạn mù chữ và thói hư tật xấu do xã hội cũ để lại, có trình độ văn hóa ngày càng cao, có hiểu biết cần thiết về khoa học, kỹ thuật tiên tiến để xây dựng chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa.

- Đại hội Đảng lần IV (12/1976) và lần V (3/1982) tiếp tục đường lối phát triển văn hóa của Đại hội III, xác định nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân. Nhiệm vụ văn hóa quan trọng trong giai đoạn này là tiến hành cải cách giáo dục trong cả nước, phát triển mạnh khoa học, văn hóa nghệ thuật, giáo dục tinh thần làm chủ tập thể, chống tư tưởng tư sản và tàn dư tư tưởng phong kiến, phê phán tư tưởng tiểu tư sản, xóa bỏ ảnh hưởng của tư tưởng, văn hóa thực dân mới ở miền Nam.

b. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

Nền văn hóa dân chủ mới đã đạt nhiều thành tựu trong kháng chiến và kiến quốc:

- Xóa bỏ dần những mặt lạc hậu, những cái lỗi thời trong di sản văn hóa phong kiến, trong nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp; bước đầu xây dựng nền văn hóa dân chủ mới với tính chất dân tộc, khoa học, đại chúng.

- Hoàn thành xóa nạn mù chữ, phát triển hệ thống giáo dục, thực hành rộng rãi đời sống mới; bài trừ hủ tục, lạc hậu.

- Văn hóa cứu quốc đã động viên nhân dân tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ý nghĩa

- Thành tựu trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa những năm 1955 -1986 đã góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của cả nước: Ở miền Bắc, sự nghiệp giáo dục, văn hóa phát triển với tốc độ cao ngay cả trong những năm có chiến tranh, phát huy vai trò tích cực trong sản xuất và chiến đấu. Hoạt động văn hóa nghệ thuật phát triển trên nhiều mặt với nội dung lành mạnh đã cổ vũ quần chúng trong chiến đấu và sản xuất, góp phần xây dựng cuộc sống mới, con người mới. Trình độ văn hóa chung của xã hội được nâng lên đáng kể. Lối sống mới đã trở thành phổ biến.

- Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ là thắng lợi của đường lối chính trị, quân sự đúng đắn mà còn là thắng lợi của chính sách văn hóa của Đảng - thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước và nhân phẩm Việt Nam, của những giá trị tinh thần cao quý của con người Việt Nam.

Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

Công tác tư tưởng - văn hóa thiếu sắc bén, thiếu tính chiến đấu. Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm. Sự suy thoái về đạo đức, lối sống có chiều hướng phát triển. Đời sống văn học, nghệ thuật còn những mặt bất cập. Rất ít tác phẩm đạt đỉnh cao tương xứng với sự nghiệp cách mạng và sáng kiến vĩ đại của dân tộc. Một số công trình văn hóa vật thể và phi vật thể truyền thống có giá trị không được quan tâm bảo tồn, lưu giữ, thậm chí bị phá hủy, mai một.

Nguyên nhân

- Đường lối xây dựng, phát triển văn hóa trong giai đoạn này bị chi phối bởi tư duy chính trị “nằm vững chuyên chính vô sản” mà thực chất là nhấn

mạnh đấu tranh giai cấp, đấu tranh “ai thắng ai” giữa 2 con đường, giữa 2 phe, đấu tranh ý thức hệ.

- Mục tiêu, nội dung của cuộc cách mạng tư tưởng văn hóa giai đoạn này cũng bị qui định bởi cách mạng quan hệ sản xuất mà tư tưởng chỉ đạo là triệt để xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ bóc lột càng nhanh càng tốt, là đưa quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đi trước một bước, tách rời trình độ phát triển thực tế của lực lượng sản xuất.

- Chiến tranh cùng với cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp và tâm lý bình quân chủ nghĩa đã làm triệt tiêu động lực phát triển văn hóa, giáo dục; kìm hãm năng lực tự do, sáng tạo.

1. Trong thời kỳ đổi mới

a. Quá trình đổi mới tư duy về xây dựng và phát triển nền văn hóa

Từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đến Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X đã hình thành từng bước nhận thức mới về đặc trưng, vai trò, vị trí của nền văn hóa mới trong phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI

Xác định khoa học - kỹ thuật là một động lực to lớn đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội; có vị trí then chốt trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Lần đầu tiên đưa ra quan niệm nền văn hóa Việt Nam có 2 đặc trưng: tiên tiến và đậm đà bản sắc dân tộc thay cho quan niệm nền văn hóa Việt Nam có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân được nêu ra trước đây. Cương lĩnh chủ trương xây dựng nền văn hóa mới, tạo ra đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú, đa dạng, có nội dung nhân đạo, dân chủ, tiến bộ; khẳng định và biểu dương những giá trị chân chính, bồi dưỡng cái chân, cái thiện, cái mỹ theo quan điểm tiến bộ, phê phán những quan điểm thấp kém; khẳng định tiếp tục tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng và văn hóa, làm cho thế giới quan Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần xã hội. Kế thừa và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, văn minh vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Chống tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ, trái với truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc và những giá trị cao quý của con người, trái với phương hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Xác định khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII, IX, X và nhiều Hội nghị Trung ương xác định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội. Văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Đây là một tầm nhìn mới về văn hóa.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VII, VIII khẳng định khoa học và giáo dục đóng vai trò then chốt trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, là một động lực đưa đất nước ra khỏi nghèo nàn và lạc hậu, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới; do đó, phải xem sự nghiệp giáo dục - đào tạo cùng với khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người - động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội.

- *Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII (7/1998)*: chỉ ra 5 quan điểm cơ bản chỉ đạo quá trình phát triển văn hóa trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- *Nghị quyết Trung ương 9 khóa IX (01/2004)*: xác định phát triển văn hóa đồng bộ với phát triển kinh tế.

- *Nghị quyết Trung ương 10 khóa IX (7/2004)*: đặt vấn đề bảo đảm sự gắn kết giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế là trung tâm; xây dựng, chỉnh đốn Đảng là then chốt với nhiệm vụ không ngừng nâng cao văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội. Đây là bước phát triển quan trọng trong nhận thức của Đảng về vị trí của văn hóa và công tác văn hóa trong quan hệ với các mặt công tác khác.

Hội nghị Trung ương 10 khóa IX nhận định về sự biến đổi của văn hóa trong quá trình đổi mới: cơ chế thị trường và hội nhập quốc tế làm thay đổi mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng, thúc đẩy dân chủ hóa đời sống xã hội, đa dạng hóa thị hiếu và phương thức sinh hoạt văn hóa; do đó, phạm vi, vai trò của dân chủ hóa - xã hội hóa văn hóa và của cá nhân ngày càng tăng và mở rộng là những thách thức mới đối với sự lãnh đạo và quản lý công tác văn hóa của Đảng và Nhà nước.

b. Quan điểm chỉ đạo và chủ trương về xây dựng và phát triển nền văn hóa

Một là, văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội

Văn hóa có mối quan hệ thống nhất biện chứng với kinh tế, chính trị; xây dựng và phát triển kinh tế phải nhằm mục đích cuối cùng là văn hóa. Trong mỗi chính sách kinh tế - xã hội luôn bao hàm nội dung và mục tiêu văn hóa. Văn hóa có khả năng khơi dậy tiềm năng sáng tạo của con người.

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội:

Theo Unesco: Văn hóa phản ánh và thể hiện một cách tổng quát, sống động mọi mặt của cuộc sống diễn ra trong quá khứ cũng như trong hiện tại; nó cấu thành một hệ thống các giá trị, truyền thống, thẩm mỹ và lối sống mà trên đó từng dân tộc tự khẳng định bản sắc riêng của mình.

Các giá trị nói trên tạo thành nền tảng tinh thần của xã hội vì nó được thấm nhuần trong mỗi con người và trong cả cộng đồng, được truyền lại, tiếp nối và phát huy qua các thế hệ, được vật chất hóa và khẳng định vững chắc trong cấu trúc xã hội của từng dân tộc; đồng thời, nó tác động hàng ngày đến cuộc sống, tư tưởng, tình cảm của mọi thành viên xã hội bằng môi trường xã hội - văn hóa. Tóm lại, văn hóa là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ lịch sử của dân tộc, nó làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc vượt qua mọi khó khăn để phát triển.

Vì vậy, chúng ta chủ trương làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội để các giá trị văn hóa trở thành nền tảng tinh thần bền vững của xã hội, trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Đó cũng là con đường xây dựng con người mới, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh đủ sức đề kháng và đẩy lùi tiêu cực xã hội, đẩy lùi sự xâm nhập của tư tưởng, văn hóa phản tiến bộ. Biện pháp tích cực là đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa,...

Văn hóa là động lực thúc đẩy sự phát triển:

Nguồn lực nội sinh của sự phát triển của một dân tộc thấm sâu trong văn hóa. Sự phát triển của một dân tộc phải vươn tới cái mới, tiếp nhận cái mới, tạo ra cái mới, nhưng lại không thể tách rời cội nguồn. Phát triển phải dựa trên cội nguồn bằng cách phát huy cội nguồn. Cội nguồn đó của mỗi quốc gia dân tộc là văn hóa.

Động lực của sự phát triển kinh tế một phần quan trọng nằm trong những giá trị văn hóa đang được phát huy (hàm lượng văn hóa trong các lĩnh vực của đời sống con người càng cao bao nhiêu thì khả năng phát triển kinh tế - xã hội càng hiện thực và bền vững bấy nhiêu).

Trong nền kinh tế thị trường, một mặt, văn hóa dựa vào tiêu chuẩn của cái đúng, cái tốt, cái đẹp để hướng dẫn và thúc đẩy người lao động phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao tay nghề,... mặt khác, văn hóa sử dụng sức mạnh của các giá trị truyền thống, của đạo lý dân tộc để hạn chế xu hướng sùng bái lợi ích vật chất, sùng bái tiền tệ,...

Nền văn hóa Việt Nam đương đại với những giá trị mới sẽ là tiền đề quan trọng đưa nước ta hội nhập ngày càng sâu hơn, toàn diện hơn vào nền kinh tế thế giới.

Trong vấn đề bảo vệ môi trường vì sự phát triển bền vững, văn hóa giúp hạn chế lối sống chạy theo ham muốn quá mức của “xã hội tiêu thụ”, dẫn đến chỗ làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường sinh thái.

Văn hóa cổ vũ và hướng dẫn cho một lối sống có chừng mực, hài hòa, nó đưa ra mô hình ứng xử thân thiện giữa con người với thiên nhiên vì sự phát triển bền vững của hiện tại và tương lai.

Văn hóa là một mục tiêu của phát triển:

Mục tiêu xây dựng một xã hội Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” chính là mục tiêu văn hóa.

Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000, Đảng ta xác định: “Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người”. Đồng thời, nêu rõ yêu cầu “tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”. Phát triển hướng tới mục tiêu văn hóa - xã hội mới bảo đảm phát triển bền vững, trường tồn.

Để làm cho văn hóa trở thành động lực và mục tiêu của sự phát triển, chúng ta chủ trương phát triển văn hóa phải gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội.

Văn hóa có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bồi dưỡng, phát huy nhân tố con người và xây dựng xã hội mới:

Việc phát triển kinh tế - xã hội cần đến nhiều nguồn lực, trong đó, tri thức của con người là nguồn lực vô hạn, có khả năng tái sinh và tự sinh, không bao giờ cạn kiệt. Các nguồn lực khác sẽ không được sử dụng có hiệu quả nếu không có những con người đủ trí tuệ và năng lực khai thác chúng.

Hai là, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm mục tiêu vì con người. Tiên tiến về nội dung, hình thức biểu hiện và các phương tiện chuyển tải nội dung.

Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị văn hóa truyền thống bền vững của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp trong quá trình dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; đó là lòng nhân ái, khoan dung, trọng tình nghĩa, đạo lý, đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống,... Bản sắc dân tộc còn đậm nét trong cả hình thức biểu hiện mang tính dân tộc độc đáo. Bản sắc dân tộc là tổng thể những phẩm chất, tính cách, khuynh hướng cơ bản thuộc về sức mạnh tiềm tàng và sức sáng tạo giúp cho dân tộc đó giữ được tính duy nhất, tính thống nhất, tính nhất quán trong quá trình phát triển.

Bản sắc dân tộc là sức sống bên trong của dân tộc, là quá trình dân tộc thường xuyên tự ý thức, tự khám phá, tự vượt qua chính bản thân mình, biết cạnh tranh và hợp tác để tồn tại và phát triển.

Bản sắc dân tộc thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: cách tư duy, cách sống, cách dựng nước, cách giữ nước, cách sáng tạo trong văn hóa, khoa học, nghệ thuật,...nhưng được thể hiện sâu sắc nhất là trong hệ giá trị của dân tộc, nó là cốt lõi của nền văn hóa. Hệ giá trị là những gì mà nhân dân quan tâm, là niềm tin mà nhân dân cho là thiêng liêng, bất khả xâm phạm.

Bản sắc dân tộc phát triển theo sự phát triển của thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế chính trị của các quốc gia. Nó cũng phát triển theo quá trình hội nhập kinh tế thế giới, quá trình giao lưu văn hóa với các quốc gia khác và sự tiếp nhận tích cực văn hóa, văn minh nhân loại.

Bản sắc dân tộc và tính chất tiên tiến của nền văn hóa phải được thấm đượm trong mọi hoạt động xây dựng, sáng tạo vật chất, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, giáo dục, đào tạo,...sao cho trong mọi lĩnh vực chúng ta có tư duy độc lập, có cách làm vừa hiện đại, vừa mang sắc thái Việt Nam. Đi vào kinh tế thị trường, mở rộng giao lưu quốc tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải tiếp thu những tinh hoa của nhân loại, song phải luôn phát huy những giá trị truyền thống và bản sắc dân tộc.

Ba là, nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Nét đặc trưng nổi bật của văn hóa Việt Nam là sự thống nhất mà đa dạng, là sự hòa quyện bình đẳng, sự phát triển độc lập của văn hóa các dân tộc sống trên cùng lãnh thổ Việt Nam. Mỗi thành phần dân tộc có truyền thống và bản sắc của mình, cả cộng đồng dân tộc Việt Nam có nền văn hóa chung nhất. Sự thống nhất bao hàm cả tính đa dạng - đa dạng trong sự thống nhất. Không có sự đồng hóa hoặc thôn tính, kỳ thị bản sắc văn hóa của các dân tộc.

Bốn là, xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng

Mọi người Việt Nam phấn đấu vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh đều tham gia sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp chung của toàn dân. Giai cấp công nhân, nông dân, trí thức là lực lượng chủ lực, nòng cốt trong xây dựng và phát triển văn hóa. Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ gắn bó với nhân dân lao động, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tôn trọng, tạo điều kiện phát huy tài năng phục vụ nhân dân, cống hiến cho sự nghiệp phát triển của nền văn hóa dân tộc. Sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý.

Để xây dựng đội ngũ trí thức, Đảng ta khẳng định: *giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu.*

Hội nghị Trung ương 2 khóa VIII (12/1996) khẳng định: cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ được coi là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Khoa học và công nghệ là nội dung then chốt trong mọi hoạt động của tất cả các ngành, các cấp, là nhân tố chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, củng cố quốc phòng và an ninh, là nền tảng và là động lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước .

Phát triển giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là sự nghiệp cách mạng của toàn dân.

Năm là, văn hóa là một mặt trận; xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng

Bảo tồn và phát huy những di sản văn hóa tốt đẹp của dân tộc, làm cho những giá trị ấy thấm sâu vào cuộc sống, trở thành tâm lý, tập quán tiên bộ, văn minh là một quá trình cách mạng đầy khó khăn, phức tạp. Trong công cuộc đó, xây đi đôi với chống, lấy xây làm chính. Cùng với việc giữ gìn và phát huy những di sản quý báu của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, sáng tạo, vun đắp những giá trị mới, phải kiên trì đấu tranh bài trừ các hủ tục, các thói hư tật xấu, chống âm mưu lợi dụng văn hóa để thực hiện diễn biến hòa bình.

c. Đánh giá việc thực hiện đường lối

Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

- Cơ sở vật chất, kỹ thuật của văn hóa mới bước đầu được tạo dựng; quá trình đổi mới tư duy về văn hóa, về xây dựng con người và nguồn lực có bước phát triển rõ rệt; môi trường văn hóa có những chuyển biến theo hướng tích cực; hợp tác quốc tế về văn hóa được mở rộng.

- Giáo dục và đào tạo có bước phát triển mới. Quy mô giáo dục và đào tạo tăng ở các bậc học. Chất lượng đội ngũ giáo viên phổ thông có chuyển biến, cơ sở vật chất kỹ thuật cho trường học trên cả nước được tăng cường đáng kể. Dân trí tiếp tục được nâng cao.

- Khoa học và công nghệ có bước phát triển, phục vụ thiết thực hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Văn hóa phát triển, việc xây dựng đời sống văn hóa và nếp sống văn minh có tiến bộ ở tất cả các tỉnh thành trong cả nước.

Ý nghĩa

Những thành tựu trong xây dựng văn hóa chứng tỏ đường lối, chính sách văn hóa của Đảng và Nhà nước đã và đang phát huy tác dụng tích cực, định

hướng đúng đắn cho sự phát triển đời sống văn hóa. Những thành tựu trên còn là kết quả của sự tham gia tích cực của nhân dân và những nỗ lực rất lớn của các lực lượng hoạt động trên lĩnh vực văn hóa.

Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

- Thành tựu đạt được trên lĩnh vực văn hóa còn chưa tương xứng so với yêu cầu của thời kỳ đổi mới và chưa vững chắc, chưa đủ để tác động có hiệu quả đối với các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực tư tưởng. Đạo đức, lối sống tiếp tục diễn biến phức tạp, có một số mặt nghiêm trọng hơn, tổn hại không nhỏ đến uy tín của Đảng, Nhà nước, niềm tin của nhân dân.

- Sự phát triển của văn hóa chưa đồng bộ và chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế, thiếu gắn bó với nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Nhiệm vụ xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa tạo được chuyển biến rõ rệt. Môi trường văn hóa còn bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội,...

- Việc xây dựng thể chế văn hóa còn chậm, chưa đổi mới, thiếu đồng bộ, làm hạn chế tác dụng của văn hóa đối với các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội.

- Tình trạng nghèo nàn, thiếu thốn, lạc hậu về đời sống văn hóa - tinh thần ở nhiều vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa,...chưa được khắc phục có hiệu quả. Khoảng cách chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, khu vực, các tầng lớp xã hội ngày càng lớn.

Nguyên nhân chủ quan

- Nhận thức của Đảng về vai trò đặc biệt quan trọng của văn hóa chưa thật đầy đủ. Các quan điểm chỉ đạo về phát triển văn hóa chưa được quán triệt thực hiện nghiêm túc. Bệnh chủ quan, duy ý chí trong quản lý kinh tế - xã hội cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã tác động tiêu cực đến việc triển khai đường lối phát triển văn hóa.

- Chưa xây dựng được cơ chế, chính sách và giải pháp phù hợp để phát triển văn hóa trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Một bộ phận những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa có biểu hiện xa rời đời sống, chạy theo chủ nghĩa thực dụng, thị hiếu thấp kém.

II. QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CHỦ TRƯỞNG GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Thời kỳ trước đổi mới

b. Chủ trương của Đảng về giải quyết các vấn đề xã hội

Giai đoạn 1945 - 1954

- Chính sách xã hội của Đảng được chỉ đạo bởi tư tưởng: chúng ta giành được tự do, độc lập rồi mà dân ta cứ chết đói, chết rét, thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ; do đó, chính sách xã hội cấp bách lúc bấy giờ là làm cho dân có ăn, làm cho dân có mặc, làm cho dân có chỗ ở, làm cho dân được học hành. Tiếp sau đó là làm cho người nghèo thì đủ ăn, người đủ ăn thì khá giàu, người khá giàu thì giàu thêm. Chủ trương trên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống và đạt được những hiệu quả thiết thực.

- Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình Dân chủ nhân dân: Chính phủ có chủ trương và hướng dẫn để các tầng lớp nhân dân chủ động và tự tổ chức giải quyết các vấn đề xã hội của chính mình. Chính sách tăng gia sản xuất, chủ trương tiết kiệm,... trở thành phong trào rộng rãi. Khuyến khích mọi thành phần xã hội phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường. Thực hiện chính sách điều hòa lợi ích giữa chủ và thợ.

Giai đoạn 1955 - 1975

Các vấn đề xã hội được giải quyết trong mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, trong hoàn cảnh chiến tranh. Chế độ phân phối về thực chất là theo chủ nghĩa bình quân. Nhà nước và tập thể đáp ứng các nhu cầu xã hội thiết yếu bằng chế độ bao cấp tràn lan dựa vào viện trợ.

Giai đoạn 1975 - 1985

Các vấn đề xã hội được giải quyết theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp, trong hoàn cảnh đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội nghiêm trọng, nguồn viện trợ giảm dần, bị bao vây, cô lập và cấm vận.

c. Đánh giá việc thực hiện đường lối

Kết quả thực hiện chủ trương và ý nghĩa

- Chính sách xã hội thời kỳ trước đổi mới tuy có nhiều nhược điểm và hạn chế nhưng vẫn đảm bảo được sự ổn định của xã hội trong điều kiện chiến tranh ác liệt kéo dài và đạt được một số thành tựu phát triển trên một số lĩnh vực như: văn hóa, y tế, giáo dục, lối sống, đạo đức, kỷ cương, an ninh xã hội, hoàn thành nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

- Những thành tựu đó nói lên bản chất tốt đẹp của chế độ mới và sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong giải quyết các vấn đề xã hội trong điều kiện chiến tranh kéo dài và kinh tế chậm phát triển.

Hạn chế và nguyên nhân

- Hình thành tâm lý thụ động, ỷ lại vào Nhà nước và tập thể trong cách giải quyết các vấn đề xã hội; chế độ phân phối bình quân không khuyến khích những đơn vị, cá nhân làm tốt, làm giỏi,... đã hình thành một xã hội đóng, ổn định nhưng kém năng động, chậm phát triển về nhiều mặt.

- Nguyên nhân cơ bản là do chúng ta chưa đặt đúng tầm chính sách xã hội trong quan hệ với chính sách thuộc các lĩnh vực khác; đồng thời, lại áp dụng và duy trì quá lâu cơ chế quản lý kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, quan liêu, bao cấp.

2. Trong thời kỳ đổi mới

a. Quá trình đổi mới nhận thức và giải quyết các vấn đề xã hội

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VI

Nâng các vấn đề xã hội lên tầm chính sách. Đặt rõ tầm quan trọng của chính sách xã hội đối với chính sách kinh tế và chính sách ở các lĩnh vực khác. Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt cuộc sống của con người. Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế. Ngay trong khuôn khổ của hoạt động kinh tế chính sách xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động, chất lượng sản phẩm,... do đó, cần có chính sách xã hội cơ bản, lâu dài phù hợp với yêu cầu khả năng trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VII

Mục tiêu chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế ở chỗ đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người. Phát triển kinh tế là cơ sở, là tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, đồng thời, thực hiện tốt các chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần VIII

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo.
- Các vấn đề xã hội đều được giải quyết theo tinh thần xã hội hóa.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần IX

Các chính sách xã hội phải hướng vào phát triển và làm lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần X

Chủ trương phải kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội trong phạm vi cả nước, ở từng lĩnh vực, địa phương.

Hội nghị Trung ương 4 khóa X (01/ 2007)

Nhấn mạnh phải giải quyết tốt các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình thực thi các cam kết với WTO. Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đối với lĩnh vực xã hội để có biện pháp xử lý chủ động, đúng đắn, kịp thời.

b. Quan điểm về giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, kết hợp các mục tiêu kinh tế với các mục tiêu xã hội

- Kế hoạch phát triển kinh tế phải tính đến mục tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội có liên quan trực tiếp.
- Mục tiêu phát triển kinh tế phải tính đến tác động và hậu quả xã hội có thể xảy ra để chủ động xử lý.
- Phải tạo được sự thống nhất, đồng bộ giữa các chính sách kinh tế và chính sách xã hội.

- Sự kết hợp 2 loại mục tiêu này phải được quán triệt ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương, ở từng đơn vị kinh tế cơ sở.

Hai là, xây dựng và hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chính sách phát triển

- Trong từng chính sách phát triển (của Chính phủ, ngành, Trung ương, địa phương) cần đặt rõ và xử lý hợp lý việc gắn kết giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội.
- Nhiệm vụ gắn kết này không dừng lại như một khẩu hiệu mà phải được pháp chế hóa thành các thể chế có tính cưỡng chế, buộc chủ thể phải thi hành.
- Các cơ quan, các nhà hoạch định chính sách phát triển quốc gia phải thấu triệt quan điểm phát triển bền vững, phát triển hài hòa,...không chạy theo số lượng tăng trưởng bằng mọi giá.

Ba là, chính sách xã hội được thực hiện trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ

- Chính sách xã hội có vị trí, vai trò độc lập tương đối so với kinh tế, nhưng không thể tách rời trình độ phát triển kinh tế, cũng không thể dựa vào viện trợ như thời bao cấp.

- Trong chính sách xã hội phải gắn bó giữa quyền lợi và nghĩa vụ, giữa cống hiến và hưởng thụ. Đó là một yêu cầu của công bằng xã hội và tiến bộ xã hội; xóa bỏ quan điểm bao cấp, cào bằng; chấm dứt cơ chế xin - cho trong chính sách xã hội.

Bốn là, coi trọng chỉ tiêu GDP bình quân đầu người gắn với chỉ tiêu phát triển con người (HDI) và chỉ tiêu phát triển các lĩnh vực xã hội

Quan điểm này thể hiện mục tiêu cuối cùng và cao nhất của sự phát triển phải là vì con người, vì một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh. Phát triển phải bền vững, không chạy theo tăng trưởng.

c. Chủ trương giải quyết các vấn đề xã hội

Một là, khuyến khích mọi người dân làm giàu theo pháp luật, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Hai là, bảo đảm cung ứng dịch vụ công thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân, tạo việc làm và thu nhập, chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

Ba là, phát triển hệ thống y tế công bằng và hiệu quả.

Bốn là, xây dựng chiến lược quốc gia về nâng cao sức khỏe và cải thiện giống nòi.

Năm là, thực hiện tốt các chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Sáu là, chú trọng các chính sách ưu đãi xã hội.

Bảy là, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng.

d. Đánh giá sự thực hiện đường lối

Kết quả và ý nghĩa

- Từ tâm lý thụ động, ỷ lại vào nhà nước và tập thể, trông chờ viện trợ đã chuyển sang tính năng động, chủ động và tính tích cực xã hội của tất cả các tầng lớp dân cư.

- Từ chỗ đề cao quá mức lợi ích của tập thể một cách chung chung, trừu tượng đã từng bước chuyển sang thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời, phân phối theo mức đóng góp các nguồn

lực khác vào sản xuất - kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Nhờ vậy, công bằng xã hội được thể hiện ngày một rõ hơn.

Từ chỗ không đặt đúng tầm quan trọng của chính sách xã hội trong mối quan hệ tương tác với chính sách kinh tế đã đi đến thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, đồng thời, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với đảm bảo tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.

- Từ chỗ nhà nước bao cấp toàn bộ trong việc giải quyết việc làm đã dần dần chuyển trọng tâm sang thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động đều tham gia tạo việc làm.

- Từ chỗ không chấp nhận có sự phân hóa giàu - nghèo đã đi đến khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, coi việc có một bộ phận dân cư giàu trước là cần thiết cho sự phát triển.

- Từ chỗ muốn nhanh chóng xây dựng một cơ cấu xã hội “thuần nhất” chỉ còn có giai cấp công nhân, giai cấp nông dân tập thể và tầng lớp trí thức đã đi đến quan niệm cần thiết xây dựng một cộng đồng xã hội đa dạng, trong đó, các giai cấp, các tầng lớp dân cư đều có nghĩa vụ, quyền lợi chính đáng, đoàn kết chặt chẽ, góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh.

- Bên cạnh giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức đã xuất hiện ngày càng đông đảo các doanh nhân, tiểu chủ, chủ trang trại và các nhóm xã hội khác phấn đấu vì sự nghiệp “dân giàu, nước mạnh”. Thành tựu xóa đói giảm nghèo được nhân dân đồng tình, được quốc tế thừa nhận.

- Đã coi phát triển giáo dục - đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Cố gắng thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, trong chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo điều kiện để ai cũng được học hành; có chính sách trợ cấp bảo hiểm y tế cho người nghèo.

Nhìn chung, qua 20 năm đổi mới, lĩnh vực phát triển xã hội đã đạt được nhiều thành tựu. Một xã hội mở đang dần dần hình thành với những con người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, không chấp nhận đói nghèo, lạc hậu, biết làm giàu, biết cạnh tranh và hành động vì cộng đồng, vì Tổ quốc. Cách thức quản lý xã hội dân chủ, cởi mở và đề cao pháp luật hơn.

Hạn chế và nguyên nhân

- Áp lực tăng dân số vẫn còn lớn. Chất lượng dân số còn thấp đang là cản trở lớn đối với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế. Vấn đề việc làm là bức xúc và nan giải.

- Sự phân hóa giàu nghèo và bất công xã hội tiếp tục gia tăng đáng lo ngại.

- Tệ nạn xã hội gia tăng và diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn về kinh tế và an sinh xã hội.

- Môi trường sinh thái bị ô nhiễm tiếp tục tăng thêm; tài nguyên bị khai thác bừa bãi và tàn phá.

- Hệ thống giáo dục, y tế lạc hậu, xuống cấp, có nhiều bất cập; an sinh xã hội chưa được đảm bảo.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế trên là do tăng trưởng kinh tế vẫn tách rời mục tiêu và chính sách xã hội, chạy theo số lượng, ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển bền vững xã hội. Quản lý xã hội còn nhiều bất cập, không theo kịp sự phát triển kinh tế - xã hội.

CHƯƠNG VIII

ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI

Sau cách mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập, Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời, Đảng hoạch định đường lối đối ngoại với những nội dung:

VỀ MỤC TIÊU ĐỐI NGOẠI: góp phần đưa nước nhà đến độc lập hoàn toàn và vĩnh viễn.

VỀ NGUYÊN TẮC ĐỐI NGOẠI: lấy nguyên tắc của Hiến chương Đại Tây Dương làm nền tảng.

VỀ PHƯƠNG CHÂM ĐỐI NGOẠI: quán triệt quan điểm độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường.

- Trong những năm 1945-1946: hoạt động đối ngoại đã mở ra cục diện đấu tranh ngoại giao góp phần bảo vệ nền độc lập dân tộc và chính quyền cách mạng non trẻ; đồng thời, đặt cơ sở cho việc xây dựng quan hệ với Liên hiệp quốc và một số nước khác, qua đó, nâng cao hình ảnh, uy tín của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

- Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ (1946-1975): hoạt động đối ngoại, đấu tranh ngoại giao trở thành một bộ phận quan trọng của hai cuộc kháng chiến. Với đường lối đối ngoại đúng đắn, Đảng ta đã

xây dựng được mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi, đoàn kết và ủng hộ Việt Nam chống Mỹ xâm lược. Mặt trận đó bao gồm: các nước xã hội chủ nghĩa, các nước độc lập dân tộc, các lực lượng yêu chuộng hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới, trong đó, có cả một bộ phận nhân dân Pháp và nhân dân Mỹ. Cách mạng Việt Nam đã tập hợp được một lực lượng quốc tế mạnh mẽ góp phần đưa cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đến thắng lợi hoàn toàn.

I. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI THỜI KỲ TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- Từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, sự tiến bộ nhanh chóng của cách mạng khoa học và công nghệ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất thế giới phát triển mạnh. Nhật Bản và Tây Âu vươn lên trở thành hai trung tâm lớn của kinh tế thế giới; xu thế chạy đua phát triển kinh tế đã dẫn đến cục diện hòa hoãn giữa các nước lớn.

- Với thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975 và các nước Đông Dương, hệ thống xã hội chủ nghĩa lớn mạnh không ngừng, phong trào độc lập dân tộc và phong trào cách mạng của giai cấp công nhân đang trên đà phát triển. Tuy nhiên, từ giữa thập kỷ 70 của thế kỷ XX, tình hình kinh tế - xã hội ở các nước xã hội chủ nghĩa xuất hiện sự trì trệ và mất ổn định.

- Tình hình khu vực Đông Nam Á có những chuyển biến mới: Sau năm 1975, Mỹ rút khỏi Đông Nam Á; khối quân sự SEATO tan rã; tháng 02 năm 1976, các nước ASEAN ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Bali) mở ra cục diện hòa bình, hợp tác trong khu vực.

b. Tình hình trong nước

Thuận lợi

- Cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội với khí thế của một dân tộc vừa giành được thắng lợi vĩ đại.

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội đạt được một số thành tựu quan trọng.

Khó khăn

- Vừa phải khắc phục hậu quả của chiến tranh, vừa phải đối phó với chiến tranh biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

- Các thế lực thù địch sử dụng những thủ đoạn nham hiểm chống phá cách mạng Việt Nam. Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần V nhận định: “Nước ta đang ở trong tình thế vừa có hòa bình, vừa phải đương đầu với kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt”.

- Tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tiến nhanh lên chủ nghĩa xã hội trong một thời gian ngắn đã dẫn đến những khó khăn về kinh tế - xã hội.

2. Nội dung đường lối đối ngoại của Đảng

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần IV

- Xác định nhiệm vụ đối ngoại: “Ra sức tranh thủ những điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở nước ta”.

- Trong quan hệ với các nước: củng cố và tăng cường tình đoàn kết chiến đấu và quan hệ hợp tác với tất cả các nước xã hội chủ nghĩa; bảo vệ và phát triển mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia; sẵn sàng thiết lập, phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực; thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường giữa Việt Nam với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.

- Từ giữa năm 1978, Đảng đã điều chỉnh một số chủ trương, chính sách đối ngoại như: củng cố, tăng cường hợp tác mọi mặt với Liên Xô, coi quan hệ với Liên Xô là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại; nhấn mạnh yêu cầu bảo vệ mối quan hệ đặc biệt Việt - Lào trong bối cảnh vấn đề Campuchia đang diễn biến phức tạp; chủ trương góp phần xây dựng khu vực Đông Nam Á hòa bình, tự do, trung lập và ổn định; đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần V

- Xác định: Công tác đối ngoại phải trở thành một mặt trận chủ động, tích cực trong đấu tranh nhằm làm thất bại chính sách của các thế lực hiếu chiến mưu toan chống phá cách mạng nước ta.

- Về quan hệ với các nước: Đảng ta nhấn mạnh: đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và luôn luôn là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại của Việt Nam; xác định quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của 3 dân tộc; kêu gọi các nước ASEAN hãy cùng các nước Đông Dương đối thoại và thương lượng để giải quyết các trở ngại nhằm xây dựng Đông Nam Á thành khu vực hòa bình và ổn định; chủ trương khôi phục quan hệ bình thường với Trung Quốc trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình; chủ trương thiết lập và mở rộng quan hệ bình thường về mặt nhà nước, về kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị.

Như vậy, ưu tiên trong chính sách đối ngoại của Việt Nam giai đoạn 1975 - 1986 là xây dựng quan hệ hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa; củng cố và tăng cường đoàn kết hợp tác với Lào và Campuchia; mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước không liên kết và các nước đang phát triển; đấu tranh với sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch.

3. Kết quả, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Kết quả và ý nghĩa

Kết quả

- Quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa được tăng cường, đặc biệt là với Liên Xô. Ngày 29/6/1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng tương trợ kinh tế (khối SEV). Viện trợ hàng năm và kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong khối SEV đều tăng. Ngày 31/11/1978, Việt Nam ký Hiệp ước hữu nghị và hợp tác toàn diện với Liên Xô.

- Từ năm 1975 đến 1977, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 23 nước; ngày 15/9/1976, Việt Nam tiếp nhận ghế thành viên chính thức Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); ngày 21/9/1976, tiếp nhận ghế thành viên chính thức Ngân hàng thế giới (WB); ngày 23/9/1976, gia nhập Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); ngày 20/9/1977, tiếp nhận ghế thành viên tại Liên hợp quốc; tham gia tích cực các hoạt động trong phong trào không liên kết,... Từ năm 1977, một số nước tư bản mở quan hệ hợp tác kinh tế với Việt Nam.

- Cuối năm 1976, Philippin và Thái Lan là nước cuối cùng trong tổ chức ASEAN thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

Ý nghĩa

Kết quả đối ngoại đạt được có ý nghĩa rất quan trọng đối với cách mạng Việt Nam:

- Đã tranh thủ được nguồn viện trợ đáng kể, góp phần khôi phục đất nước sau chiến tranh.

- Việc Việt Nam trở thành thành viên của các tổ chức đã tranh thủ được sự ủng hộ, hợp tác của các nước, các tổ chức quốc tế; đồng thời, phát huy được vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

- Việc thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN đã tạo thuận lợi để triển khai các hoạt động đối ngoại trong giai đoạn sau nhằm xây dựng Đông Nam Á trở thành khu vực hòa bình, hữu nghị và hợp tác.

Hạn chế và nguyên nhân

Hạn chế

Quan hệ quốc tế gặp khó khăn, trở ngại lớn. Nước ta bị bao vây, cô lập, trong đó đặc biệt là từ cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, lấy cớ sự kiện Campuchia, các nước ASEAN và một số nước khác thực hiện bao vây, cấm vận Việt Nam.

Nguyên nhân

- Ta chưa nắm bắt được xu thế chuyển từ đối đầu sang hòa hoãn và chạy đua kinh tế trên thế giới; do đó, đã không tranh thủ được các nhân tố thuận lợi trong quan hệ quốc tế phục vụ cho công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh; không kịp thời đổi mới quan hệ đối ngoại cho phù hợp với tình hình.

- Nguyên nhân cơ bản là do chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan.

II. ĐƯỜNG LỐI ĐỐI NGOẠI, HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ THỜI KỲ ĐỔI MỚI

1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hình thành đường lối

a. Hoàn cảnh lịch sử

Tình hình thế giới giữa thập kỷ 80 thế kỷ XX

- Cách mạng khoa học công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống của các quốc gia, dân tộc.

- Các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khủng hoảng sâu sắc, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô sụp đổ,... dẫn đến những biến đổi to lớn về quan hệ quốc tế. Trật tự thế giới được hình thành từ sau chiến tranh thế giới II (trật tự thế giới 2 cực) tan rã, mở ra thời kỳ hình thành một trật tự thế giới mới.

- Trên phạm vi thế giới, những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột, tranh chấp vẫn còn, nhưng xu thế chung của thế giới là hòa bình, hợp tác phát triển.

- Các quốc gia, các tổ chức và lực lượng chính trị quốc tế thực hiện điều chỉnh chiến lược đối nội, đối ngoại và phương thức hành động cho phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bên trong và đặc điểm của thế giới.

- Xu thế chạy đua phát triển kinh tế khiến các nước, nhất là những nước đang phát triển đổi mới tư duy đối ngoại, thực hiện chính sách đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; mở rộng và tăng cường liên kết, hợp tác với các nước phát triển để tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ, mở rộng thị trường, học tập kinh nghiệm tổ chức, quản lý kinh doanh.

- Các nước đổi mới tư duy về quan niệm sức mạnh, vị thế quốc gia. Thay thế cách đánh giá cũ (chủ yếu dựa vào sức mạnh quân sự) bằng các tiêu chí tổng hợp, trong đó sức mạnh kinh tế được đặt ở vị trí quan trọng hàng đầu.

Xu thế toàn cầu hóa và tác động của nó

- Xu thế toàn cầu hóa: Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hóa là quá trình lực lượng sản xuất và quan hệ kinh tế quốc tế phát triển vượt qua rào cản bởi biên giới quốc gia và khu vực, lan tỏa ra phạm vi toàn cầu, trong đó, hàng hóa, vốn, tiền tệ, thông tin, lao động,... vận động thông thoáng; sự phân công lao động mang

tính quốc tế; quan hệ kinh tế giữa các quốc gia, khu vực đan xen nhau, hình thành mạng lưới quan hệ đa chiều.

- Những tác động:

+ Tích cực: thị trường mở rộng, trao đổi hàng hóa tăng mạnh đã thúc đẩy phát triển sản xuất các nước; nguồn vốn, khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý,... mang lại lợi ích cho các bên tham gia hợp tác. Toàn cầu hóa làm tăng tính tùy thuộc lẫn nhau, nâng cao sự hiểu biết giữa các quốc gia, thuận lợi cho việc xây dựng môi trường hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước.

+ Tiêu cực: Các nước công nghiệp phát triển thao túng, chi phối quá trình toàn cầu hóa tạo nên sự bất bình đẳng trong quan hệ quốc tế và làm tăng sự phân cực giữa nước giàu và nước nghèo.

Tình hình khu vực châu Á - Thái Bình Dương

Từ những năm 1990, có nhiều chuyển biến mới: khu vực vẫn tồn tại những bất ổn (vấn đề hạt nhân, vấn đề tranh chấp lãnh hải vùng biển Đông, một số nước tăng cường vũ trang), là khu vực có tiềm lực lớn và năng động về phát triển kinh tế. Xu thế hòa bình và hợp tác trong khu vực phát triển mạnh.

Yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam

- Sự bao vây chống phá của các thế lực thù địch từ nửa cuối thập kỷ 70 thế kỷ XX tạo nên tình trạng căng thẳng, mất ổn định trong khu vực và gây khó khăn cản trở đối với sự phát triển của cách mạng Việt Nam, là một trong những nguyên nhân dẫn đến cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội ở nước ta. Vì vậy, vấn đề giải tỏa tình trạng đối đầu, thù địch, phá thế bị bao vây, cấm vận, tiến tới mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tập trung xây dựng kinh tế là nhu cầu cần thiết và cấp bách đối với nước ta.

- Do hậu quả nặng nề của chiến tranh và các khuyết điểm chủ quan, nền kinh tế Việt Nam lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế là một trong những thách thức lớn đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu chống tụt hậu về kinh tế đặt ra gay gắt. Để thu hẹp khoảng cách, ngoài việc phát huy tối đa nguồn lực trong nước, cần tranh thủ các nguồn lực bên ngoài, trong đó, mở rộng và tăng cường hợp tác kinh tế, tham gia vào cơ chế hợp tác đa phương có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Những đặc điểm, xu thế quốc tế và yêu cầu, nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là cơ sở để Đảng Cộng sản Việt Nam xác định quan điểm và hoạch định chủ trương, chính sách đối ngoại thời kỳ đổi mới.

b. Các giai đoạn hình thành, phát triển đường lối

Giai đoạn 1986 - 1996: Xác lập đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

- Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VI nhận định: “Xu thế mở rộng phân công, hợp tác giữa các nước, kể cả các nước có chế độ kinh tế - xã hội khác nhau, cũng là những điều kiện rất quan trọng đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta”.

Từ đó, Đảng chủ trương phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới và đề ra yêu cầu mở rộng quan hệ hợp tác kinh tế với các nước ngoài hệ thống xã hội chủ nghĩa, với các nước công nghiệp phát triển, các tổ chức quốc tế và tư nhân nước ngoài trên nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

+ Tháng 12/1987, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam.

+ Tháng 5/1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 13 về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới, khẳng định mục tiêu chiến lược và lợi ích cao nhất của Đảng, của nhân dân ta là phải củng cố và giữ vững hòa bình để tập trung sức xây dựng và phát triển kinh tế. Bộ Chính trị chủ trương kiên quyết chủ động chuyển từ tình trạng đối đầu sang đấu tranh và hợp tác trong cùng tồn tại hòa bình; mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, ra sức đa dạng hóa quan hệ đối ngoại. Nghị quyết số 13 của Bộ Chính trị đánh dấu sự đổi mới tư duy quan hệ quốc tế và chuyển hướng toàn bộ chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Sự chuyển hướng này đặt nền móng hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế.

+ Từ năm 1989, Đảng chủ trương xóa bỏ tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu. Chủ trương trên được xem là bước đổi mới đầu tiên trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

- Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VII chủ trương: “Hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau, trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình”, với phương châm “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Đại hội VII đã đổi mới chính sách đối ngoại với các đối tác cụ thể. Với Lào và Campuchia, thực hiện đổi mới phương thức hợp tác, chú trọng hiệu quả trên tinh thần bình đẳng. Với Trung Quốc, Đảng chủ trương thúc đẩy bình thường hóa quan hệ, từng bước mở rộng hợp tác Việt - Trung. Trong quan hệ với khu vực, chủ trương phát triển quan hệ hữu nghị với các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác. Đối với Hoa Kỳ, Đại hội nhấn mạnh yêu cầu thúc đẩy quá trình bình thường hóa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ.

+ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội xác định mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế

giới là một trong những đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

+ Hội nghị Trung ương 3 khóa VII (6/1992) nhấn mạnh yêu cầu đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế. Mở rộng cửa để tiếp thu vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý, tiếp cận thị trường thế giới trên cơ sở đảm bảo an ninh quốc gia, bảo vệ tài nguyên, môi trường, hạn chế đến mức tối thiểu những tiêu cực phát sinh trong quá trình mở cửa.

+ Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (01/1994) chủ trương triển khai mạnh mẽ và đồng bộ đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ đối ngoại, trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là: giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội; đồng thời, phải sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí, điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với đặc điểm từng đối tượng.

Như vậy, quan điểm, chủ trương đối ngoại rộng mở được đề ra từ Đại hội Đảng lần thứ VI, sau đó được các Nghị quyết Trung ương khóa VI, VII phát triển đã hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ quốc tế.

Giai đoạn 1996 - 2008: Bổ sung và phát triển đường lối đối ngoại theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần VIII khẳng định:* tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, hợp tác nhiều mặt với các nước, các trung tâm kinh tế, chính trị khu vực và quốc tế; đồng thời, chủ trương xây dựng nền kinh tế mở và đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

So với Đại hội VII, chủ trương đối ngoại của Đại hội VIII có 3 điểm mới. *Một là,* chủ trương mở rộng quan hệ với các đảng cầm quyền và các đảng khác; *hai là,* quán triệt yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại nhân dân, quan hệ với các tổ chức phi chính phủ; *ba là,* lần đầu tiên trên lĩnh vực đối ngoại Đảng đưa ra chủ trương thử nghiệm để tiến tới thực hiện đầu tư ra nước ngoài.

Hội nghị 4 khóa VIII (12/1997) chỉ rõ: trên cơ sở phát huy nội lực, thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách thu hút các nguồn lực bên ngoài, Nghị quyết đề ra chủ trương tiến hành khẩn trương, vững chắc việc đàm phán Hiệp định Thương mại với Mỹ, gia nhập APEC và WTO.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần IX:* chủ trương chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực. Lần đầu tiên Đảng nêu rõ quan điểm về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ: “Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, trước hết là độc lập tự chủ về đường lối, chính sách, đồng thời có tiềm lực kinh tế đủ mạnh. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ phải đi đôi với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng và nâng cao

hiệu quả kinh tế đối ngoại, kết hợp nội lực với ngoại lực thành nguồn lực tổng hợp phát triển đất nước”.

Đại hội IX phát triển phương châm của Đại hội VII: từ phương châm: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” thành phương châm: “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

+ Nghị quyết 7 của Bộ Chính trị (11/2001) về hội nhập kinh tế quốc tế đề ra 9 nhiệm vụ cụ thể và 6 biện pháp tổ chức thực hiện quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Hội nghị 9 khóa IX (01/2004) nhấn mạnh yêu cầu chuẩn bị tốt các điều kiện trong nước để sớm gia nhập tổ chức WTO; kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện của các lợi ích cục bộ làm kìm hãm tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

- *Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần X* nêu quan điểm: thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Đồng thời, đề ra chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế”.

+ Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế là hoàn toàn chủ động quyết định đường lối, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, không để rơi vào thế bị động; phân tích lựa chọn phương thức hội nhập đúng, dự báo được những tình huống thuận lợi và khó khăn khi hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là khẩn trương chuẩn bị, điều chỉnh, đổi mới bên trong, từ phương thức lãnh đạo, quản lý đến hoạt động thực tiễn; từ trung ương đến địa phương, doanh nghiệp; khẩn trương xây dựng lộ trình, kế hoạch, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật; nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế; tích cực nhưng phải thận trọng, vững chắc.

Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế phải là ý chí, quyết tâm của Đảng, Nhà nước, toàn dân, của mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và toàn xã hội.

Như vậy, đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ quốc tế được xác lập trong mười năm đầu của thời kỳ đổi mới. Đến Đại hội X được bổ sung, phát triển theo phương châm chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, hình thành đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế.

2. Nội dung đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

a. Mục tiêu, nhiệm vụ và tư tưởng chỉ đạo

- *Cơ hội và thách thức*

+ **Cơ hội:**

Xu thế hòa bình, hợp tác phát triển và xu thế toàn cầu hóa kinh tế tạo thuận lợi cho nước ta mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác phát triển kinh tế. Mặt khác, thắng lợi của sự nghiệp đổi mới đã nâng cao thế và lực của nước ta trên trường quốc tế, tạo tiền đề mới cho quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế.

+ **Thách thức**

- Những vấn đề toàn cầu như phân hóa giàu nghèo, dịch bệnh, tội phạm xuyên quốc gia,... gây tác hại bất lợi đối với nước ta.
- Nền kinh tế Việt Nam phải chịu sức ép cạnh tranh gay gắt trên cả 3 cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp, quốc gia; những biến động trên thị trường quốc tế tác động nhanh và mạnh hơn đến thị trường trong nước, tiềm ẩn nguy cơ gây rối loạn, thậm chí khủng hoảng kinh tế - tài chính.
- Lợi dụng toàn cầu hóa, các thế lực thù địch sử dụng chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” chống phá chế độ chính trị và sự ổn định, phát triển của nước ta.
- Những cơ hội và thách thức nêu trên tác động qua lại và chuyển hóa lẫn nhau (cơ hội không tự phát huy mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo thế và lực mới để vượt qua thách thức. Ngược lại, nếu không tận dụng hoặc bỏ lỡ cơ hội thì thách thức sẽ tăng lên, cản trở sự phát triển).

- **Mục tiêu, nhiệm vụ đối ngoại**

Lấy việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới để phát triển kinh tế - xã hội là lợi ích cao nhất của Tổ quốc. Mở rộng đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế là để tạo thêm nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước; kết hợp nội lực với ngoại lực tạo thành nguồn lực tổng hợp để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát huy vai trò và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tư tưởng chỉ đạo

+ Bảo đảm lợi ích dân tộc chân chính là xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đồng thời, thực hiện nghĩa vụ quốc tế theo khả năng của Việt Nam.

+ Giữ vững độc lập, tự chủ, tự cường đi đôi với đẩy mạnh đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại.

+ Nắm vững hai mặt hợp tác và đấu tranh trong quan hệ quốc tế.

+ Mở rộng quan hệ với mọi quốc gia và vùng lãnh thổ, không phân biệt chế độ chính trị xã hội. coi trọng quan hệ hòa bình, hợp tác trong khu vực; chủ động tham gia các tổ chức đa phương, khu vực và toàn cầu.

+ Kết hợp đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân. Xác định hội nhập kinh tế quốc tế là công việc của toàn dân.

+ Giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc; bảo vệ môi trường sinh thái trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Phát huy tối đa nội lực đi đôi với thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tạo ra và sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh trong quá trình hội nhập.

+ Đẩy nhanh nhịp độ cải cách thể chế, cơ chế, chính sách kinh tế phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước.

+ Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

b. Một số chủ trương, chính sách lớn về mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế

- Đưa các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế theo lộ trình phù hợp.

- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật và thể chế kinh tế phù hợp với các nguyên tắc, quy định của tổ chức WTO.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực của bộ máy nhà nước.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm trong hội nhập kinh tế quốc tế.

- Giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, xã hội và môi trường trong quá trình hội nhập.

- Xây dựng và vận hành có hiệu quả mạng lưới an sinh xã hội như: giáo dục, bảo hiểm y tế, đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng có hại cho môi trường,...

- Giữ vững và tăng cường quốc phòng, an ninh trong quá trình hội nhập.

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại.

- Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại.

3. Thành tựu, ý nghĩa, hạn chế và nguyên nhân

a. Thành tựu và ý nghĩa

Thành tựu

- Phá thế bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Giải quyết hòa bình các vấn đề biên giới, lãnh thổ, biển đảo với các nước liên quan.

- Mở rộng quan hệ đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa.

- Tham gia các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Thu hút đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường, tiếp thu khoa học công nghệ và kỹ năng quản lý.

- Từng bước đưa hoạt động của các doanh nghiệp và cả nền kinh tế vào môi trường cạnh tranh.

Ý nghĩa

Những kết quả trên rất quan trọng: đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài kết hợp với các nguồn lực trong nước hình thành sức mạnh tổng hợp góp phần đưa đến những thành tựu kinh tế to lớn. Góp phần giữ vững và củng cố độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa; giữ vững an ninh quốc gia và bản sắc văn hóa dân tộc; nâng cao vị thế và phát huy vai trò nước ta trên trường quốc tế.

b. Hạn chế và nguyên nhân

- Trong quan hệ với các nước, nhất là nước lớn, chúng ta còn lúng túng và bị động. Chưa xây dựng được quan hệ lợi ích đan xen, tùy thuộc lẫn nhau với các nước.

- Một số chủ trương, cơ chế, chính sách chậm đổi mới so với yêu cầu mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế; hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ, gây khó khăn trong việc thực hiện các cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

- Chưa hình thành được một kế hoạch tổng thể và dài hạn về hội nhập kinh tế quốc tế và một lộ trình hợp lý cho việc thực hiện các cam kết.

- Doanh nghiệp nước ta hầu hết qui mô nhỏ, yếu kém cả về quản lý và công nghệ; trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trình độ trang thiết bị lạc hậu; kết cấu hạ tầng và các ngành dịch vụ cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh đều kém phát triển và có chi phí cao hơn các nước trong khu vực.

- Đội ngũ cán bộ lĩnh vực đối ngoại nhìn chung chưa đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng; cán bộ doanh nghiệp ít hiểu biết về luật pháp quốc tế, về kỹ thuật kinh doanh.

Quá trình thực hiện đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế từ năm 1986 đến năm 2008 mặc dù còn những hạn chế, nhưng thành tựu là cơ bản, có ý nghĩa rất quan trọng: góp phần đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nền kinh tế Việt Nam có bước phát triển mới; thế và lực của cách mạng Việt Nam được nâng cao trên thương trường và chính trường quốc tế. Các thành tựu đối ngoại trong hơn 20 năm qua đã chứng minh đường lối đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới là đúng đắn và sáng tạo.